

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch Hội đồng

TS Trần Đắc Hiến

Ủy viên

TS Nguyễn Huy Chương

TS Lê Xuân Định

TS Mai Hà

TS Tạ Bá Hưng

TS Đỗ Văn Hùng

TS Lê Thanh Huyền

ThS Cao Minh Kiềm

PGS TS Tăng Văn Khiên

TS Hồ Ngọc Luật

TS Vũ Dương Thúy Nga

PGS TS Trần Thị Quý

ThS Đào Mạnh Thắng

ThS Nguyễn Văn Thiên

PGS TSKH Bùi Loan Thùy

TS Nguyễn Hồng Sinh

TS Nguyễn Hoàng Sơn

TS Lê Văn Viết

BAN BIÊN TẬP

Tổng Biên tập

ThS Đào Mạnh Thắng

Ủy viên

ThS Lê Thị Hoa

ThS Nguyễn Thị Tú Quyên

ThS Hà Ngọc Minh

Thư ký tòa soạn

ThS Lê Thị Hoa

TÒA SOẠN

24, Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội

ĐT: (024).39349105, Fax: (024)-39349127

<http://www.vjol.info.vn/index.php/VJIAD>

Email: tapchitltl@vsta.gov.vn

Giấy phép xuất bản

Số 1184/GP-BTTTT cấp ngày 29/7/2011

In tại Công ty Cổ phần In Hà Nội

MỤC LỤC

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

• **Trần Thị Quý, Trần Thị Thanh Vân.** Khái niệm, vai trò, phương pháp xây dựng giả thuyết nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học thông tin-thư viện..... 3

• **Lê Văn Viết.** Bước đầu tìm hiểu triết lý của nghề thư viện-thông tin 10

• **Nguyễn Văn Hiệp, Trần Đình Anh Huy, Nguyễn Danh Minh Trí, Nguyễn Tấn Công.** Giải pháp quản lý hồ sơ minh chứng phục vụ công tác kiểm định chất lượng đào tạo theo chuẩn AUN-QA 17

• **Trương Minh Hòa.** Cách mạng công nghiệp 4.0 và vai trò của Internet kết nối vạn vật (IoT)..... 27

NHÌN RA THẾ GIỚI

• **Bùi Loan Thùy, Trần Thanh Tùng.** Kinh nghiệm hoạt động thông tin địa chỉ thư viện tại nước Nga 37

GIỚI THIỆU CÁC CƠ QUAN TT-TV

• **Đoàn Quang Hiếu.** Trung tâm Học liệu Khunying Long Athakravisunthorn, Đại học Hoàng Tử Songkla, Thái Lan 41

GIỚI THIỆU VĂN BẢN

• Quyết định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia (NASATI) 45

• Ban hành Thông tư quy định về Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Điều tra thống kê khoa học và công nghệ 46

TIN TỨC - SỰ KIỆN

• Hội nghị lần thứ 16 của Liên hợp thư viện Việt Nam về nguồn tin khoa học và công nghệ..... 48

• Tập huấn “Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và Điều tra nhận thức công chúng về khoa học và công nghệ năm 2018” 50

• Cuộc họp lần thứ 36 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới về bản quyền trong hoạt động thư viện..... 51

Ảnh: TS Trần Đắc Hiến - Cục trưởng Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia phát biểu để dẫn Hội nghị lần thứ 16 của Liên hợp thư viện Việt Nam về nguồn tin khoa học và công nghệ, Đà Nẵng, ngày 28-29/6/2018.

EDITORIAL COUNCIL

Chairman

PhD Tran Duc Hien

Members

PhD Nguyen Huy Chuong

PhD Le Xuan Dinh

PhD Mai Ha

PhD Ta Ba Hung

PhD Do Van Hung

PhD Le Thanh Huyen

MSc Cao Minh Kiem

Assoc. Prof., PhD Tang Van Khien

PhD Ho Ngoc Luat

PhD Vu Duong Thuy Nga

Assoc. Prof., PhD Tran Thi Quy

MA Nguyen Van Thien

MA Dao Manh Thang

Assoc. Prof., DSc Bui Loan Thuy

PhD Nguyen Hong Sinh

PhD Nguyen Hoang Son

PhD Le Van Viet

EDITORIAL BOARD

Editor-in-Chief

MA Dao Manh Thang

Editors

MA Le Thi Hoa

MA Nguyen Thi Tu Quyen

MA Ha Ngoc Minh

Secretariat

MA Le Thi Hoa

EDITORIAL OFFICE

24, Ly Thuong Kiet, Hoan Kiem, Ha Noi

ĐT: Tel: (02-4)-39349105

Fax: (02-4)-39349127

<http://www.vjol.info.vn/index.php/VJIAD>

Email: tapchititl@vsta.gov.vn

CONTENTS

ANALYSIS - EXCHANGE

- Tran Thi Quy, Tran Thi Thanh Van. Research hypothesis in library and information science: Definition, role and development methodology 3
- Le Van Viet. Preliminary analysis on the philosophy of librarianship 10
- Nguyen Van Hiep, Tran Dinh Anh Huy, Nguyen Danh Minh Tri, Nguyen Tan Cong. Evidence management for AUN-QA education quality assurance..... 17
- Truong Minh Hoa. Industry 4.0 and the role of Internet of Things (IoT) 27

WORLD OUTLOOK

- Geographic Information Activity in Russia 37

INFORMATION CENTER AND LIBRARY

- Doan Quang Hieu. Khunying Long Athakravisunthorn Learning Resource Center, Prince of Songkla University, Thailand 41

NEW DOCUMENTATION

- Decision on promulgating the Regulation on the organization and operation of the National Agency for Science and Technology Information (NASATI)..... 45
- Circular on promulgating Statistical Indicator System and Science and Technology Statistical Survey 46

NEWS - EVENTS

- 16th Congress of Vietnam Library Consortium on e-Resources.... 48
- Workshop on "Research and Development Survey and "Public Awareness on Science and Technology 2018 Survey"..... 50
- The 36th session of the World Intellectual Property Organization (WIPO) Standing Committee on Copyright and Related Rights (SCCR)..... 51

KHÁI NIỆM, VAI TRÒ, PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC THÔNG TIN-THƯ VIỆN

PGS TS NGUT Trần Thị Quý, ThS Trần Thị Thanh Vân

Trường Đại học KHXH&NV Hà Nội

Tóm tắt: Phân tích rõ nội hàm khái niệm giả thiết và giả thuyết nghiên cứu khoa học thông tin - thư viện. Phân tích vai trò của giả thuyết khoa học thông tin - thư viện. Đề cập đến phương pháp xây dựng giả thuyết nghiên cứu khoa học thông tin - thư viện.

Từ khóa: Giả thuyết khoa học; giả thuyết nghiên cứu; xây dựng giả thuyết; thông tin - thư viện.

Research hypothesis in library and information science: Definition, role and development methodology

Abstract: The article analyzes the definition of assumption and hypothesis in LIS. It then analyzes the role of information - library hypothesis and introduces methodologies to develop hypothesis in information - library science

Keywords: Scientific hypothesis; Research hypothesis; hypothesis development; Information - Library

Đặt vấn đề

Giả thuyết khoa học thông tin - thư viện (TT-TV) có tầm quan trọng đặc biệt trong nghiên cứu. Trong những năm qua, các công trình nghiên cứu về lĩnh vực TT-TV đã được công bố khá nhiều. Tuy nhiên, số lượng các công trình nghiên cứu về phương pháp nghiên cứu khoa học TT-TV còn rất ít, mới chỉ có công trình của tác giả Bùi Loan Thùy công bố năm 2000 [Bùi Loan Thùy, 2000].

Với mong muốn trao đổi một vấn đề nhỏ trong phương pháp nghiên cứu khoa học TT-TV, nhưng theo tác giả rất quan trọng trong quá trình triển khai một vấn đề nghiên cứu đó là *giả thuyết khoa học TT-TV*, trong bài báo này tác giả muốn làm rõ khái niệm, vai trò và phương pháp xây dựng giả thuyết khoa học TT-TV.

1. Khái niệm “Giả thiết” và “Giả thuyết nghiên cứu khoa học thông tin - thư viện”

Khái niệm “Giả thiết” và “Giả thuyết” có những điểm khác nhau. Theo *Từ điển tiếng Việt* “Giả thiết” là: “1) Điều cho trước trong một định lý, hay một bài toán để căn cứ vào đó mà suy ra kết luận của định lý hay để giải bài toán; 2) Điều coi như là có thật, nêu ra làm căn cứ để phân tích, suy luận, giả định (loại bỏ những giả thiết thiếu căn cứ. Giả thiết là tình hình sẽ xấu hơn)” [Viện ngôn ngữ, 2006]. Ví dụ: trong hoạt động của lĩnh vực TT-TV ta có thể đặt ra giả thiết khi khả năng trở thành hiện thực rất khó “Giả thiết không có tài chính, liệu ta có thể xây dựng được các trung tâm TT-TV theo hướng hiện đại được không?”. Cũng theo *Từ điển tiếng Việt*, “Giả thuyết là điều nêu ra trong khoa

học để giải thích một hiện tượng tự nhiên nào đó và tạm được chấp nhận, chưa được kiểm nghiệm, chứng minh” [Viện ngôn ngữ, 2006]. Như vậy, khái niệm “giả thuyết” trước hết được sử dụng trong nghiên cứu khoa học và là khởi điểm của mọi nghiên cứu khoa học. Khái niệm giả thuyết khoa học còn có tên gọi là giả thuyết nghiên cứu khoa học. Theo tác giả Vũ Cao Đàm “Giả thuyết khoa học (scientific hypothesis) còn gọi là giả thuyết nghiên cứu (research hypothesis) là một nhận định sơ bộ, một kết luận giả định về bản chất sự vật, do người nghiên cứu đưa ra để chứng minh hoặc bác bỏ” [Vũ Cao Đàm, 1999]. Cũng theo Ông, “Xét trong quan hệ giữa giả thuyết và vấn đề nghiên cứu, nếu vấn đề nghiên cứu là “câu hỏi” thì giả thuyết chính là “câu trả lời” cho “câu hỏi” mà vấn đề nghiên cứu đã nêu ra” [Vũ Cao Đàm, 2013]. G.KH. Valeev (1999), nhà khoa học luận người Nga cho rằng: “Giả thuyết là mắt xích giữa cái đã biết và chưa biết” và “không có khoa học nào mà lại không có giả thuyết”. Theo K.M. Varshavskit (1975), “Giả thuyết là một ý tưởng khoa học định hướng, cần thiết để tiếp tục kiểm chứng. Như vậy, giả thuyết không đơn giản chỉ là một mệnh đề, mà đồng thời còn là một chân lý, một luận điểm - chân lý được kiểm chứng bởi các sự kiện và luận cứ và như vậy giả thuyết sẽ phải được kiểm chứng”.

Giả thuyết nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực TT-TV thực chất là những tri thức được giả định, nhận định/kết luận một cách sơ bộ về bản chất sự vật, hiện tượng do người nghiên cứu đưa ra về thuộc tính/bản chất quy luật vận động và phát triển của đối tượng nghiên cứu. Các giả định chính là một chuỗi các phán đoán liên quan đến mối quan hệ biện chứng giữa tài nguyên thông tin/tài liệu - chuyên gia TT-TV - người dùng tin trong các bối cảnh và môi trường khác nhau, các yếu tố tác động khác nhau... Giả

thuyết khoa học TT-TV là để chứng minh hoặc bác bỏ một vấn đề nghiên cứu. Các luận cứ hay các phán đoán, giả định của khoa học TT-TV có thể đúng, có thể sai cần được chứng minh bởi các luận chứng có được trong quá trình nghiên cứu. Do vậy, giả thuyết khoa học TT-TV hoàn toàn mang tính chủ quan từ kết quả tư duy/tri thức của người nghiên cứu trên cơ sở đã quan sát được (có thể là do ngẫu nhiên mà người nghiên cứu nhận thấy hoặc qua các tài liệu, hoặc thông qua thực tiễn hoạt động). Khi chuẩn bị các bước để nghiên cứu, do nội dung nhiệm vụ của đối tượng nghiên cứu chưa được tiến hành nên cần phải có giả thuyết. Các phán đoán sẽ được kiểm chứng trong tiến trình nghiên cứu. Chẳng hạn như: vấn đề nghiên cứu “*xây dựng bộ sưu tập số là vấn đề cần thiết khi xây dựng các trung tâm thông tin số hay thư viện số*”. Câu hỏi đặt ra là “*Tại sao bộ sưu tập số lại cần thiết?*”. Để trả lời câu hỏi này có những giả thuyết (các luận cứ) đã được người nghiên cứu quan sát thấy. Để hiểu rõ hơn, có thể xem xét giả thuyết: “Không có bộ sưu tập số không thể có các trung tâm thông tin số hay thư viện số”. Giả thuyết này được đưa ra dựa trên các quan sát thấy như: 1) Bộ sưu tập số là một trong các yếu tố cấu thành các trung tâm thông tin số hay thư viện số; 2) Bộ sưu tập số là yếu tố kết nối các bộ phận trong trung tâm thông tin số hay thư viện số; 3) Bộ sưu tập số đáp ứng nhu cầu tin của người sử dụng; 4) Bộ sưu tập số - yếu tố đảm bảo chức năng, nhiệm vụ của các trung tâm thông tin số hay thư viện số; 5) Bộ sưu tập số là kết quả tất yếu khách quan của xã hội thông tin trong môi trường vận vật kết nối 4.0... Luận đề nghiên cứu/câu hỏi tiếp theo có thể đặt ra là “*Làm thế nào để có bộ sưu tập số?*” Luận đề này lại tiếp tục đưa ra các luận cứ trên cơ sở quan sát thấy... Cứ như vậy cần có các giả thuyết tiếp theo trả lời

cho các câu hỏi/vấn đề nghiên cứu trên. Các giả thuyết trên đều cần được minh chứng hoặc bác bỏ bởi các luận chứng thu được trong quá trình nghiên cứu. Các phán đoán/luận cứ trên cần được kiểm chứng bằng các luận chứng (cả định lượng và định tính) trong quá trình nghiên cứu. Như vậy, theo tác giả “Giả thuyết khoa học TT-TV là kết luận giả định do người nghiên cứu đưa ra về bản chất của sự vật, hiện tượng của đối tượng nghiên cứu cụ thể (liên quan đến mối quan hệ biện chứng giữa nguồn tài nguyên thông tin với chuyên gia TT-TV và với người dùng tin trong các bối cảnh kinh tế - xã hội và môi trường của các yếu tố tác động đến mối quan hệ này khác nhau) để chứng minh hoặc bác bỏ nhằm trả lời cho câu hỏi/vấn đề nghiên cứu cần làm sáng tỏ” [Trần Thị Quý, 2017]. Tác giả cũng chung một quan điểm cho rằng, trong công trình nghiên cứu khoa học thà có giả thuyết sai còn hơn không có một giả thuyết khoa học nào.

2. Vai trò của “Giả thuyết khoa học thông tin - thư viện”

Giả thuyết khoa học TT-TV có tầm quan trọng đặc biệt trong nghiên cứu.

Trước hết, giả thuyết nghiên cứu khoa học TT-TV giúp người nghiên cứu tư duy, quan sát, suy nghĩ nhìn nhận kỹ hơn về vấn đề nghiên cứu/câu hỏi nghiên cứu, hay chính xác hơn là mục tiêu nghiên cứu. Bởi lẽ, đối với bất kỳ một nghiên cứu khoa học TT-TV nào thì việc đầu tiên và quan trọng nhất chính là xác định được vấn đề nghiên cứu/vấn đề khoa học/câu hỏi nghiên cứu/đề tài và mục tiêu nghiên cứu của vấn đề đó. Mục tiêu nghiên cứu của bất cứ đối tượng nghiên cứu nào của khoa học TT-TV chính là mong muốn của người nghiên cứu sẽ giải quyết được, đạt được kết quả nghiên cứu. Thực chất vấn đề nghiên cứu/câu hỏi nghiên cứu của khoa học TT-TV được hình

thành trên nền tảng của mục tiêu nghiên cứu. Nhà nghiên cứu đưa ra vấn đề nghiên cứu/câu hỏi nghiên cứu để nhằm làm chi tiết hơn, định hướng các bước cần tìm hiểu, xem xét để đạt được mục tiêu nghiên cứu. Vấn đề nghiên cứu/câu hỏi nghiên cứu khoa học TT-TV sẽ được trả lời qua kết quả nghiên cứu của chính khoa học này.

Thứ hai, giả thuyết nghiên cứu khoa học TT-TV là sự trình bày mối quan hệ nhân - quả của sự thay đổi, sự phát triển của các đối tượng nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học này như: nguồn tài nguyên thông tin, chuyên gia TT-TV, người dùng tin,... Cụ thể hơn, từng đối tượng nghiên cứu liên quan như: *chính sách thông tin khoa học; phát triển tài nguyên thông tin khoa học; biên mục thông tin/tài liệu; xử lý thông tin/tài liệu; phân loại tài liệu; xây dựng thư viện số; xây dựng trung tâm thông tin khoa học số; đào tạo nguồn nhân lực thông tin khoa học số; thống kê thông tin khoa học,...*

Thứ ba, giả thuyết nghiên cứu khoa học TT-TV là công cụ, phương pháp luận quan trọng và yêu cầu tất yếu đối với mọi công trình khoa học và để tổ chức quá trình nghiên cứu khoa học. Bởi lẽ, giả thuyết khoa học TT-TV là mắt xích, là quan điểm lý luận, là cơ sở thực nghiệm của nghiên cứu, giúp người nghiên cứu xác định lại các phạm vi mà vấn đề nghiên cứu đặt ra.

Thứ tư, giả thuyết nghiên cứu đóng vai trò là cơ sở, là khởi điểm của một công trình nghiên cứu khoa học TT-TV, đồng thời cũng có vai trò định hướng cho công trình nghiên cứu đó. Giả thuyết nghiên cứu khi được kiểm chứng, được khẳng định thì sẽ là cơ sở lý luận giúp người nghiên cứu khoa học TT-TV nhận thức sâu sắc hơn về bản chất của đối tượng nghiên cứu. Ngay cả khi giả thuyết đó không phù hợp, bị bác bỏ thì quá trình kiểm chứng cũng rất có ích trong quá trình tìm kiếm chân lý khách quan cho đối tượng nghiên cứu

TT-TV của nhà nghiên cứu. Giả thuyết nghiên cứu được đưa ra là câu trả lời giả định cho vấn đề nghiên cứu/câu hỏi nghiên cứu.

Thứ năm, giả thuyết khoa học TT-TV là một hoạt động cần thiết có tính chất quy luật trong sự phát triển của tri thức khoa học này. Vai trò của giả thuyết khoa học đã được nhiều nhà khoa học khẳng định. Nhà nghiên cứu sinh lý học nổi tiếng người Pháp Claude Bernard đã cho rằng: “Giả thuyết là khởi điểm của mọi nghiên cứu khoa học... không có khoa học nào mà lại không có giả thuyết” [Trích theo Lê Từ Thành, 1993]. Nhà Triết học nổi tiếng người Đức F. Engels đã khẳng định: “Giả thuyết là một giai đoạn cần thiết, có tính chất quy luật trong sự phát triển của tri thức khoa học, mà mục đích của nó là giải thích sơ bộ các hiện tượng không nằm trong khuôn khổ khái niệm cũ” [Trích theo Lê Từ Thành, 1993]. Nhà Hóa học nổi tiếng người Nga Mendeleev đã khẳng định: “Có một giả thuyết sai, vẫn còn hơn không có một giả thuyết nào cả” [Trích theo Ruzavin G.I, 1987]. Theo nhà Tâm lý học Hoàng Mộc Lan, 2013 “Giả thuyết là chìa khóa mang đến thành công cho tất cả các nghiên cứu. Chính xuất phát từ giả thuyết nghiên cứu mà kế hoạch nghiên cứu được lập ra: mọi chi tiết của chương trình nghiên cứu (kế hoạch nghiên cứu, tiến trình thực hiện, những người tham gia, các công cụ đo lường, phân tích thống kê, kết luận...) đều phụ thuộc vào giả thuyết nghiên cứu”.

Như vậy, giả thuyết khoa học trong lĩnh vực TT-TV có vai trò rất quan trọng, “ngay cả khi có một giả thuyết đưa ra không đúng, không phù hợp với bản chất của sự vật, hiện tượng của đối tượng nghiên cứu thì nó vẫn có giá trị. Sở dĩ như vậy vì khi từ bỏ một giả thuyết nào đó không đúng là đã giúp cho những người nghiên cứu đi sau không lặp lại giả thuyết không đúng của người đi trước đã đưa ra” [Kumar, Ranjit, 2005]. Điều này còn chứng tỏ bước phát triển trên

con đường tìm kiếm chân lý khách quan của khoa học TT-TV.

3. Phương pháp xây dựng giả thuyết khoa học thông tin - thư viện

Quá trình xây dựng các giả thuyết là quá trình tiên đoán, phán đoán về bản chất, thuộc tính của đối tượng nghiên cứu với các mối liên hệ bản chất, phổ biến của đối tượng nghiên cứu đó với các yếu tố khác. Để xây dựng giả thuyết khoa học, người nghiên cứu cần đảm bảo ba bước cơ bản sau đây:

3.1. Nhận dạng chính xác loại hình nghiên cứu khoa học

Khi tiến hành nghiên cứu một công trình nghiên cứu khoa học TT-TV phải nhận dạng chuẩn xác loại hình nghiên cứu khoa học (*Nghiên cứu mô tả, nghiên cứu giải thích, nghiên cứu dự báo, nghiên cứu sáng tạo, nghiên cứu thử nghiệm...*) của nó để đặt giả thuyết cho phù hợp. Chẳng hạn, trong nghiên cứu giải thích thì không thể đặt giả thuyết dự báo hoặc giả thuyết sáng tạo được. Ví dụ, khi nghiên cứu “ứng dụng phần mềm Koha trong hoạt động TT-TV tại trường đại học X” cần lựa chọn loại hình nghiên cứu thử nghiệm, không thể lựa chọn loại hình nghiên cứu dự báo được.

3.2. Tìm mối liên hệ giữa vấn đề khoa học với giả thuyết khoa học

Khi tiến hành công trình nghiên cứu, cần thiết phải tìm mối liên hệ giữa vấn đề khoa học với giả thuyết khoa học TT-TV. Quá trình tìm ra mối liên hệ giữa vấn đề khoa học và giả thuyết khoa học bao gồm 5 bước sau:

- *Bước 1. Bước phát hiện vấn đề nghiên cứu để xây dựng giả thuyết nghiên cứu:*

Cần tìm ra những vướng mắc trong lý luận của Thông tin học, Thư viện học, Thư mục học và trong hoạt động thực tiễn khi triển khai các khâu liên quan đến lĩnh vực

TT-TV. Như vậy, phải tìm vướng mắc trong cả lý luận và thực tiễn. Chẳng hạn một vấn đề vướng mắc về lý luận của Thông tin học cần giải quyết, từ một nhận định *“Trên thế giới không có khoa học Thông tin học vì vậy không có cơ sở nào đào tạo ngành này”* - đây là một vấn đề nghiên cứu. Người nghiên cứu không chỉ phải tìm hiểu vướng mắc lý luận mà còn cần cả trong thực tiễn để đưa ra các luận cứ và luận chứng để chứng minh Thông tin học là khoa học độc lập.

- *Bước 2. Bước tìm câu hỏi/sơ bộ nghiên cứu:*

Từ vấn đề nghiên cứu phải tìm được câu hỏi mà nhà khoa học phải nghiên cứu để trả lời. Từ vấn đề nghiên cứu như đã lấy ví dụ ở bước một, người nghiên cứu cần tìm câu hỏi nghiên cứu để phải trả lời *“Là một khoa học độc lập cần phải có những yếu tố gì?”*, *“Thông tin học có các yếu tố ấy hay không?”*, *“Mối quan hệ của Thông tin học với các khoa học khác như thế nào?”*...

- *Bước 3. Phương án trả lời/ý tưởng khoa học:*

Từ câu hỏi phải trả lời xuất hiện sơ bộ ý định các phương án trả lời gọi là ý tưởng khoa học. Một vấn đề nghiên cứu có thể có nhiều ý tưởng khoa học khác nhau. Từ câu hỏi đã xác định cần phải trả lời ở bước thứ hai *“Là một khoa học độc lập cần phải có những yếu tố gì?”*, người nghiên cứu đưa ra các ý định/ý tưởng khoa học cần trả lời như: Một khoa học độc lập cần phải có 05 tiêu chí: 1) *Có đối tượng nghiên cứu cụ thể*; 2) *Có hệ thống lý thuyết riêng*; 3) *Có hệ thống phương pháp nghiên cứu*; 4) *Có lịch sử ra đời và quá trình phát triển*; 5) *Có tính ứng dụng trong đời sống xã hội*.

- *Bước 4. Tiến hành nghiên cứu với các phương pháp khác nhau/tiếp tục nghiên cứu:*

Từ ý tưởng khoa học, tiếp tục quá trình quan sát thực nghiệm để đưa ra những nhận định có luận cứ khoa học hơn nhằm

trả lời câu hỏi và đi tới kết luận cuối cùng. Từ các ý định/ý tưởng khoa học đã đưa ra ở bước 3, người nghiên cứu tiếp tục nghiên cứu từ các tài liệu, số liệu, sự kiện,... đã thu thập được để có các luận cứ nhằm phân tích, lý giải và minh chứng như sau: Thông tin học có đối tượng nghiên cứu rõ ràng, cụ thể là thông tin khoa học; Có hệ thống lý thuyết phong phú là các khái niệm, các nguyên lý, các nguyên tắc, các quy trình, quá trình, quy tắc, tiêu chuẩn, tiêu chí... Có hệ thống các phương pháp nghiên cứu liên ngành tường minh (Phương pháp tư duy biện chứng và các phương pháp nghiên cứu cụ thể khác...); Có lịch sử ra đời và quá trình phát triển (ra đời trên cơ sở Thư viện học, Thư mục học, Lưu trữ học và các khoa học khác tác động như lý thuyết thông tin, tự động hóa...) ngay từ đầu thế kỷ XX, đến giữa thế kỷ XX thì trở thành khoa học độc lập,... Thông tin học có tính ứng dụng cao: Sau khi ra đời các kết quả nghiên cứu của Thông tin học - thông tin khoa học đã tác động mạnh tới sự phát triển của khoa học và công nghệ nói chung và hoạt động thông tin khoa học phục vụ cho cán bộ lãnh đạo, quản lý, cho doanh nghiệp, cho nhà nghiên cứu, cho cán bộ giảng dạy và người học nói riêng... Từ giữa thế kỷ XX đến nay có tiến trình phát triển nhanh chóng cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin và viễn thông. Kết quả về tính ứng dụng của Thông tin học trong đời sống xã hội còn được thể hiện rất rõ: Đội ngũ chuyên gia Thông tin học đã được đào tạo bài bản không chỉ từ các nước có trình độ phát triển khoa học và công nghệ cao mà cả ở trong nước. Thông tin khoa học - đối tượng nghiên cứu của Thông tin học là loại hình thông tin đã trở thành động lực, nguồn lực phát triển của mỗi quốc gia, mỗi tổ chức, mỗi doanh nghiệp,... Thông tin học là khoa học liên ngành ở trình độ cao đã và đang ngày càng phát triển. Mạng lưới các

cơ quan thông tin khoa học và công nghệ hiện nay đã, đang phát triển mạnh không chỉ trên thế giới mà cả ở trong nước. Hoạt động thông tin khoa học và công nghệ đã, đang và sẽ còn góp phần quan trọng vào việc đảm bảo thỏa mãn nhu cầu thông tin cho cán bộ lãnh đạo, quản lý, các nhà khoa học, giảng viên, doanh nghiệp, nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên,... trong xu hướng phát triển của xã hội thông tin với nền kinh tế tri thức có vạn vật được kết nối với công nghệ 4.0 và hơn thế nữa.

- *Bước 5. Lựa chọn các giả thuyết mang tính thuyết phục nhất, khoa học nhất:*

Có nhiều câu trả lời từ một vấn đề nghiên cứu tức là có nhiều giả thuyết khoa học. Người nghiên cứu sẽ lựa chọn trong số các phương án một phương án tối ưu để làm giả thuyết. Từ kết quả nghiên cứu ở bước 4, người nghiên cứu lựa chọn phương án tối ưu để làm giả thuyết cho vấn đề nghiên cứu trên *"Thông tin học là một ngành khoa học độc lập có tính liên ngành ở trình độ cao"* với các luận cứ, luận chứng sắc bén thuyết phục người đọc cả lý luận và thực tiễn. Đặc biệt là minh chứng từ thực tiễn với các số liệu (con số biết nói), sự kiện sao cho ngắn gọn, cô đọng nhất nhưng lại bao quát nhất, tường minh nhất,...

3.3. Phải nắm vững thao tác logic khi viết giả thuyết khoa học

Để đưa ra được một giả thuyết khoa học TT-TV, người nghiên cứu cần phải quan sát, phải đặt được câu hỏi. Đặt giả thuyết chính là tìm câu trả lời cho vấn đề nghiên cứu/câu hỏi đã đặt ra trong các nội dung liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Xét về bản chất logic của đối tượng nghiên cứu khoa học TT-TV, quá trình suy xét để liên kết, chấp nối các số liệu, hiện tượng, sự kiện, nội dung,... thu thập được từ trong quan sát để đưa ra một giả thuyết chính là quá trình *suy luận* các nội dung liên quan

đến đối tượng nghiên cứu thuộc lĩnh vực TT-TV đang xem xét. Suy luận nội dung khoa học TT-TV là một hình thức tư duy từ một hay một số phán đoán đã biết gọi là tiền đề để đưa ra một phán đoán mới gọi là kết đề. Phán đoán mới chính là luận đề trong nghiên cứu khoa học và cũng là giả thuyết khoa học. Chúng ta lấy ví dụ, vấn đề nghiên cứu *"Nâng cao hiệu quả tổ chức và hoạt động của Trung tâm TT-TV Trường Đại học X ở Hà Nội"*. Một trong những câu hỏi nghiên cứu cần có: "Tại sao phải nâng cao hiệu quả? Thực trạng công tác tổ chức và hoạt động TT-TV tại trường đại học X đang có vấn đề gì? Cần những giải pháp gì để khắc phục tình trạng trên?"... Khi nghiên cứu thực trạng, giải pháp thao tác logic là liên kết, chấp nối các sự kiện, các số liệu thu thập được từ trong quan sát mà người nghiên cứu đã thấy với ví dụ trên có thể diễn dịch như sau: công tác tổ chức phân công nhiệm vụ chưa khoa học; số lượng cán bộ đa phần không đúng chuyên môn; làm việc chưa tận tâm... Từ đó, người nghiên cứu suy luận, phân công nhiệm vụ cho cán bộ chưa khoa học có thể do trình độ quản lý của lãnh đạo yếu; số lượng cán bộ đa phần không đúng chuyên môn có thể do công tác tuyển dụng chưa đúng; cán bộ làm việc chưa tận tâm có thể do chưa yêu nghề, có thể không biết việc, có thể do điều kiện môi trường làm việc chưa tốt... Từ những tiền đề trên, người nghiên cứu đưa ra kết đề: "Thực trạng công tác tổ chức hoạt động TT-TV của Trường đại học X ở Hà Nội chưa đáp ứng yêu cầu". Khi viết giả thuyết khoa học, thường dùng các phương pháp suy luận. Suy luận là hình thức tư duy, từ một hay một số phán đoán trong nghiên cứu khoa học TT-TV đã biết để đưa ra một phán đoán mới nảy sinh một cách logic từ các tiền đề. Suy luận là cơ sở, tiền đề để có một lập luận và chứng minh. Suy luận xác thực là suy luận từ những tiền

để xác thực đã được thực tiễn kiểm tra, có kết luận xác thực. Kết luận của suy luận đi trước là tiền đề cho những suy luận sau. Trong khoa học TT-TV có ba loại suy luận: suy luận diễn dịch (đi từ cái khái quát đến cái cụ thể); suy luận quy nạp (đi từ những cái cụ thể đến cái khái quát) và suy luận loại suy (đi từ cái riêng cụ thể đến cái cụ thể cùng cấp). Cần chú ý, suy luận diễn dịch trong lĩnh vực TT-TV thường mắc một số sai sót như sau: *suy luận thiếu tiền đề; đánh tráo tiền đề với kết đề; suy luận có ý nghĩa không hợp lý*. Có thể minh họa qua một số ví dụ như:

Ví dụ: *Sai sót suy luận thiếu tiền đề*: Tiền đề 1: Người dùng tin không tìm thấy tài liệu trong cơ quan TT-TV. Tiền đề 2: Người cán bộ A chịu trách nhiệm công tác bổ sung. Kết đề: Người cán bộ A trình độ bổ sung kém.

Ví dụ: *Sai sót suy luận đánh tráo tiền đề với kết đề*: Tiền đề 1: Tất cả cán bộ TT-TV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đều được khen thưởng. Tiền đề 2: Cán bộ TT-TV A được khen thưởng. Kết đề: Cán bộ TT-TV A hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Ví dụ: *Sai sót suy luận có ý nghĩa không hợp lý*: Tiền đề 1: Nguồn tài nguyên thông tin/tài liệu của trung tâm TT-TV X rất phong phú. Tiền đề 2: Người dùng tin A không tìm thấy thông tin/tài liệu cần thiết. Kết đề: Công tác xử lý tổ chức tra cứu tìm kiếm thông tin/tài liệu kém.

Kết luận

Giả thuyết nghiên cứu khoa học TT-TV là một trong những thao tác quan trọng khi bắt đầu triển khai một vấn đề nghiên cứu. Tuy nhiên, đây cũng là một vấn đề tương đối khó viết đòi hỏi khi bắt đầu nghiên cứu một đối tượng nghiên cứu cụ thể nào đó của khoa học TT-TV, người nghiên cứu cần có tri thức cơ bản cả về lý luận cũng như những vấn đề hoạt động thực tiễn của đối tượng

nghiên cứu đó. Một giả thuyết khoa học TT-TV được chuẩn bị tốt, chắc chắn nhiệm vụ nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu của vấn đề nghiên cứu/đề tài sẽ thành công.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Viện ngôn ngữ (2006). Từ điển tiếng việt. Đà Nẵng, Nxb. Đà Nẵng & Trung tâm từ điển học, 2006, tr. 384.
 2. Vũ Cao Đàm (1999). Phương pháp luận nghiên cứu khoa học. H, Nxb.Chính trị Quốc gia, tr. 96.
 3. Vũ Cao Đàm (2013). Phương pháp luận nghiên cứu khoa học: giáo trình. H., Nxb.Giáo dục Việt Nam, tr. 61.
 4. Valeev.G.KH (1999). Ghipoteza pedagoghiteckovo icledovanhia, Pedagogika, N°5-1999, p.22 - 26.
 - 5.Varshavskit K.M (1975). Organizatsija truda nautchnych rabotnikov, isdatelstvo "Ekonomika", Moskva, tr. 82.
 6. Trần Thị Quý (2017). Phương pháp nghiên cứu khoa học thông tin - thư viện/Giáo trình. H, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.126.
 7. Lê Từ Thành (1993). Tìm hiểu Logic học. Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb.Trẻ, tr. 91.
 8. Ruzavin G.I. (1987). Các phương pháp nghiên cứu khoa học.H, Khoa học và kỹ thuật, tr. 92.
 9. Hoàng Mộc Lan (2013). Giáo trình phương pháp nghiên cứu tâm lý học.H, Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 54.
 10. Kumar, Ranjit (2005). Research methodology: S step - by - step guide for beginners. 331 p. P. 21.
 11. Bùi Loan Thùy (2000). Phương pháp nghiên cứu trong thư viện học. H., Vụ Thư viện-Bộ Văn hóa Thông tin, 128 tr.
- (Ngày Tòa soạn nhận được bài: 20-3-2018; Ngày phản biện đánh giá: 15-5-2018; Ngày chấp nhận đăng: 15-6-2018).

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU TRIẾT LÝ CỦA NGHỀ THƯ VIỆN-THÔNG TIN¹

TS Lê Văn Việt

Tóm tắt: Tìm hiểu và làm rõ khái niệm “triết lý”. Phân tích một số nghiên cứu, quan điểm về triết lý thư viện để tìm ra điểm chung nhất trong triết lý về nghề thư viện-thông tin ở nước ta và trên thế giới trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: Triết lý thư viện; nghề thư viện-thông tin.

Preliminary analysis on the philosophy of librarianship

Abstract: The article provides overview on the definition of “philosophy”. It then identifies some common characteristics among current researches and viewpoints in Vietnam and in the world on the philosophy of librarianship .

Keywords: Librarianship; philosophy; library - information occupation.

1. Khái niệm triết lý

Trong ngôn ngữ ở phương Tây, khái niệm triết lý và triết học được coi là một và ghi bằng một thuật ngữ, thí dụ “philosophy” trong tiếng Anh [14] hoặc “Философия”-tiếng Nga [22]. Tuy nhiên, ở nước ta, triết học và triết lý là hai phạm trù khác nhau. Triết học là phạm trù đã được mọi người công nhận: một trong những hình thái ý thức xã hội; là học thuyết về những nguyên tắc chung nhất của tồn tại, của nhận thức và của thái độ con người đối với thế giới; là khoa học về những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy [3].

Nhưng đối với triết lý thì vấn đề phức tạp hơn nhiều. Có nhiều quan điểm khác nhau về ngữ nghĩa của thuật ngữ triết lý. Trong Từ điển Từ và ngữ Việt Nam của GS Nguyễn Lâm (2000), triết lý có một số

nghĩa: lý luận về triết học; bàn cãi suông [8]. Còn trong Từ điển tiếng Việt do Hoàng Phê chủ biên (2010), định nghĩa về “triết lý” như sau:

- Lý luận triết học. Ví dụ: triết lý phương Đông; triết lý của Phật giáo;

- Quan niệm chung của con người về những vấn đề nhân sinh và xã hội. Ví dụ: triết lý sống;

- Thuyết lý về những vấn đề nhân sinh và xã hội (hàm ý chê). Ví dụ: tính thích triết Lý; hay triết lý cao xa. Đồng nghĩa: thuyết giáo, thuyết lý [13].

Như vậy, cả hai nguồn tham khảo rất có uy tín này đều khẳng định: triết lý, trước hết, là lý luận triết học. Thứ nữa mới là bàn cãi suông hay “quan điểm chung”, “thuyết lý” về những vấn đề nhân sinh và xã hội.

1 Bài viết được chỉnh lý, bổ sung từ tham luận cùng tên tại Hội thảo “Dịch vụ thông tin - thư viện trong xã hội hiện đại” của Trường Đại học Văn hóa Hà Nội (tháng 11/2017).

Trong tác phẩm “Triết lý là gì?” [1964] của Karl Jaspers, một nhà tâm lý học và triết học nổi tiếng người Đức không đưa ra định nghĩa của mình về triết lý vì cho rằng: danh từ triết lý bao hàm một lãnh vực khá rộng rãi nên mới thấy nhiều nhận định mâu thuẫn nhau... những gì tìm tòi và chinh phục được ở địa hạt triết lý đều không có tính cách đích xác như khoa học và được mọi người biểu đồng tình. Chính vì thế, tồn tại nhiều “cố gắng định nghĩa triết lý nhưng không một định nghĩa nào thành công”. Và khi bàn về triết lý cuộc sống ông đưa ra kết luận: Tóm lại, không có một triết lý chung cho tất cả mọi người, “chỉ nhờ kinh nghiệm bản thân, mỗi con người mới nhận thức được đâu là bản chất triết lý ở đời” [7].

Định nghĩa của vi.wikibooks cho rằng “triết lý (cuộc đời)”: là những điều được rút tĩa bởi trải nghiệm, như một quan niệm nền tảng, cốt lõi trên cơ sở nhìn nhận điều gì là (nguồn cội tâm thể/giá trị tinh thần/sức mạnh ứng xử) được phát biểu ngắn gọn, súc tích - Như một tín điều, làm kim chỉ nam cho cách xử thế, hành động hay lối sống của một Cá nhân hay một Cộng đồng [11].

Như vậy, từ những quan niệm nêu trên ta có thể khẳng định rằng triết lý không đồng nghĩa với triết học, triết lý là những điều được rút ra từ trải nghiệm, như một quan niệm nền tảng, cốt lõi trên cơ sở nhìn nhận điều gì là quan trọng; là sự đúc kết một cách ngắn gọn, súc tích về nguồn gốc, bản chất, sứ mạng ... của sự vật, hiện tượng nào đó. Mặc dù triết lý là của riêng của mỗi người, cơ quan, tổ chức nhưng nếu nó có tính chất triết học, nghĩa là bao quát, chung cho nhiều người, nhiều tổ chức thì triết lý đó trở thành câu kinh điển.

2. Triết lý của một nghề

Để làm rõ thế nào là triết lý của một nghề, chúng tôi tìm hiểu quan niệm về triết lý giáo dục ở Việt Nam mà trong hơn

10 năm qua đã được bàn cãi nhiều nhưng cho đến nay vẫn chưa đưa ra kết luận cuối cùng. Có thể chia các quan điểm triết lý giáo dục ra làm hai dạng:

- Triết lý giáo dục có nội dung rộng với các đại diện là GS VS Phạm Minh Hạc [5], PGS TS Trần Quang Nhiếp [15], Nguyễn Chương Nhiếp, đến từ Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh [4]: Triết lý giáo dục là hệ thống những quan điểm chung nhất về bản chất và quy luật của giáo dục, cho rằng bản về triết lý giáo dục là bản về vấn đề lý luận và thực tiễn rộng lớn của khoa học giáo dục nói chung, là những lý lẽ, những quan điểm về mục tiêu, phương thức, nội dung, phương pháp hoạt động giáo dục trong xã hội.

- Triết lý giáo dục có nội dung hẹp. Những người theo quan điểm này cho rằng, triết lý giáo dục Việt Nam hiện nay là: mục đích hay *mục tiêu tối hậu của giáo dục là gì? Để đạt mục tiêu ấy cần phải hành động theo phương châm nào? Và bằng phương pháp nào?* [4, 6].

Gần đây nhất, Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam, trong khi phát biểu bổ sung sau phần giải trình của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tại phiên chất vấn của đại biểu quốc hội chiều 16/11/2016 đã cho rằng: “*Triết lý giáo dục của Việt Nam trước hết là triết lý xây dựng đất nước dân giàu nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Đó là xây dựng con người Việt Nam toàn diện, đức trí, thể mỹ, có tinh thần dân tộc, có lòng yêu nước và có trách nhiệm quốc tế*” [10].

Như vậy, phần lớn những người theo quan niệm hẹp cho rằng triết lý giáo dục là nằm ở mục đích (mục tiêu) giáo dục của một nước. Mỗi thời kỳ có mục tiêu giáo dục khác nhau và do đó triết lý giáo dục cũng khác nhau.

Về cách thể hiện của triết lý giáo dục, GS Nguyễn Đình Chú (2011) đặt ra một

câu hỏi nhưng có ý khẳng định: Có phải triết học thì đòi hỏi có hệ thống lý thuyết, hệ thống khái niệm qui mô bề thế trong khi triết lý thì chỉ là một vài câu nói nào đó sâu sắc, có tầm khái quát và có ý nghĩa triết học? [1].

Từ xem xét triết lý giáo dục ở Việt Nam, có thể cho rằng, triết lý của một ngành hoạt động xã hội là những câu nói, nhận định, tư tưởng sâu sắc, có tầm khái quát và có ý nghĩa triết học nhưng cô đọng, dễ hiểu phản ánh mục đích cốt lõi hay vị trí chủ đạo... của ngành hoạt động đó trong một giai đoạn lịch sử nhất định.

3. Triết lý của nghề thư viện - thông tin²

Vấn đề xác định triết lý thư viện-thông tin cũng được tiến hành ở nhiều nước. Theo M. Ia. Dvorkina (1994), trong những năm 1930 ở Hoa Kỳ đã có những nghiên cứu về triết lý thư viện mà người đi đầu trong lĩnh vực này là A. P. Danton. Tuy nhiên, theo nhận xét của M. Ia. Dvorkina thì các quan điểm triết lý của các nhà khoa học Hoa Kỳ được xây dựng trên kinh nghiệm thực tiễn chứ không phải cứ liệu khoa học nên không vượt ra khỏi những khuôn mẫu của ý thức xã hội. Họ chưa thể phân biệt một cách rõ ràng triết lý thư viện với hệ tư tưởng nghề nghiệp [23].

Những năm gần đây đã xuất hiện những nghiên cứu tiếp theo đi tìm triết lý nghề thư viện ở Hoa Kỳ. Theo bài viết của Ban Biên tập tạp chí *Lead Pipe*, vào tháng 8 năm 2012 Emily Ford đã công bố bài báo “What do we do and why do we do it”, trong đó đề nghị cộng đồng thư viện cần đưa ra một triết lý chung và thống nhất về

nghề thư viện (librarianship”, mặc dù tác giả cũng biết rằng sẽ khó có được một triết lý thư viện thống nhất vì nghề thư viện quá rộng lớn mà chúng ta không nắm bắt được tầm mức ảnh hưởng của thư viện lên cộng đồng. Hưởng ứng đề nghị của tác giả, ban biên tập tạp chí đã tổ chức một buổi tự trả lời của các thành viên về các câu hỏi nêu ra trong bài báo của Emily Ford. Có người cho rằng triết lý thư viện ở tự do thông tin, người khác lại nói đến “Các giá trị cốt lõi của nghề thư viện” được ALA thông qua vào năm 2004, là một định nghĩa hợp lý và toàn diện về các mục tiêu của nghề thư viện: Truy cập; Bảo mật/riêng tư; Dân chủ; Đa dạng; Giáo dục và Học tập suốt đời; Tự do Trí tuệ; Sự bảo tồn; Công cộng tốt; Tính chuyên nghiệp; Dịch vụ; Trách nhiệm xã hội và nhiều ý kiến khác nữa. Nhưng rất tiếc ban biên tập tạp chí này không có tổng kết để đưa ra triết lý chung về nghề thư viện của Tạp chí. Có lẽ là khó nên mới có nhan đề bài báo: Editorial: Our Philosophies of Librarianship - Ban Biên tập: Những triết lý của chúng tôi về nghề thư viện [19]. Như thế, ở Hoa Kỳ cho đến nay chưa có một triết lý chung, thống nhất về nghề thư viện. Nói như vậy, không có nghĩa là ở đây họ không có các triết lý về nghề thư viện hay từng thư viện. Tại Hoa Kỳ, ít nhất cũng có một tạp chí (trực tuyến) mang tên Library Philosophy³ and Practice (e-journal) của các thư viện thuộc trường Đại học Nebraska - Lincoln... Mặc dù, tôn chỉ, mục đích của Tạp chí là xuất bản các bài báo khám phá mối liên hệ giữa thực tiễn thư viện với triết học và lý thuyết đằng sau nó nhưng trong số hàng trăm bài báo được xuất bản hàng năm, rất ít bài báo có nhan đề trực tiếp “philosophy” [21]....

2 Tác giả thấy gọi hoạt động thư viện - thông tin đúng hơn là gọi thông tin - thư viện. Lý do được trình bày trong: Lê Văn Việt. Lại làm bàn về một số thuật ngữ ngành thư viện - thông tin//Lê Văn Việt. Thư viện học: những bài viết chọn lọc. - H.: Văn hóa thông tin, 2006. - Tr. 159 - 171.

3 Philosophy có 2 nghĩa: triết học và triết lý. Ở đây, tác giả bài viết dịch là triết lý cho phù hợp với tên bài báo.

Nhiều thư viện có triết lý riêng của mình. Có thư viện dưới tiêu đề Triết lý thư viện lại công bố giờ giấc làm việc, có thư viện lại giới thiệu vốn tài liệu của mình, có thư viện lại đưa ra hẳn một bản tuyên bố về phục vụ người dùng [20]. Như vậy, ở Hoa Kỳ do chưa có một triết lý thư viện chung, thống nhất nên mỗi thư viện thường có triết lý riêng theo quan niệm của mình.

Ở nước Nga, trong những năm gần đây cũng rất quan tâm đến vấn đề triết học (chứ không phải triết lý) thư viện. Có nhiều định nghĩa khác nhau về khái niệm này, trong đó đáng chú ý nhất là của S.A. Porosin (1994): “Triết học của hoạt động thư viện là khoa học về những vấn đề lý luận thế giới quan chung nhất của thư viện [25, tr. 124]. Theo M. Ia. Dvorkina (1994), phân tích quan điểm của các nhà thư viện Nga thì thấy phần lớn trong số họ coi việc tìm hiểu công dụng xã hội (sứ mạng xã hội), vai trò của thư viện như là thiết chế xã hội, là vấn đề lý luận quan trọng của triết học thư viện trong giai đoạn hiện nay. Còn triết lý của hoạt động thư viện của nước Nga trước cách mạng tháng Mười năm 1917 là triết học khai sáng (giáo dục - tg). Trong thời kỳ Xô viết vấn đề triết học thư viện nằm trong môn thư viện học đại cương vì khi đã có nền triết học Mác – Lenin thì không thể nói về triết học thư viện [23, tr. 52 - 53]. Theo X. V. Petrova (1993), M. Ia. Dvorkina có nhận định rằng, triết lý mới của công tác thư viện là triết lý của phổ cập thông tin tới tất cả mọi người. Chính triết lý này đã được phản ánh trong hàng loạt chương trình của IFLA và cũng không trái với triết lý khai sáng trước kia mà trái lại còn là sự phát triển của triết lý đó trong điều kiện mới [24, tr. 136]. Như vậy, ở Nga, các nhà thư viện học quan tâm nhiều hơn tới triết học thư viện. Tuy nhiên, trong các nghiên cứu của họ đã xuất hiện tiền đề để tạo nên triết lý thư viện: quan điểm về phổ cập thông tin của M. Ia. Dvorkina.

Ở Việt Nam, triết lý thư viện chưa được đề cập nhiều. Tiêu biểu là bài: “Triết lý cho sự phát triển thư viện hiện nay” của TS Phạm Hồng Toàn [13]. Tuy nhiên, trong bài viết này, tác giả không đưa ra định nghĩa về triết lý thư viện nhưng đã nêu ra được 2 triết lý thư viện của nước ta từ xa xưa tới nay:

- Triết lý thứ nhất, theo ý của tác giả, liên quan đến chế độ phong kiến ở nước ta. Thời kỳ này, các thư viện Việt Nam đã coi tàng trữ là chức năng chính. Vì vậy, mọi hoạt động của thư viện đều xoay quanh làm thế nào để thu thập được nhiều thư tịch, để bảo quản thư tịch được bền lâu. Triết lý cho sự phát triển thư viện lúc bấy giờ cũng xoay quanh vấn đề tàng trữ thư tịch, vì vậy triều đình có rất nhiều hình thức để làm tăng nhanh số lượng và tuổi thọ của kho sách vở nhưng lại ít biện pháp kích thích việc đọc.

- Triết lý thứ hai, liên quan đến thời kỳ từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay. Theo TS Phạm Hồng Toàn thì triết lý của thư viện giai đoạn này là phấn đấu làm cho việc đọc sách trở thành thói quen không thể thiếu được của mỗi người dân. Triết lý này bắt nguồn từ vị trí quan trọng của cuộc cách mạng văn hóa và cách mạng khoa học kỹ thuật.

- Giai đoạn từ nay về sau, trong hoàn cảnh việc đọc có phần giảm sút, các văn bản quy phạm pháp luật về thư viện đã thông qua còn có những bất cập, các văn bản mới chưa được xây dựng tốt nên bắt buộc TS Phạm Hồng Toàn phải đặt ra câu hỏi: Vậy trong giai đoạn trước mắt, cần phải tính đến triết lý phát triển thư viện như thế nào? Nhưng tiếc rằng tác giả cũng chưa đưa ra những đề xuất của mình về triết lý thư viện Việt Nam trong giai đoạn tiếp theo.

Trong khi chưa có triết lý thư viện chung của cả nước, một số thư viện riêng lẻ cũng đã đưa ra triết lý của mình. Ví dụ, Thư viện Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh, trong bài giới thiệu về mình đã

đưa ra triết lý hoạt động như sau: Thư viện là điểm giao thoa, hội tụ những tinh hoa khoa học và công nghệ phục vụ cho nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy và học tập của nhà trường. Cùng với nhà trường, Thư viện cam kết không ngừng sáng tạo để gia tăng giá trị học thuật của mọi thành phần trong nhà trường thông qua hoạt động hỗ trợ và triển khai ứng dụng kiến thức của mình, thúc đẩy một môi trường thuận lợi cho nhu cầu học tập, giao tiếp học thuật, vận động sáng tạo, và học tập suốt đời [12].

Tóm lại, cho đến nay, có nhiều triết lý thư viện nhưng chưa có triết lý chung thống nhất cho mỗi nước chứ chưa nói đến cho cả thế giới. Trên thực tế có thể có triết lý như vậy không? Tác giả bài báo nghĩ là có. Trên thế giới, từ lâu đã xuất hiện những câu nói, dòng chữ nói lên vị trí, vai trò của thư viện trong xã hội. Chẳng hạn, tại I Rắc cổ đại, một trong hai tòa nhà rộng lớn và lộng lẫy của Thư viện của vua Assurbanipal (trị vì từ năm 668 - năm 626 TCN) ở Nineveh được gắn cho tên gọi “Ngôi nhà của những giáo huấn và khuyên nhủ” [26]. Đây chính là triết lý về chức năng khai sáng của thư viện. Sau đó gần 10 thế kỷ, tại Trung Đông ngày nay xuất hiện một dạng thư viện được gọi là “Ngôi nhà của sự thông thái” - biểu hiện của triết lý thư viện là một tổ chức khoa học. Một trong những thư viện đầu tiên theo mô hình ngôi nhà của sự thông thái được hình thành vào thế kỷ VII. Đó là thư viện tại thành phố Damas, thành phố được coi là trung tâm khoa học của thế giới Hồi giáo thời kỳ này. Sở dĩ được gọi như vậy là do các thư viện này có số lượng tài liệu lớn, phong phú, được nhiều nhà khoa học đến làm việc hoặc sử dụng. Các bản sao chép trong kho sách của thư viện được chở về từ nhiều nơi trên thế giới. Một phần lớn là tài liệu về kinh Coran. Trong thư viện còn có bộ sưu tập lớn các bản thảo về thuật luyện đan, y học, thiên văn học, lịch sử, triết học, văn học [26].

Vào thời Phục Hưng, những người theo chủ nghĩa nhân văn rất coi trọng sách và thư viện. Nhà khoa học, nhà giáo dục, nhà nhân văn học Paolo Vergerio (1370 - 1444) của Italy đã đưa ra quan điểm: “Sách vở cần thiết cho việc lưu giữ những ký ức về quá khứ. Sách là kho tri thức tổng hợp. Chúng ta phải quan tâm tới việc thu thập chúng từ các thế hệ đi trước và chuyển giao cho các thế hệ mai sau một cách đầy đủ và nguyên vẹn” [26]. Triết lý này có thể là cơ sở để Hoàng đế Pháp Franxoa I vào năm 1537 đã đưa ra quy định về nộp lưu chiểu ấn phẩm cho Thư viện Hoàng gia nhằm mục đích lưu giữ lâu dài. Thực tiễn này đã được áp dụng sau đó trên khắp thế giới. Đồng thời, đây cũng có thể là cơ sở lý luận cho thực tiễn chú trọng trước hết đến bảo quản đầy đủ tài liệu trong các thư viện châu Âu những thế kỷ tiếp theo.

Cuộc Đại Cách mạng tư sản Pháp (1789-1799) đã tạo ra một triết lý mới cho hoạt động thư viện của nước Pháp và sau này phổ biến trên khắp thế giới. Một trong những người lãnh đạo cuộc cách mạng, sau này là Đại biểu của Quốc hội lập hiến và Hội nghị Quốc ước, Henri Grégoire (1750-1831) đã đưa ra quan điểm: phải mở cánh cửa thư viện cho tất cả những người mong muốn được tiếp cận với kho tàng sách phong phú. Ông gọi những thư viện công cộng là “những phân xưởng của tri thức nhân loại” [26]. Ý tưởng này đã được áp dụng ở Pháp và sau này áp dụng ra nhiều nước trên thế giới. Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động thư viện của Chính phủ Pháp sau Cách mạng Tư sản đã được nghiên cứu áp dụng tại Liên Xô trước kia. Còn ý tưởng trên của Henri Grégoire được lấy làm nền tảng để sau này xây dựng khái niệm về tính công cộng (phổ cập) của thư viện và trong một số văn bản của UNESCO.

Đi theo mạch này, nghĩa là mở rộng cửa thư viện phục vụ người dân, giai đoạn sau

còn có hai quan điểm triết lý đáng chú ý. Một là, ý tưởng của Melvil Dewey (1851 - 1931), nhà thư viện học Hoa Kỳ “Các sách tốt nhất cho nhiều người nhất với chi phí ít nhất” có thể coi là triết lý của thư viện. Thứ hai là, câu nói của V.I.Lênin (1914): “Niềm hãnh diện và tự hào của thư viện công cộng không phải ở chỗ nó có bao cuốn sách quý, có bao nhiêu bộ sách xuất bản hồi thế kỷ XVI hay có bao nhiêu tác phẩm viết tay từ hồi thế kỷ X mà là ở chỗ sách được chuyển đọc trong nhân dân rộng rãi đến mức nào, đã thu hút được bao nhiêu bạn đọc mới ... Làm cho các thư viện lớn phổ cập không phải đối với một nhóm nhỏ các nhà bác học, các giáo sư, các nhà chuyên môn khác nhau mà là cho quần chúng, đám đông, cho đường phố” [9].

Trở lại với nhận định về ý tưởng của Henri Grégoire có thể đã được sử dụng vào một số văn bản của UNESCO mà cụ thể là các tuyên ngôn của UNESCO về thư viện công cộng (TVCC). Từ trước đến nay, UNESCO đã cho ra đời 3 bản tuyên ngôn về thư viện công cộng (1949; 1972 và 1994). Các bản Tuyên ngôn sau thường kế thừa và phát triển bản tuyên ngôn trước. Trong bản Tuyên ngôn năm 1972 có đoạn viết: “Để thực hiện các nhiệm vụ mà xã hội giao phó cho TVCC thì các cánh cửa của chúng phải mở rộng cho tất cả mọi người không phân biệt dân tộc, màu da, tuổi tác, giới tính, niềm tin tôn giáo, xuất thân về mặt xã hội và trình độ học vấn” [17].

Còn trong Tuyên ngôn TVCC năm 1994, UNESCO lại tuyên bố rằng: “Việc phục vụ trong TVCC theo nguyên tắc tiếp cận bình đẳng được dành cho tất cả mọi người không phân biệt tuổi tác, chủng tộc, giới tính, tôn giáo, quốc tịch, ngôn ngữ và địa vị xã hội” [18].

Như vậy có thể nói rằng từ nhiều thế kỷ nay, thế giới đã đi theo triết lý mở cửa

thư viện cho mọi người dân sử dụng. Mỗi người, tổ chức có cách trình bày triết lý đó khác nhau. Ngay cả UNESCO ở 2 thời kỳ khác nhau cũng có cách điều chỉnh cho phù hợp với tình hình.

Từ những gì trình bày ở trên, tác giả cho rằng triết lý nghề thư viện - thông tin của nước ta và thế giới trong giai đoạn hiện nay nên là: *cung cấp sự tiếp cận bình đẳng tới thông tin/tài liệu cho tất cả mọi người không phân biệt tuổi tác, chủng tộc, giới tính, chính kiến, niềm tin tôn giáo, quốc tịch, ngôn ngữ và địa vị xã hội*.

Tất nhiên, hiện nay có những nước có cuộc vận động tiếp cận tự do đến thông tin nhưng tác giả không muốn sử dụng thuật ngữ này vì thực tế có những thông tin không thể nào tiếp cận được hoặc nếu tiếp cận trái phép có thể bị truy cứu hình sự.

Tuy nhiên, để có thể tiếp cận bình đẳng tới thông tin, cần rất nhiều điều kiện, yếu tố, như yếu tố về pháp lý (đặc biệt về quyền tác giả); cơ sở vật chất, trang bị kỹ thuật, vốn tài liệu/nguồn lực thông tin, các dịch vụ tiên tiến, hiện đại hướng tới người sử dụng; trình độ nhân lực thư viện, người dùng,....

Đây chỉ là ý kiến cá nhân ban đầu về một vấn đề lớn, chưa được khai phá nhiều của ngành thư viện nước ta nên chắc chắn còn nhiều điểm chưa hoàn thiện. Tác giả mong nhận được đóng góp của các đồng nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đình Chú (2011). Tản mạn đôi điều trên đường đi tìm triết lý cho nền giáo dục nước nhà/ Nguyễn Đình Chú . - H.: 2011 // Tạp chí Khoa học giáo dục Số 73 tr.: 5-8, 31.
2. Giáp Văn Dương (2016). Gọi tên triết lý giáo dục. Truy cập 15/6/2016 tại //bv.u.edu.ViệtNam/web/phong-hanhchinh/tong-quan/asset_publisher/1k77QYwtV2PO/content/goi-ten-triet-ly-giao-duc.
3. Đại học Khoa học Huế . Bộ môn Triết học. Hướng dẫn ôn tập triết học Mác - Lênin:

- tài liệu lưu hành nội bộ. - Huế, ĐH Khoa học Huế, 1998. Truy cập ngày 15/6/2017 tại: http://www.husc.edu.VietNam/khoallct/downloads.php?cat_id=52&download_id=217
4. Hương Giang. Việt Nam vẫn đang đi tìm triết lý giáo dục? *vietnamnet.Việt Nam/.../giao-duc/viet-nam-van-dang-di-tim-triet-ly-giao-duc-361*.
 5. Phạm Minh Hạc. Triết lý giáo dục thời kỳ đổi mới. Truy cập ngày 22/6/2017 tại. Truy cập ngày 22/6/2017 tại <http://www.tapchicongsan.org.VietNam/Home/Nghiencuu-Traodoi/2012/14229/Triet-ly-giao-duc-thoi-ky-doi-moi.aspx>
 6. Chu Hào. Việt Nam đang đi theo triết lý giáo dục nào? <http://www.vusta.VietNam/vi/news/Trao-doi-Thao-luan/Viet-Nam-dang-di-theo-triet-ly-giao-duc-nao-26134.html>
 7. Jaspers, Karl. “Triết lý là gì?”, trong *Triết học nhập môn*. Lê Tôn Nghiêm dịch. Bộ Giáo dục và Thanh niên - Trung tâm học liệu xuất bản, 1969, tr. 30-36. Truy cập ngày 23/6/2017 tại: http://triethoc.edu.VietNam/vi/chuyen-de-triet-hoc/nhap-mon-triet-hoc/triet-ly-la-gi_563.html
 8. Nguyễn Lân (2000). Từ điển từ và ngữ Việt Nam. – Tp. HCM, Nxb Tp HCM, 2000.
 9. Lênin, V. I. Có thể làm gì cho nền giáo dục quốc dân// Lênin toàn tập. – H., Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 1996. - T.23. - Tr.439 - 440.
 10. Thùy Linh (2016). Triết lý giáo dục Việt Nam qua phân tích của Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam. Truy cập ngày 25/6/2017 tại <http://giaoduc.net.VietNam/Giao-duc-24h/Triet-ly-giao-duc-Viet-Nam-qua-phan-tich-cua-Pho-Thu-tuong-Vu-Duc-Dam-post172529.giao-duc>.
 11. Thể loại: Triết lý cuộc sống - Wikibooks tiếng Việt. truy cập ngày 20/6/2017 tại https://vi.wikibooks.org/wiki/Thể_loại:_Triết_lý_cuộc_sống
 12. Thư viện Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Tp Hồ Chí Minh. Giới thiệu. Truy cập ngày 27/6/2017 tại <http://lib.hcmute.edu.VietNam/ArticleId/dddcfc05-88a3-4bd0-a661-b2127418a357/dinh-huong-phat-trien-thu-vien>
 13. Phạm Hồng Toàn (2013). Triết lý cho sự phát triển thư viện hiện nay// Tạp chí Thư viện Việt Nam. - 2013. - Số 3. - Tr. 39-42
 14. Từ điển Anh-Việt/Viện Ngôn ngữ học. – H.: Nxb KHXH, 2009
 15. Từ điển tiếng Việt/ Hoàng Phê (chủ biên)...2010. – Tr. 1327.
 16. Về triết lý giáo dục Việt Nam//Tạp chí Cộng sản (26/09/2007)
 17. Lê Văn Viết (1998). Một vài nét về thư viện công cộng trên thế giới: chuyên đề soạn cho Khoa Sau đại học. - H.: ĐHVHHN, 1998. – 72 tr (in vi tính).
 18. UNESCO. Tuyên ngôn năm 1994 của UNESCO về thư viện công cộng/UNESCO; Lê Văn Viết dịch// Về công tác thư viện: các văn bản pháp quy hiện hành về thư viện. - H. : Vụ Thư viện, 2008. - Tr.283 - 287.
 19. Editorial: Our Philosophies of Librarianship. Truy cập ngày 25/6/2017 tại www.inthelibrarywiththeleadpipe.org/.../editorial-our-philosophies-of-l..
 20. *Library Philosophy - Alice Baker Library*. Truy cập ngày 24/6/2017 tại www.alicebaker.lib.wi.us/?page_id=1703
 21. Library Philosophy and Practice (e-journal) | Libraries at University of ... Truy cập ngày 25/6/2017 tại digitalcommons.unl.edu/libphilprac
 22. Аликанов, К. М, Мальханова, И. А. (2007). Từ điển Nga – Việt mới = Новый русско - вьетнамский Словарь. – H.: Nxb Thế giới, 2007
 23. Дворкина, М. Я. (1994) Философия библиотечной деятельности // Библиотекосведение. – 1994. - N.2. – Стр. 51 – 53..
 24. Петрова, С.В (1993). На пути к переменам// Библиотекосведение. – 1993. - N.5 – 6. – Стр. 136..
 25. Порошин, С. А. (1994). Философия библиотеки: постановка вопроса // Библиотекосведение. – 1994. - N.5. – Стр. 124..
 26. Талалакина, О. И.(1982) История библиотечного дела за рубежом. М.: Книга, 1982
- (Ngày Tòa soạn nhận được bài: 10-12-2017; Ngày phân biên đánh giá: 5-3-2018; Ngày chấp nhận đăng: 15-6-2018).

GIẢI PHÁP QUẢN LÝ HỒ SƠ MINH CHỨNG PHỤC VỤ CÔNG TÁC KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO THEO CHUẨN AUN - QA¹

ThS. Nguyễn Văn Hiệp, ThS. Trần Đình Anh Huy,
ThS. Nguyễn Danh Minh Trí, ThS. Nguyễn Tấn Công

Trường Đại học KHXX&NV, ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Hòa vào xu thế hội nhập quốc tế và khẳng định chất lượng giáo dục, bên cạnh việc từng bước nâng cao chất lượng giảng viên, cơ sở vật chất, cải tiến chương trình đào tạo,... hiện nay các trường cũng đã quan tâm nhiều hơn đến vấn đề kiểm định chất lượng. Bên cạnh việc kiểm định theo các tiêu chí của Bộ Giáo dục-Đào tạo, AUN-QA đang được rất nhiều trường hướng tới như một chuẩn quốc tế. Tuy nhiên, để việc kiểm định đạt hiệu quả còn phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố trong đó công tác quản lý hồ sơ minh chứng đóng một vai trò quan trọng nhằm hỗ trợ quá trình đánh giá đạt kết quả cao. Bài viết khái quát về hệ thống đảm bảo chất lượng các trường đại học Đông Nam Á-AUN-QA, cơ chế lưu trữ minh chứng theo AUN- QA, từ đó đưa ra bài toán ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác lưu trữ minh chứng và kết quả ứng dụng tại Khoa Thư viện-Thông tin học.

Từ khóa: Kiểm định chất lượng; cơ sở dữ liệu minh chứng AUN - QA

Evidence management for AUN-QA education quality assurance

Abstract: Aiming at becoming more internationally integrated as well as more assured of the education quality, higher educational institutions in Vietnam have implemented solutions such as improving the quality of lecturers and infrastructure, renovating educational programs...Among them, quality assurance is considered a priority and conducted based on the indicators of the Ministry of Education and Training as well as on the international AUN-QA standard. The success of quality assurance is depended on many factors, one of which, evidence management plays a very importance role. The article provides overview on the ASEAN University Network-Quality Assurance-AUN-QA, the AUN-QA evidence management mechanism and solutions to apply information technology into evidence management and preliminary results at the Department of Library - Information Sciences.

Keywords: Quality assurance; AUN - QA evidence database

Lời nói đầu

Từ những năm 2000, việc hướng tới một chuẩn chất lượng đã được ngành giáo dục và đào tạo nói chung và các trường đại học Việt Nam nói riêng đặt ra như một vấn đề trọng tâm cần giải quyết. Kiểm định chất

lượng theo các tiêu chí do Bộ Giáo dục và Đào tạo đưa ra được coi là dấu mốc cơ bản đối với những trường muốn khẳng định chất lượng đào tạo. Tuy nhiên, xu thế hội nhập quốc tế diễn ra ngày càng sâu rộng buộc các trường đại học phải tìm cho mình những thước đo mới tầm cỡ quốc tế.

¹ Bài báo là sản phẩm của đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, mã số T2017-10.

AUN-QA là chuẩn kiểm định chất lượng dành cho mạng lưới các trường đại học thuộc khối ASEAN (ASEAN University Network - Quality Assurance) được thông qua từ năm 1998 và được triển khai liên tục từ năm 1999 đến nay, với khá nhiều hoạt động và thành tựu, trong đó có sự tham gia tích cực của hai Đại học Quốc gia của Việt Nam [4].

Kể từ khi thành lập mạng lưới các trường đại học ASEAN (AUN), chất lượng được xem là một mục tiêu quan trọng nhằm khẳng định với quốc tế về sự hội nhập của giáo dục đại học Đông Nam Á, mặt khác tạo ra sự liên thông và công nhận lẫn nhau giữa các trường trong AUN. Chuẩn kiểm định chất lượng AUN đang là cái đích mà nhiều trường đại học tại Việt Nam và trong khu vực Đông Nam Á hướng tới. Mục tiêu của các trường đại học không chỉ là thu hút học viên mà còn khẳng định chất lượng đào tạo, dần tiến tới việc xây dựng văn hóa chất lượng của một trường đại học [1].

Để kiểm định thành công chất lượng một chương trình đào tạo theo chuẩn AUN - QA không phải là chuyện một sớm một chiều. Đó phải là cả một quá trình, với rất nhiều công việc, công đoạn khác nhau, trong đó quá trình thu thập hồ sơ minh chứng phục vụ cho công tác viết báo cáo tự đánh giá là việc làm vô cùng cần thiết và quyết định trực tiếp tới việc thành bại của công tác kiểm định này. Tuy nhiên, với 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí (AUN-QA phiên bản 3.0) thì việc lưu trữ, quản lý các minh chứng này không phải chuyện dễ dàng, đặc biệt nếu các Khoa, Bộ môn lưu trữ theo cách thủ công. Chính vì vậy, việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) vào quản lý các hồ sơ minh chứng này là việc làm vô cùng cần thiết.

1. AUN và kiểm định chất lượng theo AUN - QA

1.1. Tổng quan về Mạng lưới các trường Đại học Đông Nam Á và Hệ thống đảm bảo chất lượng các trường đại học Đông Nam Á

Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN - ASEAN University Network) được thành lập vào tháng 11 năm 1995 bởi các

Bộ trưởng Giáo dục và các hiệu trưởng của các trường đại học hàng đầu khu vực Đông Nam Á. Đầu tiên mạng lưới có 11 thành viên, sau đó tăng lên 17 thành viên vào năm 1999. Tính đến nay (20/12/2017), mạng lưới này đã có 30 thành viên đến từ 10 quốc gia, và việc kết nạp thành viên mới yêu cầu phải qua đánh giá chất lượng (17 thành viên đầu tiên không cần đánh giá). Việt Nam có 03 trường (Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, Đại học Quốc gia Hà Nội và Trường Đại học Cần Thơ) tham gia vào AUN [3]. AUN ra đời với mục đích thúc đẩy sự hợp tác và nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu giữa các trường đại học trong khu vực và là đầu mối phối hợp các hoạt động để thực hiện nhiệm vụ xây dựng tiêu chuẩn chất lượng giáo dục và tìm kiếm các biện pháp cải tiến liên tục chất lượng của các trường đại học trong khu vực Đông Nam Á.

Nhằm đẩy mạnh công tác đảm bảo chất lượng bên trong các trường đại học trong khu vực, AUN đưa ra sáng kiến đánh giá chất lượng giáo dục đại học theo những tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng chung của khu vực ASEAN. Với mục đích trên, năm 1998, Hệ thống đảm bảo chất lượng các trường đại học Đông Nam Á (AUN-QA - ASEAN University Network Quality Assurance) được ban hành [5]. Từ năm 2000 đến nay, bộ tiêu chuẩn AUN - QA được áp dụng, bắt đầu từ cấp chương trình đào tạo.

Từ khi ra đời, AUN - QA đã trải qua 3 lần cập nhật và sửa đổi. AUN-QA được ban hành lần 1 vào năm 2000 với 18 tiêu chuẩn và 72 tiêu chí; lần 2 năm 2011 với 15 tiêu chuẩn và 68 tiêu chí và phiên bản mới nhất được ban hành trong tháng 10 năm 2015 với 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí thuộc các nhóm yếu tố khác nhau: đầu vào (input), quá trình (process) và đầu ra (output) theo một chu trình khép kín PDCA (Viết tắt từ tiếng Anh: Plan-Do - Check - Act, nghĩa là kế hoạch - thực hiện - kiểm soát - hành động) để liên tục cải tiến, nâng cao dần chất lượng đào tạo.

AUN quy định mỗi tiêu chí được đánh giá theo một thang 7 điểm; mỗi điểm số mang ý nghĩa như sau:

- 1 = Chưa có gì (văn bản, kế hoạch, minh chứng).
- 2 = Mới chỉ đưa vào kế hoạch.
- 3 = Có tài liệu/văn bản nhưng không có minh chứng triển khai rõ ràng.
- 4 = Có tài liệu/văn bản và có minh chứng triển khai rõ ràng.
- 5 = Đang triển khai có hiệu quả với đầy đủ minh chứng.
- 6 = Mẫu mực, có thể xem là thực tiễn tốt.
- 7 = Xuất sắc, được coi là thực tiễn tối ưu (tầm quốc tế).

Nhìn vào thang điểm với 7 mức ở trên ta có thể thấy rằng, việc cung cấp minh chứng là vô cùng cần thiết. Cho dù nội dung và cấu trúc chương trình đào tạo, chiến lược giảng dạy và học tập, kiểm tra đánh giá sinh viên, chất lượng đội ngũ giảng viên, chất lượng đội ngũ hỗ trợ, chất lượng sinh viên,... có tốt đến đâu đi nữa nhưng không đưa ra được các minh chứng cụ thể thì việc đạt chuẩn AUN - QA là rất khó khăn. Tuy nhiên, với 50 tiêu chí thì việc lưu trữ các minh chứng này theo cách truyền thống không phải là một lựa chọn tốt. Do vậy, đòi hỏi cần có một cơ chế

sắp xếp một cách khoa học, chính xác và đầy đủ để quá trình đánh giá chương trình đào tạo được thuận lợi nhất.

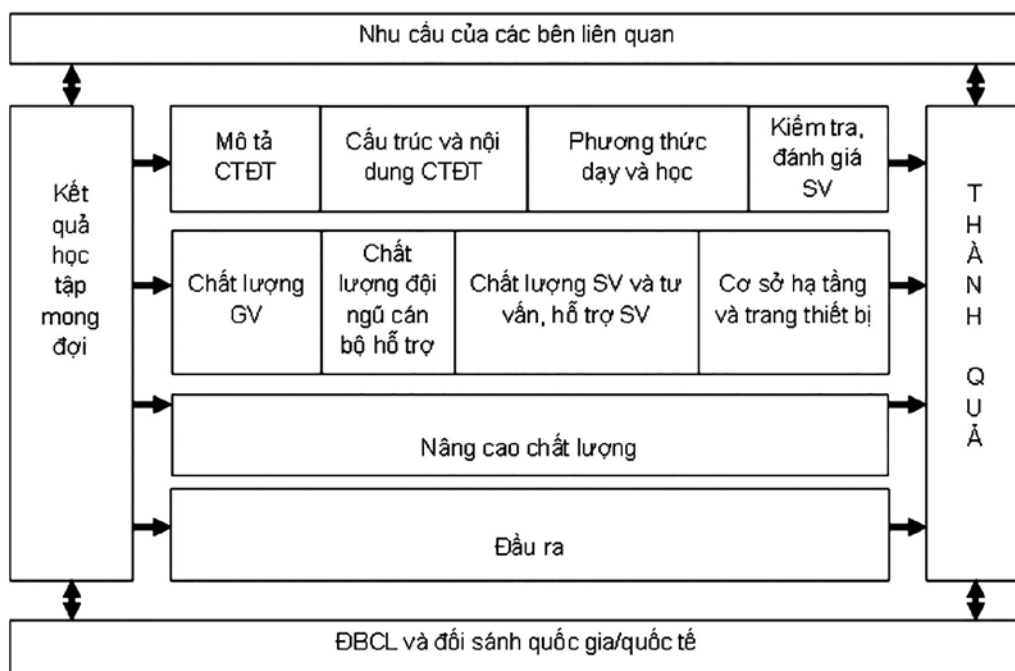
1.2. Tiêu chuẩn AUN - QA và cơ chế lưu trữ cơ sở dữ liệu minh chứng phục vụ đánh giá theo AUN-QA

Như đã trình bày ở phần trên, trong quá trình phát triển bộ tiêu chuẩn AUN-QA, khung đánh giá đã trải qua nhiều phiên bản khác nhau. Hiện tại phiên bản mới nhất của sự thay đổi này là phiên bản 3. Và trong bài viết này, nhóm tác giả sẽ sử dụng phiên bản mới nhất cũng như tập trung vào mô hình đảm bảo chất lượng (ĐBCL) cấp chương trình đào tạo (CTĐT).

1.2.1 Mô hình đảm bảo chất lượng cấp chương trình đào tạo theo AUN-QA

Mô hình ĐBCL cấp CTĐT theo AUN-QA được minh họa trong Hình 1 và chất lượng của các hoạt động đào tạo được đánh giá ở những khía cạnh sau:

- Chất lượng đầu vào.
- Chất lượng quá trình đào tạo.
- Chất lượng đầu ra.



Hình 1. Mô hình ĐBCL cấp CTĐT theo AUN-QA phiên bản 3.0
[Phạm Thị Bích, và cộng sự, 2016]

1.2.2. Danh sách bộ tiêu chuẩn trong AUN-QA phiên bản 3.0

Đảm bảo chất lượng cấp CTĐT gồm 11 tiêu chuẩn. Đây là cơ sở đánh giá chất

lượng từ việc tổ chức, quản lý dạy và học theo tiêu chuẩn AUN-QA phiên bản 3.0. Danh sách các tiêu chuẩn này được liệt kê ở Bảng 1.

Bảng 1. Các tiêu chuẩn trong AUN-QA 3.0

Danh mục 11 tiêu chuẩn trong AUN-QA 3.0	
- Tiêu Chuẩn 1:	Kết quả học tập mong đợi
- Tiêu Chuẩn 2:	Mô tả chương trình đào tạo
- Tiêu Chuẩn 3:	Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo
- Tiêu Chuẩn 4:	Phương thức dạy và học
- Tiêu Chuẩn 5:	Kiểm tra, đánh giá sinh viên
- Tiêu Chuẩn 6:	Chất lượng giáo viên
- Tiêu Chuẩn 7:	Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ
- Tiêu Chuẩn 8:	Chất lượng sinh viên và các hoạt động hỗ trợ sinh viên
- Tiêu Chuẩn 9:	Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị
- Tiêu Chuẩn 10:	Nâng cao chất lượng
- Tiêu Chuẩn 11:	Đầu ra

1.2.3. Danh sách các tiêu chí trong mỗi tiêu chuẩn

Ứng với mỗi tiêu chuẩn cụ thể sẽ có tập các tiêu chí con đánh giá cho tiêu chuẩn đó. Bảng 2 liệt kê số lượng tiêu chí của từng tiêu chuẩn trong AUN-QA. Để minh họa, liệt kê chi tiết các tiêu chí của tiêu chuẩn 1 được

trình bày trong Bảng 3.

Hệ thống lưu trữ các tiêu chuẩn, tiêu chí này được tổ chức theo các thư mục. Mỗi tiêu chí lại chứa các thư mục con khác được gọi là thư mục minh chứng. Các thư mục minh chứng này sẽ lưu trữ những tập tin minh chứng.

Bảng 2. Số lượng tiêu chí của từng tiêu chuẩn trong AUN - QA 3.0

Danh sách tiêu chuẩn	Số lượng tiêu chí tương ứng
Tiêu Chuẩn 1	3
Tiêu Chuẩn 2	3
Tiêu Chuẩn 3	3
Tiêu Chuẩn 4	3
Tiêu Chuẩn 5	5
Tiêu Chuẩn 6	7
Tiêu Chuẩn 7	5
Tiêu Chuẩn 8	5
Tiêu Chuẩn 9	5
Tiêu Chuẩn 10	6
Tiêu Chuẩn 11	5
11 Tiêu chuẩn	50 tiêu chí

Bảng 3. Các tiêu chí trong tiêu chuẩn 1:
Kết quả học tập mong đợi

Tiêu chuẩn 1: Kết quả học tập mong đợi	
Tiêu chí	Nội dung tiêu chí
Tiêu Chí 1.1	Kết quả học tập mong đợi được xây dựng rõ ràng, tương thích với tầm nhìn và sứ mạng của nhà trường.
Tiêu Chí 1.2	Kết quả học tập mong đợi bao gồm cả đầu ra chuyên ngành và đầu ra tổng quát (kỹ năng mềm).
Tiêu Chí 1.3	Kết quả học tập mong đợi phản ánh rõ ràng yêu cầu của các bên liên quan.

2. Thực trạng công tác quản lý hồ sơ minh chứng tại khoa Thư viện-Thông tin học phục vụ công tác kiểm định chất lượng theo chuẩn AUN-QA

2.1. Thực trạng quản lý hồ sơ minh chứng tại Khoa Thư viện-Thông tin học

Hồ sơ minh chứng là một yếu tố then chốt nhằm tạo nên một nền tảng vững chắc giúp cho công tác kiểm định chất lượng theo chuẩn AUN-QA đạt hiệu quả cao. Hồ sơ minh chứng được lưu tại Khoa Thư viện-Thông tin học theo từng vị trí công việc khác nhau và bởi nhiều cán bộ giảng viên. Có hai phương thức lưu trữ chính: lưu trên máy cục bộ và lưu hồ sơ giấy trong các tập thư mục. Do hồ sơ được lưu theo từng mảng công việc khác nhau nên có một sự khó khăn khi cần gom chung lại để làm các báo cáo hoặc sắp xếp theo trật tự mới. Việc lưu trữ trên máy cục bộ, hồ sơ minh chứng sẽ ở dưới dạng các thư mục và tập tin theo cấu trúc phân cấp.

Một ví dụ minh họa lưu trữ hồ sơ cho các mảng công việc trong hoạt động dạy học tại Khoa Thư Viện-Thông Tin học được tổ chức theo các thư mục lớn (cấp 1) trình bày trong Hình 2

Name	Date modified	Type	Size
[A] 1 - QUAN LY HANH CHINH	11/10/2017 10:33 AM	File folder	
[A] 2 - DAO TAO	12/1/2017 10:43 AM	File folder	
[A] 3 - CAC DICH VU NGUOI HOC	11/9/2017 2:31 PM	File folder	
[A] 4 - NGHIEN CUU KHOA HOC	7/7/2015 1:32 PM	File folder	
[A] 5- HO TAC QUOC TE	9/19/2016 11:18 AM	File folder	
[A] 6. KHAO THI VA DAM BAO CHAT LUONG	11/23/2017 2:54 PM	File folder	

Hình 2. Quản lý hồ sơ minh chứng theo các thư mục trên máy tính

Trong các thư mục lớn có các thư mục con cấp 2 chứa nội dung các minh chứng theo từng mảng công việc khác nhau (Hình 3). Và hơn thế nữa, sự phân cấp này có thể

mở rộng bởi các thư mục con cấp 3 và sâu hơn. Nhằm phân định rõ các nhiệm vụ của các tài liệu minh chứng.

Thư mục con cấp 1

- Tieu chuan
- Quyết định quan trọng
- [A] 2.2 Chương trình đào tạo của Khoa
- [A] 2.1 Hoạt động đào tạo của Khoa



Thư mục con cấp 2

- [A] 2.1.01. Quy trình giao vụ về tổ chức giảng dạy, thi cử, quản lý điểm
- [A] 2.1.02. Thanh toán thu lao giảng dạy
- [A] 2.1.03. Kế hoạch giảng dạy
- [A] 2.1.04. Thời khóa biểu, các quy chế đào tạo tin chỉ
- [A] 2.1.05. Phân công giảng dạy
- [A] 2.1.06. Kế hoạch thi, lịch thi
- [A] 2.1.07. Thanh toán coi thi, chấm thi
- [A] 2.1.08. Hồ sơ tốt nghiệp
- [A] 2.1.09. Công văn gửi phòng đào tạo
- Dang ky mon hoc
- Hồ sơ thi phân ngành

Hình 3. Thư mục con chứa các minh chứng

Ở cấp lưu trữ thư mục nhỏ nhất và chi tiết nhất là các tập tin minh chứng. Tập tin minh chứng có thể là tập tin đa phương tiện như: báo cáo, văn bản, thống kê, số liệu, thuyết trình, ảnh, video... với nhiều kiểu tập tin khác nhau như docx, ppt, excel,... Do đó, cách lưu trữ này sẽ hạn chế số lượng cán bộ tham gia quản lý minh chứng vì chúng được lưu trên máy cục bộ.

3.2. Các khó khăn của công tác lưu trữ minh chứng tại Khoa Thư viện-Thông tin học

Hồ sơ minh chứng được lưu trữ theo cách thủ công là chủ yếu, tuy có lưu tập tin trên máy cục bộ nhưng vẫn còn rời rạc. Do vậy, việc tìm kiếm gặp khó khăn vì không có bộ danh mục tra cứu được tổ chức tốt. Điều này dẫn đến hiệu quả quản lý thấp và tốn nhiều thời gian. Ngoài ra, trong quá trình lưu trữ sẽ phát sinh những minh chứng khó hoặc không thể xác định được loại danh mục để lưu trữ cho hợp lý và rõ ràng về mặt ngữ nghĩa. Việc lưu trữ thủ công và lưu trữ trên máy cục bộ còn thiếu đồng bộ, gây ra sự khó khăn khi cần bổ sung và sửa đổi.

Một hạn chế khác nữa là, khi cần thay

đổi cán bộ tham gia quản lý minh chứng thì họ dễ gặp khó khăn trong việc bàn giao. Người mới nhận nhiệm vụ cũng khó tiếp cận với danh mục các minh chứng đã được lưu trữ do cách thức lưu trữ còn nhiều điểm yếu, rời rạc, ít đồng bộ và còn nhiều thiếu sót. Hồ sơ minh chứng sẽ tăng lên ngày càng nhiều theo sự phát triển của khoa và bộ môn. Do vậy, nếu lưu trữ thủ công theo cách truyền thống nêu trên sẽ dẫn đến nhiều bất cập và dễ xảy ra sai sót.

4. Ứng dụng công nghệ thông tin vào việc lưu trữ cơ sở dữ liệu minh chứng phục vụ công tác kiểm định chất lượng theo AUN-QA

Như đã phân tích ở trên, việc lưu trữ một khối lượng lớn minh chứng thật không hề đơn giản. Để giải quyết bài toán đó, Khoa Thư viện-Thông tin học đã tìm hiểu và đưa ra một giải pháp lưu trữ minh chứng hiệu quả, thân thiện và khoa học nhất: đó là triển khai và sử dụng bộ phần mềm Sharepoint của Microsoft.

SharePoint, một sản phẩm phần mềm web được triển khai trên môi trường mạng

Intranet, giúp việc lưu trữ, chia sẻ được dễ dàng và thuận tiện hơn. Với sức mạnh lưu trữ không giới hạn và tính năng tạo lập môi trường làm việc cộng tác tốt, SharePoint là một giải pháp hoàn toàn phù hợp để xây dựng một hệ thống lưu trữ dữ liệu minh chứng nhất quán và hoạt động hiệu quả.

4.1. Yêu cầu chức năng hệ thống

Để hỗ trợ mục đích lưu trữ minh chứng nhằm đánh giá chương trình đào tạo theo AUN-QA cũng như đảm bảo tính bảo mật trong vấn đề truy xuất của các thành viên. Hệ thống lưu trữ cơ sở dữ liệu minh chứng cần đáp ứng những chức năng chính sau:

4.1.1. Chức năng quản lý tập tin theo phân cấp tiêu chuẩn và tiêu chí

Hệ thống lưu trữ cần cung cấp chức năng quản lý các tiêu chuẩn và tiêu chí trong bộ AUN - QA. Mỗi tiêu chuẩn là một đơn vị đánh giá chất lượng, trong mỗi tiêu chuẩn bao gồm các tiêu chí. Mỗi tiêu chí được thể hiện bởi tập các tài liệu minh chứng được thu thập trong quá trình đào tạo. Do đó, hệ thống phải cung cấp cơ chế linh động cho phép phân cấp lưu trữ phức tạp theo thư mục tập tin. Đảm bảo tính toàn vẹn và dễ dàng truy xuất của dữ liệu.

- Cơ chế quản lý phiên bản tài liệu

Trong quá trình hoạt động, kho dữ liệu có thể sẽ được cập nhật liên tục nên vấn đề cập nhật mới được xem là tác vụ quan trọng. Do đó, hệ thống phải cung cấp cơ chế quản lý các phiên bản tài liệu, nhằm lưu vết những thay đổi và tác nhân làm thay đổi nó. Cung cấp khả năng dễ dàng truy xuất tất cả các phiên bản thay đổi của một tài liệu lưu trữ.

4.1.2. Chức năng phân chia công việc

Do đặc thù của lưu trữ, công việc quản lý và cập nhật hệ thống được quản lý bởi

nhiều thành viên, cần có một môi trường cộng tác giúp các thành viên có thể làm việc phối hợp với nhau trên thư mục dữ liệu mà mình quản lý trong kho dữ liệu. Hệ thống cần cung cấp khả năng phân chia quản lý dữ liệu cho các thành viên trong kho, cung cấp cơ chế làm việc cộng tác trên tập tin thư mục, giúp quá trình cập nhật và quản lý kho tiện lợi và nhanh chóng hơn.

4.1.3. Chức năng phân quyền và quản lý truy xuất

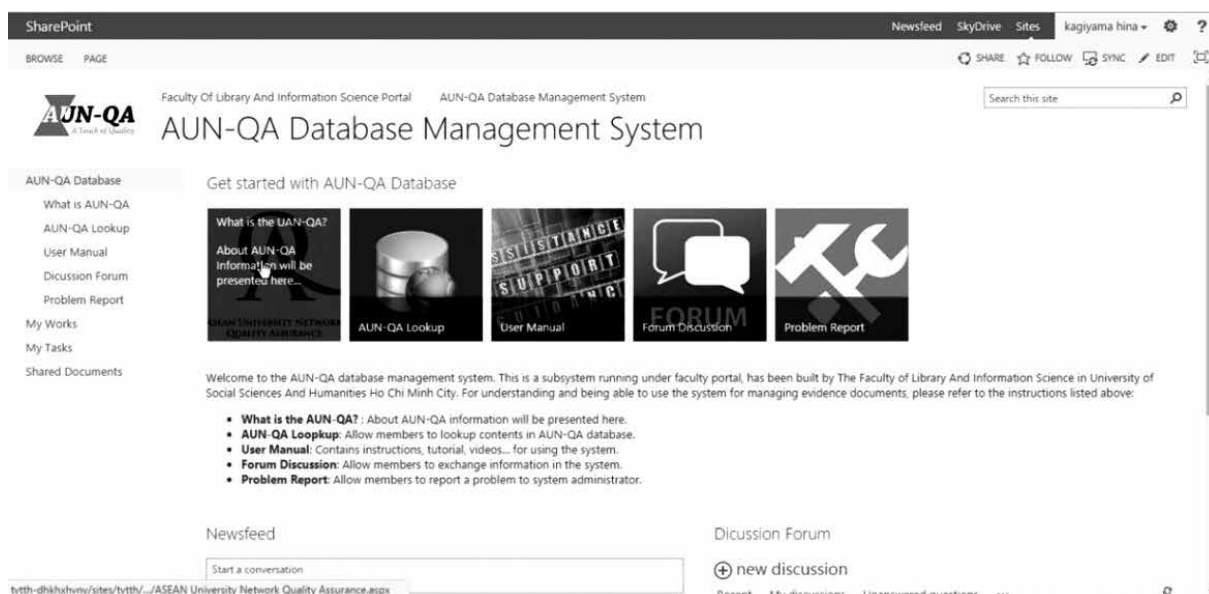
Hệ thống được quản lý bởi nhiều phân hệ người dùng trong hệ thống, tùy theo cấp bậc và quyền hạn của mỗi thành viên mà họ sẽ được chỉ định quản lý các thư mục cũng như cung cấp các tài liệu minh chứng nào. Nhằm đảm bảo tính toàn vẹn và bảo mật của dữ liệu, hệ thống cần có chức năng quản lý người dùng, quản lý nhóm. Và hơn thế nữa, ứng với mỗi phân hệ cần có cơ chế quản lý phân quyền, cho phép thiết lập các cấp độ truy xuất tài liệu, đảm bảo tính bảo mật của hệ thống lưu trữ.

4.1.4. Chức năng tìm kiếm thông minh

Hệ thống sẽ được vận hành trong một khoảng thời gian dài và số lượng tập tin thư mục sẽ tăng dần theo thời gian. Cần có cơ chế tìm kiếm thông minh hiệu quả trên hệ thống minh chứng, đảm bảo tính tin cậy và dễ dàng truy xuất dữ liệu được lưu. Cung cấp các tác vụ tìm kiếm theo tên, loại tập tin, kết hợp các biểu thức tìm kiếm giúp quá trình tìm kiếm trở nên tiện lợi.

4.2. Thiết kế giao diện xây dựng chức năng hệ thống

Dựa trên yêu cầu về chức năng hệ thống cần phải có, chúng tôi tiến hành thiết kế xây dựng các chức năng của hệ thống nhằm đảm bảo tính tiện dụng trong lưu trữ minh chứng.



Hình 4. Trang chủ hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu minh chứng

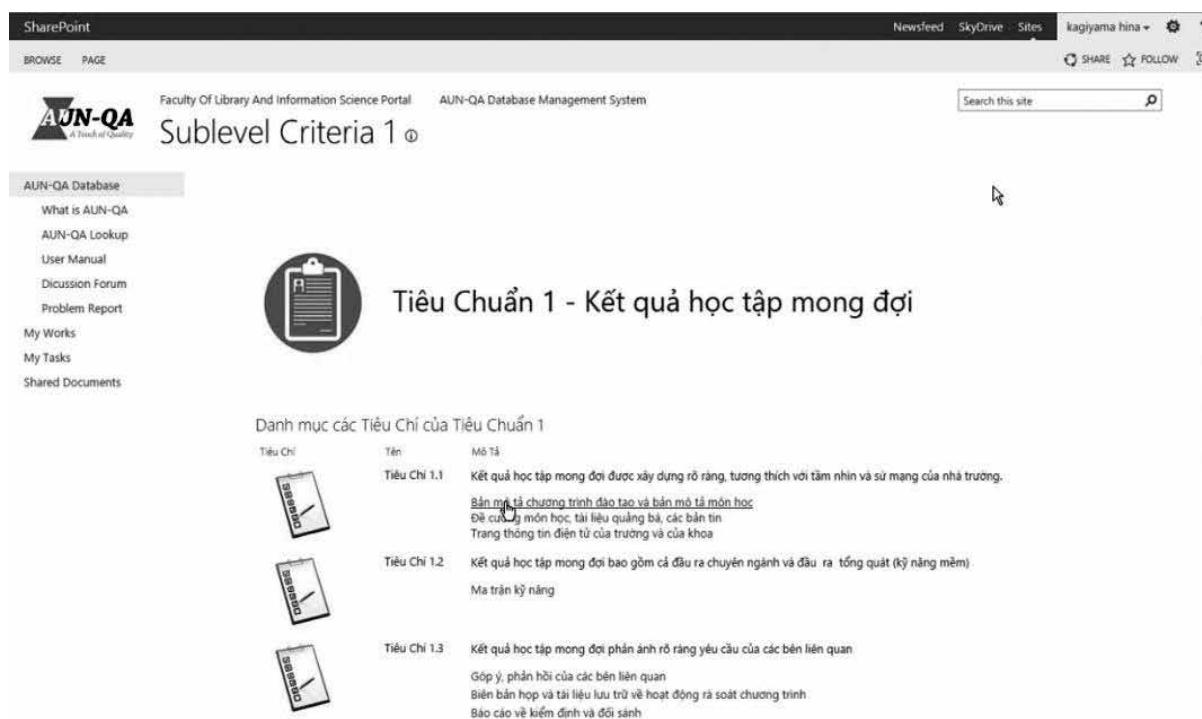
4.2.1. Giao diện trang chủ

Hiển thị thông tin tổng quan các liệt kê chức năng có trong hệ thống lưu trữ, bao gồm những chức năng chính cho phép tra cứu danh mục minh chứng, hướng dẫn sử dụng, thảo luận nhóm và phân chia nhiệm

vụ (Hình 4)...

4.2.2. Trang tra cứu danh mục tiêu chuẩn và tiêu chí

Liệt kê danh mục các tiêu chuẩn và dễ dàng truy xuất các tiêu chí của tiêu chuẩn đó (Hình 5).

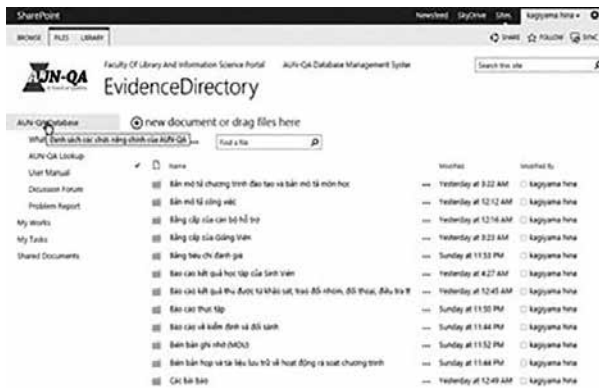


Hình 5. Trang tra cứu các tiêu chuẩn và tiêu chí theo AUN - QA phiên bản 3

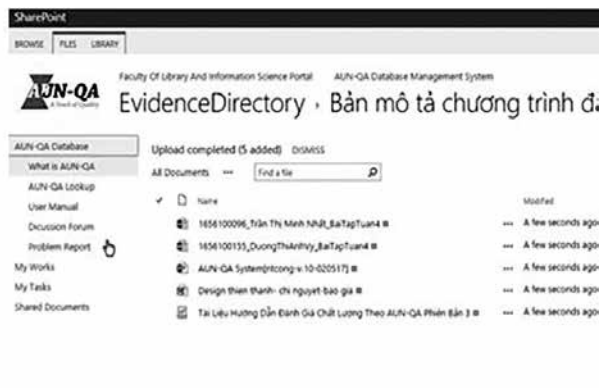
4.3.3. Trang quản lý các thư mục minh chứng trong hệ thống

Mỗi tiêu chí được lưu dưới dạng một thư

mục trong hệ thống (Hình 6 (a)). Ứng với mỗi thư mục sẽ cung cấp các chức năng quản lý tập tin, phân quyền tương tác... quản lý phiên bản (xem Hình 6 (b)).



(a)



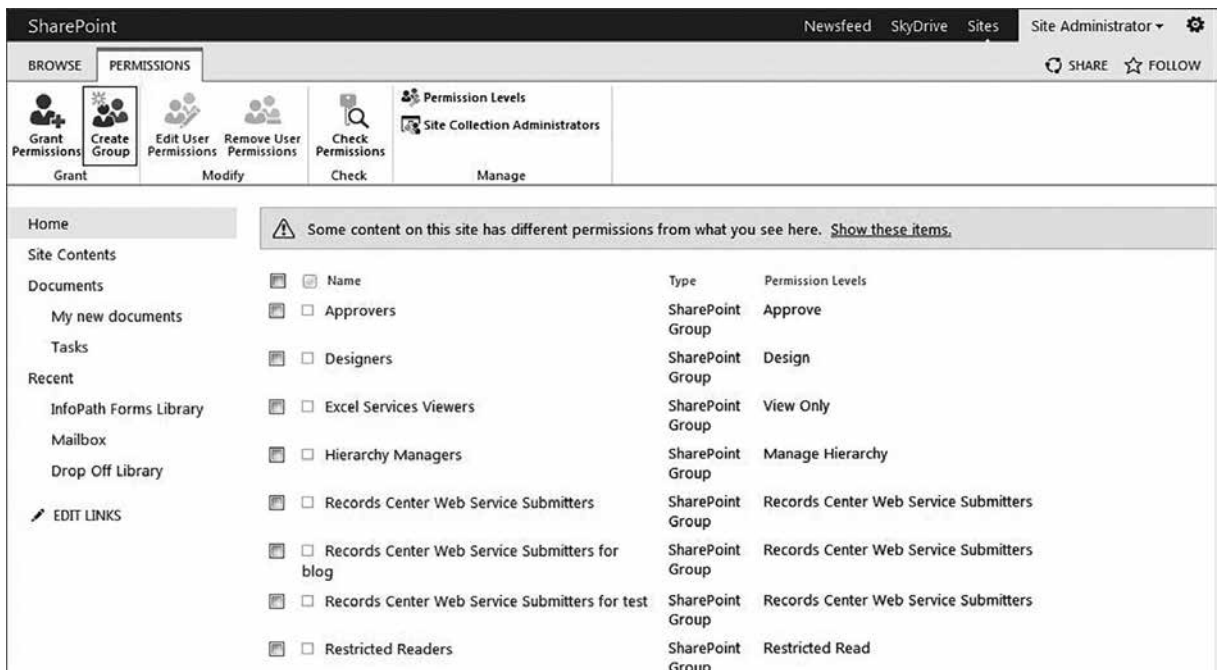
(b)

Hình 6. Trang quản lý danh mục thư mục minh chứng (a) và quản lý tập tin minh chứng (b).

4.3.4. Trang quản lý phân quyền trong hệ thống

Trang cung cấp chức năng quản lý người dùng trong hệ thống. Ngoài ra còn cung cấp cơ chế tạo phân hệ người dùng

bởi nhóm. Ứng với mỗi người dùng và phân hệ nhóm, cho phép thiết lập quyền truy cập dữ liệu với nhiều cấp độ. Chúng ta có thể thiết lập ở cấp độ kho lưu trữ, thư mục minh chứng hay thấp hơn nữa là ở cấp độ tập tin (Hình 7).



Hình 7. Trang phân quyền người sử dụng theo cá nhân hoặc theo nhóm

Kết luận

AUN-QA đang được rất nhiều trường đại học hướng tới như một chuẩn kiểm định chất lượng quốc tế. Việc ứng dụng công nghệ thông tin đã giúp cho công tác quản lý hồ sơ minh chứng được thuận lợi hơn, khắc phục được các khó khăn, nhược điểm mà cách lưu trữ truyền thống đang gặp phải. Chúng tôi đã đề ra một giải pháp giúp giải quyết những vấn đề bất cập khi lưu trữ các dữ liệu minh chứng theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA 3.0 bởi việc sử dụng phần mềm Sharepoint. Đây là phần mềm mạnh mẽ cho phép quản trị nội dung tài liệu điện tử hiệu quả trong môi trường cộng tác. Kết quả đạt được đã góp phần quan trọng phục vụ công tác chuẩn bị kiểm định chất lượng đào tạo theo chuẩn AUN-QA của Khoa Thư viện-Thông tin học trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Mạnh Tuấn (2017). *AUN-QA: Cái đích của những trường đại học hướng đến chất lượng.*

Truy cập tại: <http://dantri.com.vn/khuyen-hoc/aunqa-cai-dich-cua-nhung-truong-dai-hoc-huong-den-chat-luong-1303143831.htm> (Truy cập ngày 12/11/2017)

2. Phạm Thị Bích, Nguyễn Thị Thanh Nhật, Nguyễn Tiến Công và Nguyễn Thị Lê Na (2016). *Đánh giá chất lượng cấp chương trình theo tiêu chuẩn AUN-QA phiên bản 3.0*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP. HCM.

3. Nguyễn Thị Ánh Đào (2013), Tác động của việc đánh giá cấp chương trình đào tạo theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA đối với các khoa thuộc các trường đại học thành viên Đại học Quốc gia TP. HCM, Luận văn thạc sỹ giáo dục học, Đại học Quốc gia Hà Nội.

4. Mr.Johnson Ong Chee Bin (2016), Asean university network quality assurance: Guide to AUN-QA assessment at institutional level. P.7.

5. AUN Secretariat (2001), Report of the First Workshop on AUN-QA for CQOs, Kuala Lumpur.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 10-3-2018; Ngày phản biện đánh giá: 20-5-2018; Ngày chấp nhận đăng: 15-6-2018).

Mời các tổ chức, đơn vị và cá nhân giới thiệu sản phẩm và dịch vụ khoa học và công nghệ trên Tạp chí Thông tin và Tư liệu

Thông tin và Tư liệu là tạp chí hàng đầu của ngành thông tin, thư viện và thống kê KH&CN Việt Nam, do Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia xuất bản. Là một cơ quan ngôn luận có uy tín trong ngành, Tạp chí Thông tin và Tư liệu đã được xếp vào danh mục các tạp chí khoa học chuyên ngành được tính điểm công trình khoa học quy đổi khi xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư và phó giáo sư. Với nội dung phong phú, thiết thực và chất lượng học thuật cao, Tạp chí luôn nhận được sự quan tâm của đông đảo bạn đọc là các nhà quản lý, nhà nghiên cứu, cán bộ chuyên môn và sinh viên trong ngành.

Tạp chí được phát hành trên toàn quốc với định kỳ 6 số/1 năm và luôn có mặt trong các cơ quan thuộc mạng lưới thông tin, thư viện và thống kê KH&CN các tỉnh, thành phố, các cơ quan nghiên cứu và nhà trường.

Các sản phẩm và dịch vụ khoa học và công nghệ thông qua Tạp chí sẽ được giới thiệu tới đông đảo người dùng cả nước với hiệu quả cao.

Mọi chi tiết xin liên hệ:

Tạp chí Thông tin và Tư liệu
24 Lý Thường Kiệt - Hà Nội
Điện thoại: 024.39349105
Email: tapchitttl@vista.gov.vn

CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 VÀ VAI TRÒ CỦA INTERNET KẾT NỐI VẠN VẬT (IOT) TRONG TRIỂN VỌNG ỨNG DỤNG VÀO HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC THƯ VIỆN Ở VIỆT NAM

Trương Minh Hòa

Trường Chính sách công và Quản lý, Đại học Fulbright Việt Nam (FUV)

Tóm tắt: Điềm lại quá trình định hình và phát triển của các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử, đặc biệt cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ Tư (CMCN 4.0), diễn ra trên thế giới, trong đó nhấn mạnh vai trò quan trọng của Internet kết nối vạn vật (IoT) trong lĩnh vực thư viện. Thông qua đó, đưa ra một số triển vọng trong việc ứng dụng IoT vào hoạt động của các thư viện ở Việt Nam.

Từ khóa: Cách mạng công nghiệp; Internet; IoT; thư viện.

Industry 4.0 and the role of Internet of Things (IoT)

Abstract: The article provides overview on the establishment and development of industrial revolutions in the world, especially Industrial Revolution 4.0 (Industry 4.0). It then analyzes the important role of Internet of Things (IoT) and the prospect of IoT application in library activities in Vietnam.

Keywords: Industrial Revolution; Internet; IoT; library.

1. Giới thiệu

Trong vài năm trở lại đây, thuật ngữ Cách mạng Công nghiệp 4.0 (gọi tắt là CMCN 4.0) đang trở thành từ khóa phổ biến trong các biểu thức tìm tin và là chủ đề thời sự cho những thảo luận cả về chuyên môn lẫn đại chúng, đặc biệt là từ sau Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) được tổ chức tại Davos-Klosters (Thụy Sĩ) với chủ đề “Cuộc CMCN lần thứ 4”. Tìm kiếm trên Google cho thấy, thuật ngữ này có tới hơn 81 triệu kết quả đối với tiếng Việt và hơn 144 triệu đối với tiếng Anh¹, điều này đã chứng tỏ mức độ quan tâm đáng kể của người dân không chỉ ở các nước phát triển như Hoa

Kỳ, châu Âu và một phần châu Á mà ngay cả các nước đang phát triển như Việt Nam. Theo Schwab (2015), tốc độ đột phá của CMCN 4.0 hiện nay là không có tiền lệ lịch sử, đang tiến triển theo một hàm số mũ chứ không phải tốc độ tuyến tính; phá vỡ hầu hết ngành công nghiệp ở mọi quốc gia; và báo trước sự chuyển đổi của toàn bộ hệ thống sản xuất, quản lý và quản trị. CMCN 4.0 đã, đang và sẽ diễn ra trên ba lĩnh vực chính là: Công nghệ sinh học, Kỹ thuật số và Vật lý. Trong đó, những yếu tố cốt lõi của lĩnh vực Kỹ thuật số chính là Internet kết nối vạn vật (Internet of Things - IoT), Trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence - AI),

1 Kết quả tìm trên Google vào ngày 15/6/2017 khi gõ cụm từ “CN 4.0” và “4.0 industry”.

và Dữ liệu lớn (Big Data). Khái niệm IoT từ khi được Kevin Ashton đưa ra lần đầu tiên vào năm 1999, gắn liền với công nghệ Nhận dạng tần số vô tuyến (Radio Frequency Identification- gọi tắt là RFID) [Ashton, 2009] đã được ứng dụng rộng rãi trong một số lĩnh vực từ sản xuất, giao thông, logistic, chăm sóc sức khỏe,... đến lĩnh vực thư viện. Hiện nay, IoT đang mở ra những tiềm năng to lớn để ứng dụng vào các hoạt động của thư viện, nó đã trở thành một trong những chủ đề ưa thích đối với cộng đồng những người làm nghề thư viện [ALA, 2017]. IoT còn mang lại ý nghĩa cho những người làm thư viện muốn học tập công nghệ mới này, đợi đến khi công nghệ được chấp nhận rộng rãi, được áp dụng và sẵn sàng để triển khai tốt hơn trong các thư viện [Pujar, 2015, tr. 190]. Bài nghiên cứu điểm lại quá trình định hình của các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử, đặc biệt cuộc CMCN 4.0 đã làm thay đổi toàn diện xã hội con người; tập trung phân tích vai trò của IoT; và triển vọng của việc ứng dụng vào các hoạt động của thư viện Việt Nam.

2. Quá trình định hình các cuộc Cách mạng Công nghiệp trong lịch sử và khái niệm Internet kết nối vạn vật (Internet of Things - IoT)

2.1. Các cuộc Cách mạng Công nghiệp (CMCN)

Nói đến CMCN là nói đến “sự thay đổi mang tính đột biến và triệt để” mà nó mang lại trong các lĩnh vực kinh tế-xã hội, văn hóa và khoa học kỹ thuật. Quá trình định hình mỗi cuộc cách mạng trong từng giai đoạn đã phản ánh những đặc trưng căn bản trong sự thay đổi về bản chất của phương thức sản xuất và tư liệu sản xuất, từ đó làm “thay đổi sâu sắc trong hệ thống kinh tế

và kết cấu xã hội” [Cục TT KH&CN QG, 2017, tr. 2]. Những thập niên đầu thế kỷ 21, nhân loại đang đứng trước cơ hội của một cuộc CMCN mà về cơ bản, quy mô, phạm vi và sự phức tạp của nó sẽ thay đổi cách thức chúng ta sống, làm việc và liên hệ với nhau. Sự chuyển đổi đó sẽ không giống với bất kỳ sự chuyển đổi nào mà nhân loại đã từng trải qua [Schwab, 2015].

• Cách mạng Công nghiệp lần thứ Nhất (CMCN 1.0)

Cuộc CMCN 1.0 kéo dài từ cuối thế kỷ 18 đến nửa đầu thế kỷ 19 đã châm ngòi cho sự bùng nổ của nền công nghiệp lan rộng từ Anh đến châu Âu và Hoa Kỳ, mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử nhân loại - kỷ nguyên sản xuất cơ khí. CMCN 1.0 đánh dấu bằng việc sử dụng nước và năng lượng hơi nước để cơ giới hóa sản xuất. Phát minh ra động cơ máy hơi nước và sau đó là động cơ đốt trong chạy bằng than đá, xây dựng các tuyến đường sắt để mở rộng giao thương. Đây là giai đoạn quá độ từ nền sản xuất nông nghiệp sang nền sản xuất cơ khí dựa trên cơ sở khoa học [Đăng Khoa, 2017].

• Cách mạng Công nghiệp lần thứ Hai (CMCN 2.0)

Cuộc CMCN 2.0 diễn ra từ nửa sau thế kỷ 19 đến đầu thế kỷ 20 khi có sự phát triển của ngành điện, vận tải, hóa học, sản xuất thép, và đặc biệt là sản xuất và tiêu dùng hàng loạt, được tích lũy qua quá trình phát triển 100 năm của các lực lượng sản xuất dựa trên cơ sở của nền sản xuất đại cơ khí và sự phát triển của KHKT [Cục TT KH&CN QG, 2017, tr. 2]. Máy phát điện, đèn điện và động cơ điện ra đời giúp con người chuyển sang nền sản xuất dựa trên sự kết hợp giữa điện và cơ khí để tự động hóa sản xuất cục bộ (tự động hóa một

phần), biến khoa học thành một ngành lao động đặc biệt, tạo tiền đề cho sự ra đời của dây chuyền lắp ráp và sản xuất công nghiệp hàng loạt [Cục TT KH&CN QG, 2017, tr. 2].

- *Cách mạng Công nghiệp lần thứ Ba (CMCN 3.0)*

Cuộc CMCN 3.0 xuất hiện từ những thập niên 60 của thế kỷ 20, với sự ra đời và lan tỏa mạnh mẽ của công nghệ thông tin (CNTT), kết hợp điện tử và CNTT để tự động hóa sản xuất. CMCN 3.0 còn được gọi là CM máy tính hay CM số, sử dụng các chất bán dẫn, siêu máy tính, máy tính cá nhân và mạng Internet [Cục TT KH&CN QG, 2017, tr. 3]. Điểm khác biệt chính của CMCN 3.0 so với hai cuộc CMCN trước đó là việc sử dụng KH&CN hiện đại để thay thế chức năng lao động trí óc và chân tay của con người bằng máy móc tự động hóa trong quá trình sản xuất nhất định. Với việc phát minh ra năng lượng hạt nhân và năng lượng nhiệt hạch làm cho lực lượng sản xuất thay đổi theo hai hướng chủ yếu: 1) Về chức năng, vị trí của con người trong sản xuất, dịch chuyển từ nền tảng điện-cơ khí sang cơ-điện tử và cơ-vi điện tử, 2) Sản xuất dựa trên các ngành có hàm lượng công nghệ cao như: công nghệ nano, công nghệ vật liệu, công nghệ sinh học, công nghệ vũ trụ,... có tính bền vững và thân thiện với môi trường [Cục TT KH&CN QG, 2017, tr. 3].

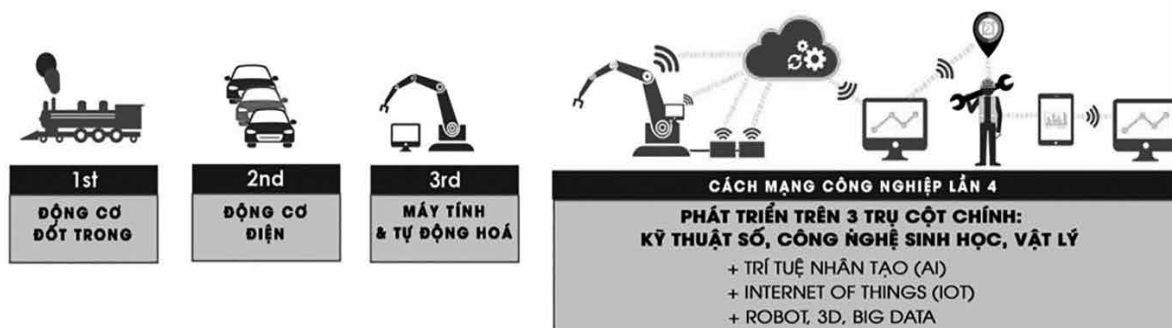
- *Cách mạng Công nghiệp lần thứ Tư (CMCN 4.0)*

Cuộc CMCN 4.0 định hình vào những năm đầu thế kỷ 21, dựa trên nền tảng và những tiến bộ công nghệ của CMCN 3.0.

Thuật ngữ “công nghiệp 4.0” (tiếng Đức là Industrie 4.0) bắt nguồn từ một dự án Chiến lược Công nghệ cao (the High-Tech Strategy) của chính phủ Đức để khuyến khích thúc đẩy tin học hóa sản xuất và lần đầu được sử dụng tại Hội chợ Hannover². Theo Schwab (2015), CMCN 4.0 là một thuật ngữ bao gồm một loạt các công nghệ tự động hóa hiện đại, trao đổi dữ liệu và chế tạo. CMCN 4.0 được định nghĩa là “một cụm thuật ngữ cho các công nghệ và khái niệm của tổ chức trong chuỗi giá trị” đi cùng với hệ thống vật lý trong không gian ảo, Internet kết nối vạn vật (IoT) và Internet của các dịch vụ (IoS) [Cục TT KH&CN QG, 2017, tr. 6]. CMCN 4.0 sẽ diễn ra trong 3 lĩnh vực chính là: Công nghệ sinh học, Kỹ thuật số và Vật lý. Chúng dung hợp và tương tác với nhau làm mờ đi ranh giới giữa 3 lĩnh vực này. Bản chất của CMCN 4.0 là dựa trên sự kết hợp giữa nền tảng công nghệ thực (máy móc) với công nghệ ảo (mạng Internet) để tối ưu hóa quy trình và phương thức sản xuất trong các “nhà máy thông minh” hay “nhà máy số” [Cục TT KH&CN QG, 2017, tr. 6]. Khác biệt lớn nhất của CMCN 4.0 so với 3 cuộc CMCN trước đó là ở: 1) *Tốc độ* (tiến triển với một tốc độ theo cấp lũy thừa, chứ không phải là tốc độ tuyến tính), 2) *Phạm vi và chiều sâu* (CMCN 4.0 dựa trên CMCN 3.0 và kết hợp nhiều công nghệ dẫn đến những thay đổi chưa có tiền lệ trong mô hình kinh tế, kinh doanh, xã hội và cá nhân), và 3) *Tác động hệ thống* (CMCN 4.0 bao gồm sự chuyển đổi của toàn bộ hệ thống, trên khắp (và giữa) các quốc gia, các công ty, các ngành công nghiệp và toàn thể xã hội [Schwab, 2016, tr. 8-9].

2 Hội chợ hàng đầu thế giới về công nghệ và công nghiệp, là sự kiện lớn nhất và quan trọng nhất của ngành, được tổ chức thường niên bởi công ty Deutsche Messe AG (CHLB Đức).

LỊCH SỬ 4 CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP



Internet of Things (IoT)

Hình 1. *Internet of Things (IoT)*

Nguồn: Khương Nha - Duy Tín, 2017 [10].

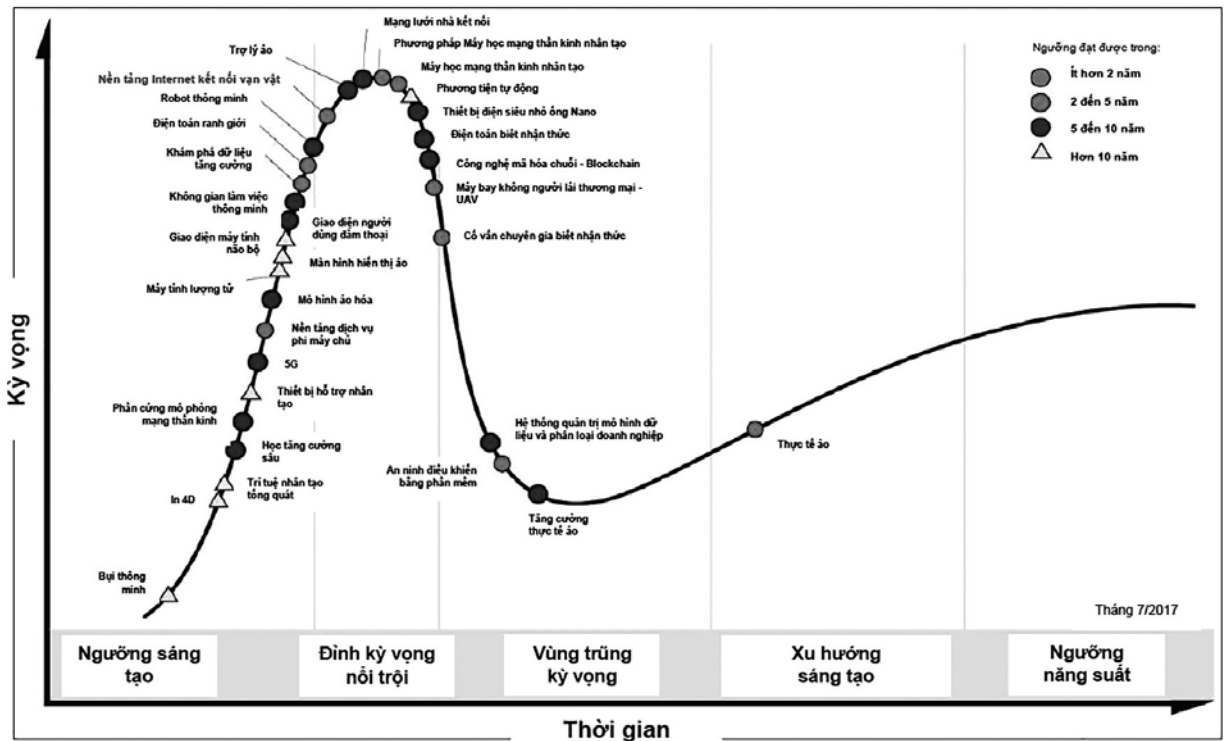
2.2. Khái niệm Internet kết nối vạn vật- IoT

Ngày nay, Internet đóng một vai trò cực kỳ quan trọng và gần như không thể thiếu trong mọi lĩnh vực của cuộc sống con người, đặc biệt là trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0 đang diễn ra trên khắp toàn cầu. Mức độ ứng dụng và phạm vi kết nối đến tất cả các vật thể với mạng Internet ngày càng sâu rộng, giúp tiết kiệm chi phí và thời gian trong hầu hết các lĩnh vực, như: logistics, bảo hiểm, chăm sóc sức khỏe, ngân hàng, nông nghiệp, khách sạn,... và trong cả lĩnh vực thư viện thông qua các ứng dụng trên điện thoại thông minh (smartphone). Theo Hiệp hội Thư viện Hoa Kỳ [ALA, 2017], dự báo đến năm 2025 sẽ có khoảng từ 25 tỷ đến 50 tỷ thiết bị khác nhau kết nối với Internet, như: điện thoại di động, đồng hồ thông minh, máy tính bảng, sách báo, xe hơi, máy giặt, máy lạnh, đèn, giày dép, quần áo,... được gắn các thiết bị nhận dạng, các cảm biến (sensors), có thể giao tiếp với

nhau thông qua mạng Internet để tương tác với con người, và người ta gọi đó là Internet kết nối vạn vật - Internet of Things (IoT). Theo Panetta (2017), tương lai của các ứng dụng trên nền tảng IoT thật sự chỉ mới bắt đầu. Trong 5-10 năm tới, IoT sẽ chạm đến đỉnh của ngưỡng triển vọng ứng dụng nền tảng này vào thực tế (Hình 2).

Hiện tại, việc đưa ra một định nghĩa thống nhất về IoT là một thách thức, một mặt là do sự mới mẻ của lĩnh vực này, mặt khác, có quá nhiều các dịch vụ và ứng dụng khác nhau về IoT mà các kỹ sư công nghệ có thể dự báo được [Hahn, 2017, tr. 5].

Theo Từ điển Công nghệ mở Techopedia (2017): “IoT là một khái niệm về máy tính mô tả ý tưởng về các vật thể vật lý hàng ngày được kết nối với mạng Internet và có thể nhận dạng được chính nó với các thiết bị khác. Thuật ngữ này được đồng nhất với công nghệ RFID như một cách truyền tin, bao gồm công nghệ cảm biến, công nghệ không dây và mã QR khác”.



Hình 2. Chu kỳ tăng trưởng của các công nghệ mới nổi, 2017

Nguồn: Gartner (05/2018)

https://blogs.gartner.com/smarterwithgartner/files/2017/08/Emerging-Technology-Hype-Cycle-for-2017_Infographic_R6A.jpg

Từ điển Oxford (2017) cho rằng: “IoT là sự kết nối của các thiết bị máy tính với các vật thể hàng ngày cho phép chúng gửi và nhận dữ liệu với nhau thông qua mạng Internet”.

Theo trang TechTarget³ (2017): “IoT là một hệ thống các thiết bị máy tính tương quan với nhau, máy móc cơ khí và kỹ thuật số, các vật thể, động vật hay con người được cung cấp các nhận dạng duy nhất và khả năng truyền dữ liệu thông qua một mạng lưới kết nối mà không cần sự tương tác giữa con người - con người hay con người - máy tính”.

Theo Business Insider: “IoT là một mạng lưới các vật thể được kết nối với

mạng Internet có thể thu thập và trao đổi dữ liệu bằng cách gắn các cảm biến” [Meola, 2016]. Bách khoa toàn thư mở Wikipedia (2017) đã viết: “IoT là sự liên kết các thiết bị vật lý, các phương tiện (còn được gọi là “thiết bị kết nối” và “thiết bị thông minh”), các công trình kiến trúc, và các vật khác gắn với điện tử, phần mềm, cảm biến, thiết bị điều tiết (actuator), và kết nối mạng cho phép các vật thể này thu thập và trao đổi dữ liệu”.

Có thể thấy rằng, các định nghĩa về IoT dù có những sự khác biệt nhất định nhưng cùng khái quát được 03 nội dung cốt lõi, đó là 1) **một vật thể thông thường** được gắn với 2) **một thiết bị nhận dạng** để 3)

3 Mạng giao lộ trực tuyến uy tín hàng đầu thế giới của những người mua sắm công nghệ, mục tiêu hướng đến nội dung và các nhà cung cấp công nghệ trên khắp toàn cầu.

truyền và nhận dữ liệu thông qua kết nối mạng Internet. Trong bài viết này, vai trò và ứng dụng của IoT vào các hoạt động của thư viện cũng sẽ đề cập dựa trên các nội dung đó.

3. Vai trò của Internet of Things (IoT) và triển vọng ứng dụng vào hoạt động của các thư viện ở Việt Nam

Trong xu hướng CMCN 4.0, vai trò của IoT đã có mặt ở hầu hết các lĩnh vực quan trọng trong sản xuất, kinh doanh, vận tải, khoa học, giải trí và cả cuộc sống hàng ngày của con người. Nó cũng mở ra một triển vọng đáng kể cho ngành TV-TT, đặc biệt là ứng dụng vào hoạt động của các thư viện. Trên thực tế, các thư viện chính là không gian lý tưởng để kết hợp và ứng dụng IoT vào việc quản lý các tài nguyên hữu hình như: sách, báo, băng đĩa ghi âm - ghi hình, máy in, máy photocopy, máy scan, kệ sách, máy tính, trang thiết bị hỗ trợ khác,... Các thư viện sẽ được hưởng lợi từ các ứng dụng này để làm tăng thêm giá trị cho các dịch vụ thư viện, từ đó mang lại những trải nghiệm mới cho người sử dụng. Hiện nay, việc sở hữu smartphone được cài đặt các ứng dụng di động (mobi-apps) đã trở nên phổ biến hơn đối với bạn đọc. Thông qua IoT, người dùng tin có thể tìm kiếm tài liệu, lựa chọn các dịch vụ mượn - trả, gia hạn tài liệu, hay truy cập vào các tài nguyên số của thư viện,... Đối với thư viện, vai trò của IoT trong quản lý có thể giúp tăng hiệu quả trong các khâu chọn lọc, bổ sung, thanh lọc vốn tài liệu, lưu trữ - bảo quản tài liệu, tìm tin - phổ biến thông tin, quản lý chặt chẽ việc kiểm kê kho và tài sản, đẩy mạnh lưu hành tài liệu, marketing sản phẩm và dịch vụ thông tin thư viện, chia sẻ thông tin/học liệu, đồng thời tạo ra môi trường tiện ích nhất để khuyến khích họ đến với thư viện và sử dụng các dịch vụ thư viện nhiều hơn. Do đó, triển vọng ứng dụng của IoT vào một số hoạt động của thư viện sẽ góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ của các thư viện ở Việt Nam trong một số lĩnh vực:

a. Dịch vụ định vị, truy cập vào thư viện và các dịch vụ thư viện

IoT cho phép người sử dụng, thông qua các ứng dụng di động chạy trên smartphone, kết nối với hệ thống định vị toàn cầu (Global Positioning System - GPS) để lấy và phân tích dữ liệu, từ đó cung cấp chính xác vị trí của các tòa nhà thư viện gần nhất mà người đọc có thể tiếp cận đến nhanh nhất [Hahn, 2017, tr. 8]. Các thư viện cũng có thể tạo ra một “thẻ thư viện ảo” cho phép người đọc sử dụng thư viện, truy cập vào các dịch vụ và tài nguyên có sẵn tại đây. Ứng dụng này sẽ cung cấp một bản đồ hướng dẫn xác định vị trí của các tài nguyên đó hoặc tự điều hướng tới một dịch vụ khác được cung cấp bởi một bên thứ ba. Đó có thể là các nhà cung cấp các ấn phẩm sách, báo, tạp chí, phim ảnh, thiết bị điện tử,... mà người đọc đang tìm kiếm hoặc muốn sử dụng. Nó còn cung cấp cho họ thông tin chi tiết về các sản phẩm này, giúp họ đưa ra các quyết định thay thế có nên tiếp tục mượn hoặc mua hay không. Người đọc tại nhà, hoặc tại nơi làm việc cũng có thể lựa chọn các danh mục tài liệu mà mình quan tâm và gửi yêu cầu đặt chỗ trước tới thư viện. Sau đó, khi người đọc vào thư viện để tìm kiếm thì ứng dụng trên điện thoại sẽ kết nối với các kệ sách số thông minh (smart digital shelves) để báo cho họ biết chính xác các tài liệu đó đang được xếp ở đâu trên kệ. Do đó, cả người dùng và thư viện sẽ tiết kiệm được thời gian, chi phí và xa hơn là thư viện cải thiện được dịch vụ để phục vụ tốt hơn cho người dùng tin [Pujar & Satyanarayana, 2015, tr. 189].

b. Quản lý vốn tài liệu

IoT còn được áp dụng vào hoạt động quản lý vốn tài liệu bằng cách gắn các thẻ RFID (RFID tags) vào các tài liệu có trong thư viện. Các thư viện ở Việt Nam có lẽ đã trở nên quen thuộc với công nghệ RFID ra đời cách đây hơn 40 năm. Nó cho phép các thư viện quản lý, giám sát và lưu thông vốn

tài liệu từ xa dựa trên dữ liệu được lưu trữ khi thẻ RFID được gắn vào tài liệu và được giải mã dựa trên một thiết bị đọc chuyên dụng. Sự kết hợp giữa công nghệ RFID và IoT sẽ giúp tối ưu hóa các hoạt động lưu thông tài liệu, giảm thiểu rủi ro mất mát, thất lạc trong quá trình kiểm kê tài sản, thanh lọc - bổ sung và quản lý vốn tài liệu. Với thẻ thư viện có gắn RFID, người đọc sẽ được thông báo cho biết một tài liệu nào đó có bị trễ hạn hay không, trễ bao nhiêu ngày, với mức phí phạt là bao nhiêu,... mà không cần đến trực tiếp quầy lưu hành. Các kệ sách số thông minh cũng có thể cung cấp một số nội dung cơ bản của các tài liệu mà bạn đọc đang quan tâm dựa trên lịch sử tìm kiếm của người đó hoặc các giao dịch trong phiếu mượn - trả tài liệu [Pujar & Satyanarayana, 2015, tr. 188]. Bên cạnh đó, khi đăng nhập vào tài khoản trên Facebook, Twitter hoặc LinkedIn đã được xác thực, người đọc có thể nhận được thông báo trên smartphone các tài liệu mà họ đang tìm kiếm có bao nhiêu cuốn, đã được mượn hay chưa [Pera, 2014], cũng như giúp thư viện dễ dàng xác định được các tài liệu bị xếp nhầm vị trí.

c. Nâng cao năng lực thông tin

Trong CMCN 4.0, không chỉ người làm nghề TT-TV mà cả những người dùng tin sẽ phải đối mặt với xu thế bùng nổ thông tin và các nguồn dữ liệu lớn (Big Data). Xu thế này đòi hỏi họ phải có năng lực thông tin để nắm rõ nhu cầu thông tin của mình, từ đó vạch ra cách thức tìm kiếm, tổ chức lưu trữ, đánh giá và sử dụng thông tin một cách hiệu quả. Việc tìm kiếm thông tin có thể được thực hiện dựa vào hai hình thức, tìm trong môi trường vật lý, hoặc tìm trong môi trường số. Thông qua IoT, các thư viện có thể hướng dẫn cho người đọc trải nghiệm các “tour ảo tự hướng dẫn” (self-guided

virtual tours). Thư viện sẽ lắp đặt các đèn báo hiệu (beacons)⁴ ở một số điểm chính xung quanh thư viện, khi họ đến từng vị trí cụ thể, điện thoại của họ sẽ tự động phát ra các đoạn video, hình ảnh hoặc âm thanh, cung cấp thêm thông tin để họ biết và tận dụng tối đa các tiện ích mà khu vực đó mang lại. IoT cũng làm phong phú thêm các trải nghiệm thú vị khác khi bạn đọc muốn tiếp xúc với các bộ sưu tập đặc biệt, bị hạn chế tiếp cận như: các bản thảo chép tay, tài liệu cổ độc bản, các tác phẩm, tranh ảnh quý hiếm,... được trưng bày và bảo quản trong các hộp kính. Khi bạn đọc đến gần, toàn bộ nội dung của bộ sưu tập này sẽ hiển thị trên màn hình smartphone, hoặc máy tính bảng dưới định dạng số để họ tham khảo và trải nghiệm [Porter, 2014]. IoT còn được dùng để tải xuống các thông tin cập nhật của người sử dụng như trạng thái cảm xúc, thời gian biểu, nhật ký, các chủ đề quan tâm,... từ smartphone của họ, dựa vào đó, thư viện sẽ giới thiệu các khóa đào tạo phù hợp sau khi tổng hợp và phân tích thông tin, dữ liệu thu được [Wójcik, 2015, tr. 411].

d. Marketing sản phẩm và dịch vụ thông tin thư viện trên nền tảng IoT

IoT cũng mang lại tiềm năng to lớn trong việc marketing sản phẩm và dịch vụ thông tin thư viện đến với người dùng. Thông qua việc theo dõi và phân tích lịch sử tìm tin, dựa trên dữ liệu, biểu thức tìm, các từ khóa trong các máy tìm kiếm, thư viện có thể thiết lập một danh sách các chủ đề, tài liệu mà bạn đọc quan tâm để tổ chức tìm, tổng hợp và cung cấp thông tin, dữ liệu đúng với nhu cầu của người dùng. Bên cạnh đó, nếu không có nguồn thông tin, dữ liệu phù hợp, thư viện có thể tư vấn cho người đọc chuyển sang chọn lựa các nguồn tài liệu thay thế khác. IoT còn giúp các thư viện giới thiệu danh mục tài liệu mới, các dịch

4 Beacon là thiết bị không dây sử dụng giao thức Bluetooth 4.0 (BLE-Bluetooth Low Energy) để phát các tín hiệu vô tuyến nhỏ xung quanh nó, cho phép Bluetooth 4.0 kích hoạt các thiết bị khác “giao tiếp” với nó trong phạm vi khoảng từ 7.6 cm lên đến 45 m (Mishra, R. (2014), “The Game-Changing Natural of Beacons”, UX Magazine, truy cập ngày 19/06/2017 tại địa chỉ: <http://uxmag.com/articles/the-game-changing-nature-of-beacons>).

vụ phổ biến thông tin có chọn lọc (SDI) và dịch vụ tìm tin theo yêu cầu, hoặc hợp tác với các thư viện khác thông qua dịch vụ mượn liên thư viện (ILL), giới thiệu đến các nhà cung cấp để tìm phương án hỗ trợ người dùng tiếp cận tối đa đến các nguồn tài liệu này. IoT còn có thể tối đa hóa các quy trình công việc nội bộ của thư viện và phát triển các mô hình kinh doanh sáng tạo để đảm bảo thư viện là nơi thật sự lý tưởng, thu hút người sử dụng và các đối tác. Việc sử dụng sáng tạo các kỹ thuật marketing dựa trên IoT để quảng bá thư viện và tổ chức các sự kiện có thể giúp các thư viện xây dựng được hình ảnh như là một trung tâm thông tin hiện đại trong xu hướng mới [Wójcik, 2015, tr. 411].

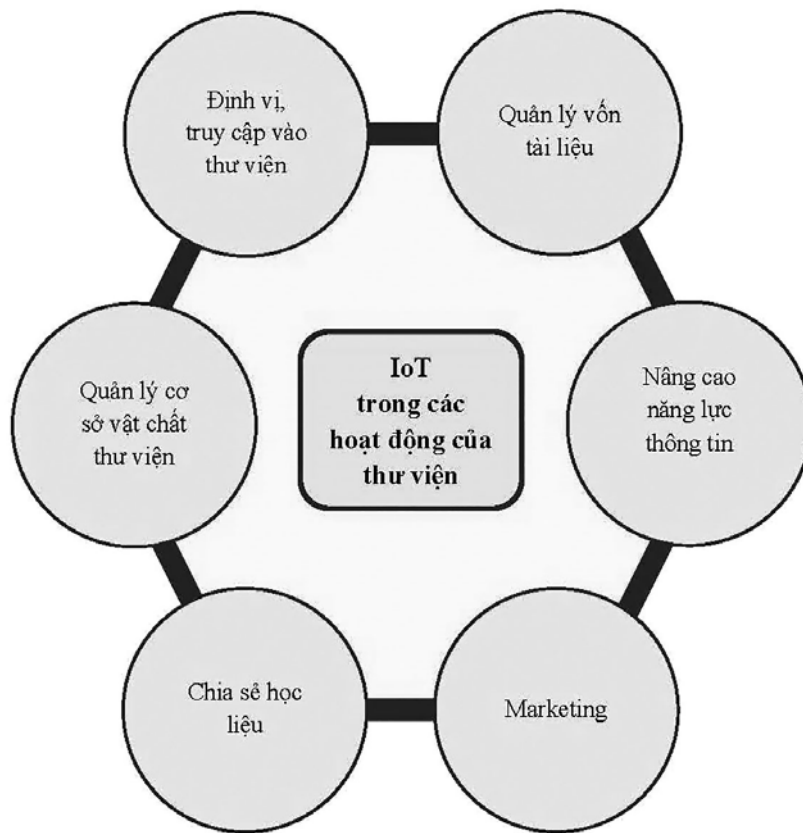
e. Chia sẻ thông tin/học liệu

Chia sẻ thông tin/học liệu đang trở thành một xu hướng hợp tác, thu hút sự quan tâm không chỉ giữa các thư viện mà còn ở cấp quốc gia, và thậm chí vượt ra khỏi ranh giới một quốc gia. IoT đã, đang và sẽ thúc đẩy cho quá trình này diễn ra một cách mạnh mẽ, nhanh chóng và hiệu quả hơn. Các thư viện hiện nay đang nỗ lực cùng hợp tác để tạo ra các cổng thông tin và các CSDL dùng chung. Hoạt động này thể hiện những nỗ lực trong việc mở rộng khả năng đáp ứng các nguồn thông tin đặc thù, đắt đỏ mà một thư viện hoặc người dùng đơn lẻ không có khả năng làm được [Walden, 1999, trích trong Ali, 2010]. Thông qua IoT, các thiết bị di động như điện thoại thông minh, máy tính bảng kết hợp với điện toán đám mây, điện toán di động và mạng không dây tạo ra mô hình “điện toán đám mây di động” (mobile cloud computing - MCC). MCC lại kết hợp với “yếu tố địa lý” tạo ra một mô hình mới là “điện toán đám mây di động phân bố theo địa lý” (Geo-Distributed Cloud Computing - GMCC). Nền tảng GMCC này cho phép kết nối đến các trung tâm dữ liệu dùng chung và tài nguyên đám mây phân bố theo khu vực địa lý trở nên dễ dàng hơn, đáp ứng cho nhu cầu kết nối

cùng lúc của nhiều người sử dụng di động trong một khu vực rộng lớn [Delicato, 2017, tr. 49]. Nhờ đó, cộng đồng người dùng tin và các thư viện ở những khu vực địa lý xa xôi có thể kết nối để cùng nhau đóng góp, chia sẻ và khai thác thông tin một cách hiệu quả, giúp giảm chi phí, qua đó thúc đẩy hợp tác, nâng cao hơn nữa nhận thức và trách nhiệm của cộng đồng.

f. Quản lý trang thiết bị, cơ sở vật chất của thư viện

IoT cho phép bạn đọc sở hữu thiết bị di động (bao gồm cả smartphone) khả năng tương tác với thư viện và sử dụng các trang thiết bị, cơ sở vật chất trong thư viện một cách dễ dàng. Thông qua ứng dụng di động, thư viện có thể cung cấp cho bạn đọc một thẻ thư viện ảo để mượn - trả sách, hoặc ra vào thư viện. Có lẽ trong tương lai, bạn đọc sẽ trở nên quen thuộc với việc nhận được các thông báo cho biết các tài liệu mà họ quan tâm hiện có trong thư viện hay không [Roullard, 2013]. IoT cũng giúp cho việc quản lý và sử dụng các trang thiết bị trong thư viện dễ dàng hơn, giúp thư viện và người dùng biết được tình trạng của các máy in, máy photocopy, máy scan, máy tính, máy chiếu, phòng đọc sách, phòng multimedia, số lượng chỗ ngồi còn trống và thậm chí kiểm soát ánh sáng của đèn hoặc máy điều hòa nhiệt độ,... từ đó giúp thư viện hướng dẫn người dùng lựa chọn các thiết bị có sẵn cho nhu cầu của họ. Các ứng dụng còn có thể giúp bạn đọc kiểm tra hoặc khuyết tật tìm thấy các khu vực có các trang thiết bị và tiện ích chuyên biệt dành cho họ [Porter, 2014]. Trong tương lai, với sự phổ biến của máy in 3D và máy in Espresso Book Machine (EBM), IoT sẽ góp phần làm nên cuộc cách mạng trong in ấn và xuất bản, theo đó, người sử dụng có thể tự do lựa chọn cách thức mua mới tài liệu hoặc mượn về nhà thông qua việc in trực tiếp sách qua máy in 3D hoặc máy in EBM mà không cần phải mượn theo cách truyền thống.



Hình 3. Triển vọng ứng dụng IoT vào hoạt động của các thư viện

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

Nhìn chung, mặc dù việc ứng dụng IoT vào các hoạt động của thư viện đến nay còn hạn chế, nhưng nó mở ra tiềm năng to lớn, đồng thời cũng tạo ra thách thức không nhỏ, như: đầu tư hạ tầng kỹ thuật - công nghệ đồng bộ; an toàn dữ liệu và bảo mật thông tin cá nhân; năng lực tài chính; năng lực của đội ngũ nhân lực và những người dùng tin. Đặc biệt, trong môi trường Internet với các thiết bị số thông minh cho phép kết nối với mọi vật mà không bị giới hạn về không gian, thời gian. Từ lâu, thư viện là ngành được hưởng lợi từ sự phát triển của các KH&CN mới nổi khi nó được ứng dụng vào các hoạt động chuyên môn và quản lý, từ đó tạo ra các sản phẩm và dịch vụ TT-TV, các môi trường tương tác hiện đại cho việc nghiên cứu và học tập,

đáp ứng tốt hơn cho nhu cầu sử dụng và mang lại lợi ích tích cực cho người dùng. Xu hướng này được dự báo sẽ tiếp tục tăng lên trong tương lai và khi đó, vai trò của thư viện sẽ dần thay thế từ “Internet kết nối vạn vật (IoT)” sang “Thư viện kết nối vạn vật” - Library of Things (LoT).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ALA, Center for the Future of Libraries (2017). “Internet of Things”. *Trends*, truy cập ngày 19/06/2017 tại địa chỉ: <http://www.ala.org/transforminglibraries/future/trends/IoT>
2. ALA, Center for the Future of Libraries (2017). “How It’s Developing”. *Internet of Things*, truy cập ngày 19/06/2017 tại địa chỉ: <http://www.ala.org/transforminglibraries/future/trends/IoT>

3. Ali, Hussaini et al. (2010). "Resource Sharing among Law Libraries: An Imperative for Legal Research and the Administration of Justice in Nigeria". *Library Philosophy and Practice 2010*, truy cập ngày 21/06/2017 tại địa chỉ: <http://www.webpages.uidaho.edu/~mbolin/ali-owoeye-anasi.htm>
4. Ashton, Kevin (2009). "That 'Internet of Things' Thing: In the real world, things matter more than ideas". *RFID Journal*, truy cập ngày 14/06/2017 tại địa chỉ: <http://www.rfidjournal.com/articles/view?4986>
5. Cục Thông tin KH&CN Quốc gia (2017). *Tổng luận: Cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4*.
6. Delicato, Flávia C. et al. (2017). "Chapter 5: The Activity of Resource Allocation". Trong *Resource Management for Internet of Things*. NXB Springer, tr. 49.
7. Hahn, Jim (2017). "Chapter 1: The Internet of Things: Mobile Technology and Location Services in Libraries". *Library Technology Reports*, tr. 5.
8. Đăng Khoa (2017). "Cách mạng công nghiệp lần thứ tư: Việt Nam đang 'đứng' đâu?". *Viettimes.vn*, truy cập ngày 13/06/2017 tại địa chỉ: <http://viettimes.vn/cach-mang-cong-nghiep-lan-thu-tu-viet-nam-dang-dung-dau-118838.html>
9. Meola, Andrew (2016). "What is the Internet of Things(IoT)?". *Business Insider*, truy cập ngày 19/06/2017 tại địa chỉ: <http://www.businessinsider.com/what-is-the-internet-of-things-definition-2016-8?IR=T>
10. Khương Nha - Duy Tín (2017). "Cách mạng Công nghiệp 4.0 là gì?". *News.zing.vn*, truy cập ngày 19/06/2017 tại địa chỉ: <https://news.zing.vn/cach-mang-cong-nghiep-40-la-gi-post750267.html>
11. Oxford Dictionary (2017). "Internet of Things". *Oxford Dictionary.com*, truy cập ngày 16/06/2017 tại địa chỉ: https://en.oxforddictionaries.com/definition/internet_of_things
12. Panetta, Kasey (2017). "Top Trends in the Gartner Hype Cycle for Emerging Technologies, 2017". *Gartner.com*, truy cập ngày 25/04/2018 tại địa chỉ: <https://www.gartner.com/smarterwithgartner/top-trends-in-the-gartner-hype-cycle-for-emerging-technologies-2017>.
13. Pera, Mariam (2014). "Libraries and the Internet of Things: OCLC Symposium shows benefits, raises questions". *American Libraries*, truy cập ngày 20/06/2017 tại địa chỉ: <https://americanlibrariesmagazine.org/blogs/the-scoop/libraries-and-the-internet-of-things/>
14. Porter, Ned (2014). "Libraries, Beacons, and the Internet of Things". *Ned-Porter.com*, truy cập ngày 21/06/2017 tại địa chỉ: <https://www.ned-potter.com/blog/2526>
15. Postscapes (2017). "IoT Technology Guidebook". *Postscapes.com*, truy cập ngày 22/06/2017 tại địa chỉ: <https://www.postscapes.com/internet-of-things-technologies/#machine>
16. Pujar, Shamprasad M. và Satyanarayana, K. V. (2015). "Internet of Things and Libraries". *Annals of Library and Information Studies*, tr. 190.
17. Roullard, Sarah (2013). "The Internet of Things in the Library". *Libserra.com*, truy cập ngày 20/06/2017 tại địa chỉ: <http://archive.is/iviyF#selection-367.0-371.401>
18. Schwab, Klaus (2015). "The Fourth Industrial Revolution: What It Means and How to Respond". *Foreign Affairs*, truy cập ngày 02/06/2017 tại địa chỉ: <https://www.foreignaffairs.com/articles/2015-12-12/fourth-industrial-revolution>
19. Schwab, Klaus (2016). "The Fourth Industrial Revolution". *World Economic Forum*, tr. 8-9.
20. Techopedia (2017). "Internet of Things". *Techopedia.com*, truy cập ngày 16/06/2017 tại địa chỉ: <https://www.techopedia.com/definition/28247/internet-of-things-iot>
21. TechTarget (2017). "Internet of Things (IoT)". *TechTarget.com*, truy cập ngày 16/06/2017 tại địa chỉ: <http://internetofthingsagenda.techtarget.com/definition/Internet-of-Things-IoT>
22. Wikipedia (2017). "Internet of Things". *Wikipedia.org*, truy cập ngày 19/06/2017 tại địa chỉ: https://en.wikipedia.org/wiki/Internet_of_things
23. Wójcik, Magdalena (2015). "Internet of Things - Potential for Libraries". *Emerald Insight*, 34 (2), tr. 411.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 15-3-2018;
Ngày phản biện đánh giá: 25-5-2018; Ngày
chấp nhận đăng: 15-6-2018).

KINH NGHIỆM HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN ĐỊA CHÍ THƯ VIỆN TẠI NƯỚC NGA

PGS TSKH Bùi Loan Thùy

Trường Đại học Tôn Đức Thắng

CN Trần Thanh Tùng

Trường Đại học KHXH&NV Tp. Hồ Chí Minh

Đặt vấn đề

Địa chí có thể hiểu là những tri thức thu nhận được trong quá trình nghiên cứu về địa lý, thiên nhiên, môi trường, lịch sử, phong tục, con người (nhân vật), sản vật, kinh tế, văn hoá... của một vùng đất thuộc một quốc gia, một tỉnh/thành, hay huyện/quận, làng xã/phường,... Những kiến thức đó được ghi nhận trên những vật mang tin khác nhau, gọi chung là tài liệu địa chí. Các nhà địa chí học với kết quả nghiên cứu của mình sẽ tạo ra các tài liệu địa chí cấp 1. Các thư viện khi tiến hành thu thập, xử lý, tổ chức và phổ biến tài liệu địa chí cấp 1 có thể tạo ra tài liệu địa chí cấp 2.

Hoạt động thông tin địa chí của các thư viện là hoạt động thu thập, xử lý, bảo quản lâu dài và phổ biến những thông tin, dữ liệu, kiến thức về một địa phương nào đó. Đây là hoạt động rất mạnh của các thư viện công cộng ở nước ngoài nói chung và nước Nga nói riêng. Lĩnh vực địa chí này hiện đang phát triển một cách sôi động tại Nga¹.

Hoạt động thông tin địa chí thư viện tại nước Nga

Nga là nước có truyền thống lâu đời về địa chí và hoạt động thông tin địa chí suốt từ giữa thế kỷ XVIII cho đến ngày nay. Ở Nga, từ lâu đã hình thành một hệ thống hướng dẫn nghiệp vụ địa chí cho các thư viện. Thư viện Quốc gia Nga là trung tâm về phương pháp luận Liên bang trong địa chí thư viện và thư mục địa chí. Các hướng hoạt động chính của Thư viện Quốc gia Nga là hoạt động nghiên cứu khoa học về địa chí thư viện; đánh giá, thẩm định các bản thư mục địa chí và các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ về thư mục địa chí; biên soạn các bản thư mục địa chí hồi

cổ. Sản phẩm thư mục địa chí của Thư viện Quốc gia Nga rất nhiều. Ví dụ: thư mục chú giải "Thư viện và địa chí" "Ấn phẩm thư mục địa chí của Liên bang Nga trong năm..."; Các xuất bản phẩm điện tử: Bảng tra "Các nhà địa chí Nga", "Những cuốn sách đáng nhớ của các tỉnh và vùng lãnh thổ thuộc Đế chế Nga", "Sách hướng dẫn về nguồn tin địa chí trên các trang web thư viện trên Internet",...

Các thư viện khoa học tổng hợp (KHTH) tỉnh của Nga đều là trung tâm hướng dẫn nghiệp vụ địa chí trên địa bàn. Trong các thư viện này đều có bộ phận địa chí, có nhiệm vụ tạo lập tài liệu địa chí, biên soạn thư mục địa chí, tạo lập bộ máy tra cứu địa chí, tổ chức các mục lục liên hợp thư viện khu vực. Vào đầu những năm 1990, Tiểu ban địa chí trong Hội Thư viện Nga được thành lập. Việc Tiểu ban đã tổ chức nhiều hội thảo khoa học và thực tiễn cấp quốc gia và khu vực về địa chí trong những năm gần đây là minh chứng cho thực tế hoạt động địa chí là một trong những xu hướng chính trong hoạt động của thư viện tỉnh. Nhiều nghiên cứu về thư mục địa chí đã được công bố². Các thư viện tỉnh của Nga từ nhiều năm nay đã tạo ra các CSDL thư mục, CSDL toàn văn tài liệu địa chí, các trang web, trên đó công bố các ấn phẩm địa chí, các CSDL toàn văn tài liệu địa chí do thư viện biên soạn.

Những thay đổi cơ bản về kinh tế - xã hội, thay đổi mô hình xã hội diễn ra trong xã hội Nga từ cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI đã đặt ra trước các thư viện sự cần thiết phải tìm cách tiếp cận mới nhằm đáp ứng các nhu cầu ngày càng cao của xã hội về thông tin địa chí. Hiện nay, hoạt động thông tin địa chí của thư viện tỉnh của nước Nga có các nhiệm vụ chính sau:

1 Библиотека и краеведение. Работа библиотек с краеведческими документами. refer.in.ua/major/265/95122

2 Библиотечное краеведение. Truy cập ngày 13/3/2017 tại <http://www.pandia.ru/text/78/331/61687-2.php>

- Khơi dậy lòng yêu nước, tình yêu quê hương; Ghi nhận những sự kiện lịch sử đang diễn ra trong vùng, làm sống lại những trang sử vẻ vang của dân tộc; Làm sáng tỏ và phục hồi những sự kiện, những tên tuổi đã bị đánh giá sai trong quá khứ,...

- Hình thành ý thức văn hóa - lịch sử ở mỗi công dân bằng cách phát triển công tác địa chí; Làm tăng sự chú ý trong xã hội Nga đương đại về các vấn đề khu vực, tạo sự quan tâm ngày càng tăng của bạn đọc - người dùng tin về lịch sử của quê hương mình, các vấn đề về tài nguyên thiên nhiên, môi trường, văn hóa ,...

- Tạo nên một cơ chế hiệu quả phổ biến kiến thức và thông tin địa chí.

Các thư viện KHTH tỉnh đã tiến hành nhiều đổi mới trong tổ chức và hoạt động địa chí. Ở một số thư viện tỉnh, bắt đầu từ năm 1991, trên cơ sở bộ phận thư mục địa chí đã thành lập bộ phận chức năng - Phòng địa chí tổng hợp hay Phòng tài liệu và thư mục địa chí - một trung tâm thống nhất và phối hợp hoạt động địa chí trong tỉnh. Tham gia vào hoạt động địa chí không chỉ có các thư viện tỉnh, thư viện huyện mà có cả thư viện xã ở nông thôn, thư viện thiếu nhi, thư viện trường học. Các nhiệm vụ chính của phòng địa chí tổng hợp là thông tin và cung cấp dịch vụ tra cứu - thư mục, nghiên cứu về công tác địa chí, hướng dẫn nghiệp vụ và giáo dục, đào tạo về công tác địa chí. Trong thư viện cấp huyện cũng diễn ra những thay đổi tương tự: hoặc thành lập bộ phận địa chí hoặc bổ nhiệm chính thức người chịu trách nhiệm về công việc này, để các bộ phận này trở thành trung tâm nghiên cứu và phương pháp luận, và các chuyên gia - điều phối viên hoạt động địa chí của hệ thư viện tập trung hóa cấp huyện.

Khi thực hiện các chức năng của thông tin địa chí, các thư viện KHTH tỉnh đã sử dụng khá thường xuyên hình thức: hội thảo khoa học về các chủ đề khác nhau: văn học, lịch sử, văn hóa, v.v... Các hội nghị khoa học và thực tiễn đã có những đóng góp đáng kể cho việc nghiên cứu lịch sử và cuộc sống đương đại, làm phong phú hơn tiềm năng văn hóa và khoa học của tỉnh. Trên cơ sở các nghiên

cứu, nhân viên thư viện chuẩn bị và trình bày các báo cáo khoa học, các thông điệp tại các hội nghị này.

Một trong những kinh nghiệm quan trọng của các thư viện của Nga là từ thư viện tỉnh đến thư viện cơ sở khi bảo tồn ký ức về lịch sử của các thế hệ đều coi đây là cơ sở để tạo ra một biên niên sử của địa phương, dựa trên các tài liệu lưu trữ, hồi ký của những người cao tuổi, nghiên cứu tài liệu địa chí. Thông tin về lịch sử và cuộc sống đương đại của địa phương được ghi nhận trên các trang của "Biên niên sử các khu dân cư". Nhiều thư viện huyện đã bắt đầu tiến hành một phiên bản điện tử của biên niên sử của làng, bổ sung tài liệu lưu trữ, hình ảnh về lãnh thổ của mình. Ở một số địa phương, chính quyền đã hỗ trợ chính thức cho hoạt động này. Chẳng hạn, ở tỉnh Bengorod, vào tháng 12 năm 1995, người đứng đầu chính quyền tỉnh đã ký ban hành Quyết định số 699 Về việc tổ chức các hoạt động biên niên sử của các khu dân cư trong tỉnh." Theo đó, chính quyền địa phương đã giao cho thư viện nhiệm vụ tổ chức thực hiện chức năng thông tin, chức năng giáo dục, chức năng là kho lưu trữ "bộ nhớ của con người", tiến hành "Biên niên sử của các khu dân cư". Có nghĩa là thư viện phải thu thập, bảo tồn và phổ biến thông tin về các di tích lịch sử và văn hóa của Belgorod: tài liệu, dữ liệu dân tộc học, dữ liệu truyền miệng (dân gian), ngôn ngữ, địa điểm, cơ sở dữ liệu tên, những câu chuyện của những người cao tuổi, truyền thuyết phổ biến trong nhân dân. Trong từng điểm dân cư thành lập các Hội đồng xã hội về biên niên sử. Họ bao gồm đại diện của chính quyền, nhân viên thư viện, giáo viên, các nhà sử học địa phương, nhân viên bảo tàng, các cựu chiến binh và các nhà báo. Phòng tài liệu địa chí của thư viện KHTH tỉnh đã tổ chức biên soạn và công bố mẫu "Sách biên niên sử", trong đó bao gồm hai phần: phần đầu tiên của cuốn sách chứa thông tin lịch sử về làng, trong phần thứ hai của cuốn sách ghi lại các sự kiện của cuộc sống đương đại. Nhờ thế mà đến nay tỉnh Bengorod đã tạo lập được một Vốn Tài liệu địa chí đồ sộ, độc đáo mà mỗi trang trong số đó - một câu chuyện chi tiết về các hoạt

động hàng ngày của các cư dân, của từng địa phương (làng, xã...), về những lo lắng hàng ngày, những thành tựu, những niềm vui trong cuộc sống của cộng đồng địa phương. Phục hồi những trang sử mà trước kia chưa từng được biết về các khu dân cư, từng gia đình và từng người³.

Các thư viện thiếu nhi cũng có nhiều hoạt động thông tin địa chí phong phú, hiệu quả. Trong các thư viện tổ chức các câu lạc bộ địa chí mà những người điều hành là những người yêu nước, yêu quê hương thực sự. Các câu lạc bộ thường tổ chức các hoạt động tuyên truyền, thảo luận, giới thiệu tài liệu địa chí về lịch sử của địa phương, truyền thống gia đình, công đức của tổ tiên, phong tục. Đồng thời, các thành viên của câu lạc bộ đã, đang và tiếp tục thực hiện nhiều cuộc tìm kiếm hình ảnh, sự kiện của cuộc sống hiện đại và quá khứ của địa phương⁴... Nhiều thư viện thiếu nhi còn xây dựng ngân hàng dữ liệu về địa chí, trong đó có nhiều cặp, album chứa các bài báo, hình ảnh, tranh, sau đó được sử dụng trong các sự kiện và triển lãm địa chí⁵.

Các thư viện xã (nông thôn) của Nga trong những năm qua đã tham gia tích cực vào hoạt động thông tin địa chí. Một trong những thư viện xã điển hình về hoạt động thông tin địa chí tốt là Thư viện nông thôn số 5 xã (làng) Semlëva huyện Vyazema của tỉnh Smolensk. Làng này có 11 khu dân cư với 1.003 người, hầu như tất cả là người Nga. Ngoài việc xây dựng vốn tài liệu địa chí đầy đủ và có chất lượng cao, thư viện tiến hành những hoạt động đa dạng của công tác địa chí, như tổ chức một không gian riêng để tuyên truyền về tài liệu địa chí, thành lập trong thư viện một bảo tàng sách "Đất nước của chúng tôi - làng Semlëvo", bao gồm hơn 300 cuốn sách về lịch sử của làng Semlëvo và thành phố Vyazma. Thư viện cũng tổ chức các hoạt động quần chúng nhằm phổ biến sâu rộng các tài liệu địa chí. Đặc biệt phổ

biến và luôn luôn được hưởng ứng là những lễ vinh danh những người cao tuổi của làng. Vào *ngày của làng*, thư viện tổ chức ngày thông tin "*Trong làng tôi là số phận của tôi*" này đã được tổ chức trong một buổi lễ long trọng tôn vinh những người dân làng - cựu chiến binh chiến tranh và lao động, những cư dân lớn tuổi nhất của làng, trẻ sơ sinh, các đôi mới cưới, học sinh lớp một.

Chủ đề của giáo dục lòng yêu nước luôn là trung tâm cho công tác địa chí của thư viện thông qua một hướng hoạt động nữa của công tác địa chí của thư viện là làm việc trong khuôn khổ của Chương trình mục tiêu về lịch sử địa phương "Làng tôi trong lịch sử nước Nga". Mục đích của Chương trình là tạo ra các nguồn thông tin, thúc đẩy các kiến thức lịch sử địa phương. Thư viện tiến hành những nghiên cứu về lịch sử của vùng thông qua tìm kiếm các vấn đề có ý nghĩa khoa học chuyên sâu; biên soạn biên niên sử về làng và Sách Ký ức; xuất bản các ấn phẩm quảng cáo hoặc công bố các tài liệu lịch sử địa phương trong các báo chí địa phương.

Nội dung chính của hoạt động thông tin địa chí thư viện cần đẩy mạnh

- Phát triển vốn tài liệu địa chí, nguồn tin địa chí thông qua việc mua, lưu trữ, trao đổi, nhận biếu tặng các tài liệu giấy, điện tử; mua quyền truy cập tới các nguồn tin địa chí số trong nước và nước ngoài; số hóa tài liệu địa chí hiện có trong thư viện v.v...

- Tiến hành xử lý tài liệu địa chí theo các chuẩn thống nhất, hoàn thiện bộ máy tra cứu - tìm tin điện tử; xây dựng các CSDL thư mục địa chí.

- Tạo những điều kiện tốt nhất để bảo quản lâu dài vốn tài liệu địa chí. Tổ chức kho địa chí riêng để thuận lợi cho việc bảo quản.

- Tăng cường tổ chức phục vụ thông tin địa chí cho người dùng thông qua các sản phẩm và dịch vụ thông tin - thư viện truyền thống và hiện đại.

3 Г.Н. Захарова. Трансформация краеведческой деятельности библиотек Белгородчины в условиях социально-экономических реформ. www.bgunb.ru/bgunb/biblonline/resource/SBI/.../zacharova.doc

4 Краеведческая работа библиотек. <http://www.biblioteka-volgograd.ru/professionalam/patriot/kraevedcheskaja-rabota-bibliotek.html>

5 Коба Е. А. Краеведческая деятельность библиотек: традиции и современные тенденции. www.choddb.ru/.../Школа%20краеведа/Коба%20Е.%20А.%20Краевед

- Tăng cường hoạt động thông tin địa chí xuống đến cấp cơ sở.

Với sự phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động thông tin địa chí, vấn đề tài liệu độc bản đã được giải quyết. Vì vậy, thư viện cần tổ chức nhiều phương thức phục vụ các đối tượng người dùng tin khác nhau, giúp họ khai thác có hiệu quả vốn tài liệu địa chí của thư viện. Đối với các tài liệu đặc biệt quý hiếm, thư viện có thể phục vụ người dùng tin bằng các hình thức: bản sao điện tử, giới thiệu qua hình ảnh, video clip hoặc tiếp xúc qua tủ kính,... để truyền tải thông tin địa chí đến nhiều người ở địa phương, ngoài địa phương và cả ở nước ngoài,...

Để đáp ứng được các nhu cầu thông tin địa chí của nhiều đối tượng dùng tin khác nhau, thư viện cần tạo ra những sản phẩm và dịch vụ thông tin địa chí đa dạng, để tiếp cận đồng thời phải sử dụng các phương thức và hình thức khác nhau để phổ biến kiến thức về địa phương cho mọi cư dân của địa phương đến tận cấp cơ sở cũng như ra ngoài địa phương. Do phần lớn các hình thức tuyên truyền tài liệu địa chí hiện tại chưa đa dạng, chủ yếu hướng vào hoạt động giáo dục truyền thống mà chưa hướng tới mục tiêu phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội nên các thư viện cần vượt qua khuôn khổ tuyên truyền giáo dục truyền thống, hướng bạn đọc – người dùng tin vào những vấn đề cấp bách về phát triển kinh tế, khoa học, kỹ thuật, về các ngành nghề, về làng nghề truyền thống, về thích ứng với biến đổi khí hậu, về giải quyết các vấn đề xã hội như công ăn việc làm, an sinh xã hội,...

Hoạt động thông tin địa chí cần bảo đảm tính đầy đủ, tính chính xác đặc biệt là về lịch sử địa phương, về các nhân vật địa phương, các số liệu về kinh tế, xã hội,... của địa phương. Khi sưu tầm những tài liệu trong nhân dân, thư viện cần tiến hành xác minh, kiểm chứng một cách chặt chẽ về nguồn gốc để đảm bảo độ chính xác nhất định. Đối với tài liệu là các bản chép tay, phải tìm hiểu, nghiên cứu nhằm giảm tới đa tình trạng “tam sao thất bản” của tài liệu địa chí.

Kết luận

Muốn tuyên truyền, khai thác triệt để vốn tài liệu địa chí với tư cách là nguồn lực thông tin quan trọng về địa phương và của địa phương cần phải đặc biệt chú ý đến đẩy mạnh hoạt động thông tin địa chí của các thư viện tỉnh. Các bài học kinh nghiệm của nước ngoài cho chúng ta thấy thư viện tỉnh phải hướng dẫn thư viện huyện hoặc trực tiếp triển khai công tác địa chí xuống tận cấp xã, đến từng làng, bản, thôn, xóm để từng người dân ý thức được sự cần thiết của họ trong việc góp sức vào hoạt động thông tin địa chí. Nếu hoạt động thông tin địa chí phát triển mạnh đến tận cấp cơ sở, chắc chắn rằng hệ thống thư viện công cộng của địa phương sẽ nâng cao được vị thế và hình ảnh của mình, nỗ lực đóng góp tích cực và hiệu quả hơn nữa vào sự phát triển toàn diện của các địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Библиотека и краеведение. Работа библиотек с краеведческими документами. <http://www.refer.in.ua/major/265/95122>
2. Библиотечное краеведение. <http://www.pandia.ru/text/78/331/61687-2.php>
3. Г.Н. Захарова. Трансформация краеведческой деятельности библиотек Белгородчины в условиях социально-экономических реформ. www.bgunb.ru/bgunb/biblonline/resource/SBI/.../zacharova.doc
4. Краеведческая работа библиотек. Truy cập tại <http://www.biblioteka-volgograd.ru/professionalam/patriot/kraevedcheskaja-rabota-bibliotek.html>
5. Коба Е. А. Краеведческая деятельность библиотек: традиции и современные тенденции. www.choddb.ru/.../Школа%20краеведа/Коба%20Е.%20А.%20Краевед
6. Краеведческая работа на примере работы Семлёвской сельской библиотеки. // vyazma.library67.ru/.../kraevedcheskaya-rabota-na-primere-raboty-se

Родной свой край люби и знай: Методические рекомендации по краеведческой работе в детской библиотеке/ Кабардино-Балкарская республиканская детская библиотека им. Б.Пачева

TRUNG TÂM HỌC LIỆU KHUNYING LONG ATHAKRAVISUNTHORN, ĐẠI HỌC HOÀNG TỬ SONGKLA, THÁI LAN

Đoàn Quang Hiếu

Trung tâm Học liệu Đại học Cần Thơ

1. Giới thiệu chung

Trường đại học Songkla được thành lập năm 1967 do hoàng tử Songkla khởi xướng. Trường bao gồm 5 khu vực, trải dài trên toàn đất nước Thái Lan với 41.000 sinh viên, riêng khu Hat Yai (miền Nam Thái Lan) là khu chính với diện tích 690 hecta, gồm 30 khoa với 20.000 sinh viên. Cả khu có 6 thư viện (riêng khu Hat Yai được 2 thư viện gồm: Trung tâm Học liệu và thư viện chuyên ngành Y Dược thuộc Khoa, Y Dược) hoạt động độc lập nhưng chia sẻ thông qua tra cứu “one search” dùng chung cho cả 6 thư viện thông qua cổng Z39.50 bằng phần mềm ALIST.

Trung tâm học liệu (TTHL) của trường là một toà nhà 7 tầng (trong đó thư viện sử dụng từ tầng 3 đến tầng 7) với đội ngũ nhân sự gồm 45 người (4 nam và 41 nữ). TTHL gồm 4 phòng chức năng:

- Phòng hành chính: tổ chức các hoạt động của TTHL, đoàn ra, đoàn vào, phát triển nhân sự...

- Phòng nghiệp vụ bộ phận tài nguyên thông tin (IR): có chức năng thu thập, bổ sung, phân loại, biên mục, xử lý kỹ thuật tài liệu.

- Phòng công nghệ thông tin (IT): có chức năng, nhiệm vụ quản lý, thiết kế, vận hành web, mạng nội bộ, chia sẻ dữ liệu, quản lý server (server sử dụng cho web và các CSDL, server Ubuntu, server định vị và duy trì trung tâm máy tính); quản lý wifi cho LRC và toàn trường, quản lý hệ thống máy tính, tạo và quản lý bộ sưu tập về lịch sử và hồ sơ những nhận vật nổi tiếng của miền Nam Thái Lan; viết các phần mềm

ứng dụng như đăng ký phòng thảo luận và các phần mềm mã nguồn mở như Dspace để quản lý bộ sưu tập nội sinh.

- Phòng dịch vụ thông tin (IS): tổ chức các dịch vụ phổ biến thông tin đến người dùng.

2. Các dịch vụ và bố trí các tiện ích tại Trung tâm Học liệu

Hành lang (tầng một của TTHL) là khu vực bàn tự học, trước cửa gồm thùng trả sách ngoài giờ. Cổng an ninh TTHL được thiết kế theo công nghệ từ tính và RFID quản lý bằng Chip.

Cổng nhận diện khuôn mặt dành cho người dùng quên thẻ thư viện, một máy in thẻ phiếu bạn đọc tự động nếu người dùng là bạn đọc ngoài trường khi muốn sử dụng TTHL thì bỏ tiền vào máy, máy sẽ in một phiếu có mã vạch, sau đó bạn đọc dùng mã vạch của thẻ phiếu này để quét qua cổng an ninh vào sử dụng TTHL. Cổng chỉ có một nhân viên trực an ninh, đồng thời có nhiệm vụ trả lời hỗ trợ bạn đọc khi gặp vấn đề về quét thẻ, nhận dạng qua cổng an ninh, đặc biệt thư viện mở cửa đến 12h đêm.

Tầng một của TTHL được thiết kế phòng nhân viên dịch vụ thông tin (rộng khoảng 150m²), quầy dịch vụ thông tin (information services), quầy lưu hành. Mỗi quầy có một máy iPad kết nối mạng khi người dùng giao tiếp, làm việc với cán bộ trực tham khảo xong, họ sẽ bấm chọn đánh giá về mức độ hài lòng qua các biểu tượng khuôn mặt (rất vui, vui, tạm, tệ) để đánh giá cảm tưởng. Mục đích là để lãnh đạo thư viện khảo sát sự hài lòng của người dùng đến mức độ nào để có hướng chấn chỉnh cán bộ,

đồng thời là con số thống kê biết nói để mỗi cán bộ khi tham gia trực ở các quầy hướng dẫn tự điều chỉnh soi lại bản thân khi giao tiếp với bạn đọc xem có đúng mực hay không.

Dịch vụ báo, tạp chí và khu vực máy tính

Kho báo, tạp chí được bố trí ở tầng hai và được biên mục, phân loại theo các chuẩn nghiệp vụ thư viện, với trên 100 loại báo, tạp chí chia thành hai kho là Ngoại văn và Thái văn, được đóng bộ và sắp xếp trên hệ thống kệ quay, di chuyển rất tiện ích. Báo, tạp chí mới được phục vụ trên các kệ mới (new journal).

Khu vực máy tính có khoảng 50 máy, một phòng dành riêng cho trẻ em có sách, báo, đồ chơi..., phòng đào tạo, huấn luyện (rộng khoảng 100 chỗ ngồi được thiết kế vách ngăn thành hai). Khu vực máy tính, người dùng được sử dụng miễn phí, khu vực tự học, tận dụng các hành lang trong kho có ánh sáng tự nhiên thông qua vách kính để đặt các bàn tự học cá nhân nhỏ, gọn rất riêng tư và yên tĩnh, khu vực máy tính tra cứu OPAC, phòng truyền thống giới thiệu văn hoá, phong tục, tập quán, trò chơi dân gian... của người Thái rộng khoảng 100m².

Dịch vụ tài liệu tham khảo

Tài liệu tham khảo: Kho sách tài liệu tham khảo được đặt ở tầng ba của TTHL chia thành ba kho gồm: Thái văn, Ngoại văn và một kho dành riêng cho tiểu thuyết. Sách được phân loại theo khung phân loại DDC. Đặc biệt ở đây, ngoài số phân loại ra (số phân loại là chỉ số xếp giá dành cho người dùng tìm kiếm tài liệu trên kệ) còn có một chỉ số xếp giá khác gọi là Running Books number (số chạy trên sách) dành cho cán bộ lên sách, xếp sách lên kệ sau khi bạn đọc trả (cán bộ lên sách sắp sách lên hệ theo số Running Books, không sắp theo chỉ số phân loại nhưng vẫn đảm bảo

theo trật tự của khung phân loại DDC) chỉ số này giúp cán bộ lên sách đúng chi tiết vị trí của từng cuốn sách trên kệ.

Ví dụ: $\frac{38}{688}$ $\frac{38}{688.3}$ $\frac{38}{688.5}$ $\frac{38}{688.7}$ $\frac{38}{689}$

- Tủ số: là số kệ

- Mẫu số: là số thứ tự của sách, mỗi cuốn có một số riêng như số đăng ký cá biệt (barcode) của sách.

Tài liệu nội sinh gồm hai kho luận văn, luận án gồm Thái văn và Ngoại văn.

Tài liệu điện tử có ba loại CSDL điện tử gồm:

- CSDL mua quyền sử dụng: như CSDL ProQuest Central, Springer Link...

- CSDL miễn phí: như: OpenDOAR (Directory of Open Access Repositories), AGORA, Open Library, ROAD (Directory of Open Access Scholarly Resources) ...

- CSDL nội sinh: Về cơ sở lưu trữ bộ sưu tập tài liệu nội sinh có tên Ngân hàng tri thức của đại học Songkla (PSU Knowledge Bank) do TTHL tạo ra, bao gồm: luận văn, luận án, các dự án, tài liệu hội nghị, hội thảo, các bài báo của giảng viên, sinh viên được đăng trên các tạp chí học thuật trong và ngoài nước... quản lý bằng phần mềm Dspace.

Các dịch vụ tiện ích khác

Ngoài ra, TTHL còn có góc dịch vụ tự Scan, phòng nghe nhạc và Karaoke (khoảng 40m²), phòng truyền hình Caple (khoảng 30m²), phòng chiếu phim (khoảng 150 ghế), một khu tra cứu tài liệu toàn máy iPad kết nối internet (khoảng 30 máy).

Phòng đăng ký thảo luận gồm có 38 phòng, được đăng ký online đặt chỗ, mở cửa phục vụ từ 6h30 sáng đến 22h30 (trừ chủ nhật và ngày lễ) với 3 loại: A (phòng từ 1 đến 2 người). B (phòng từ 2 đến 8 người),

C (phòng từ 8 người trở lên).

Góc thông tin về đức vua Bhumibol Adulyadej, khu vực máy in để người dùng tự phục vụ (có tính phí).

Góc thông tin ASEAN đồng thời cũng là góc thông tin về Mạng lưới các thư viện đại học Đông Nam Á (AUNILLO) giới thiệu về diện tích, dân số, phong tục, tập quán, quốc phục, quốc hoa... của mười nước Đông Nam Á.

3. Phương pháp thu thập, bổ sung, chia sẻ tài liệu

Phương pháp bổ sung giáo trình, tài liệu tham khảo, chuyên khảo

TTHL bổ sung dựa vào nhu cầu người dùng, phù hợp với thực tế chương trình giảng dạy tại đại học Songkla, chứ không dựa vào sự chủ quan của cán bộ thư viện. Cán bộ thư viện chỉ là cầu nối giữa người có nhu cầu và nhà cung cấp, có trách nhiệm mua về theo yêu cầu của người dùng, được sự đồng ý của lãnh đạo trường và xử lý kỹ thuật nghiệp vụ đúng với chuyên môn phục vụ độc giả. Ngoài ra vẫn có thể chủ động bổ sung những tài liệu khác nhưng phải thông qua hội đồng thư viện duyệt. Chủ động trong việc cung cấp thông tin về nguồn gốc của tài liệu, nhà cung cấp, khảo sát nhu cầu độc giả để bổ sung... nhưng không chủ động trong việc bổ sung. TTHL chỉ quyết định bổ sung khi có sự yêu cầu từ phía giảng viên, sinh viên, các khoa viện của trường. Đây là hình thức bổ sung ưu việt, chỉ có người dùng tin mới hiểu rõ nhu cầu của họ, cần loại sách, giáo trình nào, tạp chí gì, CSDL... phù hợp với họ, cán bộ thư viện không thể am hiểu hết các ngành chuyên môn để bổ sung đúng được.

Hiện nay, nhiều TV ở nước ta cán bộ TV thường chủ động trong việc bổ sung tài liệu mà không nghiên cứu đến nhu cầu của người dùng tin cần gì. Đó là việc làm

chủ quan, chúng ta cần phải nhìn nhận lại vấn đề về phương pháp bổ sung này để có hướng đi phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của TV mình trong thời gian tới.

Phương pháp bổ sung tài liệu nội sinh

Thu thập tất cả các loại hình tài liệu nội sinh của trường như: luận văn, luận án, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học, tài liệu hội nghị, hội thảo, đoàn ra, đoàn vào, do trường tổ chức hoặc cán bộ, giảng viên, sinh viên tham gia viết bài ở các hội thảo chuyên ngành trong và ngoài nước... tạo thành một ngân hàng tri thức của trường.

Phương pháp thu thập tài liệu là cán bộ, giảng viên, sinh viên sau khi hoàn chương trình của mình thì nộp cho TTHL (một bản giấy và một bản điện tử). Đang trong giai đoạn hoàn thiện việc nộp tài liệu qua mạng bằng phần mềm mã nguồn mở Dspace (chưa áp dụng). Tương lai quy trình nộp tài liệu qua mạng đối với sinh viên (khi sinh viên đăng nhập vào hệ thống để nộp tài liệu thì phải thông qua giáo viên chủ nhiệm hoặc người quản lý như trưởng bộ môn duyệt, cán bộ quản lý bộ sưu tập ở thư viện thấy đã duyệt (sự đồng ý của giáo viên) thì mới thực hiện công việc biên mục, cái nào chưa duyệt thì không biên mục, sau đó đưa lên mạng để người dùng sử dụng.

Chia sẻ tài liệu giữa các thư viện thành viên

Đại học Songkla có 5 cơ sở nằm rải rác trên đất nước Thái từ Bắc đến Nam. Vì thế, tuy chung về hình thức nhưng các hoạt động độc lập, riêng biệt. Hệ thống thư viện cũng không thoát ra ngoài lối đó nên việc biên mục, phân loại... cơ sở nào tự làm cơ sở đó được quản lý chung một phần mềm chia sẻ thông tin qua cổng Z39.50 (như LCSH thu nhỏ), bạn đọc của cơ sở này có thể mượn, truy cập tài liệu của cơ sở khác (mượn liên thư viện).

Ngoài ra, hai điều đặc biệt nữa mà thư viện đại học Việt Nam tuy đã có ý tưởng nhưng không thể nào có đủ nguồn kinh phí, nhân lực, vật lực để thực hiện:

Thứ nhất, mục lục liên hợp các thư viện đại học của Thái (Union Catalog of Thai Academic Libraries - ACTUAL). Đây là một CSDL thư mục dùng chung của Hiệp hội thư viện đại học Thái Lan chủ trì gồm 79 trường đại học trên toàn quốc kết nối với nhau nhằm tập hợp, chia sẻ thư mục tài liệu, thông qua hệ thống liên hợp này cán bộ thư viện chia sẻ, kiểm soát, truy cập, sử dụng thư mục thuộc dự án ThaiLIS. Phương pháp thực hiện được kết nối qua EBSCO Host. Người dùng được hưởng lợi từ thành quả sản phẩm của thư viện các trường này tạo ra cho các tài liệu in ấn.

Thứ hai, Bộ sưu tập tài liệu số của Thai Digital Collection (TDC) nhằm tìm kiếm, chia sẻ các CSDL nội sinh toàn văn (fulltext) như luận văn, luận án, báo cáo, nghiên cứu... của các trường đại học Thái.

Để duy trì hai hoạt động nêu trên, Chính phủ Thái Lan đã đứng ra chủ trì, đầu tư kinh phí, mua sắm thiết bị, phần mềm, server, vận hành hoạt động... thông qua Bộ giáo dục Thái thống nhất quản lý về mặt Nhà nước.

Kết luận

Thông qua việc tìm hiểu Trung tâm Học liệu của Trường đại học Songkla, có thể thấy có một số dịch vụ mà các thư viện đại học Việt Nam có thể tham khảo, như:

- Máy iPad kết nối mạng khi người dùng giao tiếp với cán bộ trực tham khảo. Đây là cách làm hay, có tính sáng tạo mà nhiều thư viện lớn ở Việt Nam vẫn chưa ứng dụng;

- Số Running Books, có thể áp dụng cho thư viện trường học, thư viện vừa và nhỏ, đối với các thư viện chưa có phần mềm chuyên dụng tốt, trình độ cán bộ thư viện còn hạn chế về vấn đề áp dụng các chuẩn biên mục như: AACR2, DDC, MARC21... Nên sử dụng số Running Books là giải pháp mà cán bộ thư viện ở các trường học ai cũng có thể làm được;

- Cải tiến máy chụp hình Canon thành máy Scan rất hữu ích: Máy Scan là thứ xa xỉ, đắt giá trên thị trường Việt Nam, trong khi ngân sách hằng năm của các thư viện còn eo hẹp. Việc cải tiến máy chụp hình Canon thay cho máy Scan (mua mới) là giải pháp căn cơ cho việc tiết kiệm kinh phí mà chúng ta nên ứng dụng;

- Bộ cảm biến gắn vào tivi: Các thư viện hiện đại ở nước ta có xu hướng đầu tư các Tivi ở các phòng đọc, mở online trong giờ phục vụ để phục vụ bạn đọc, tiếng ồn của tivi có thể ảnh hưởng đến việc học tập của người dùng. Việc ứng dụng bộ cảm biến để hạn chế tiếng ồn trong thư viện cũng là vấn đề cần ứng dụng của các thư viện Việt Nam hiện nay;

- Máy in thẻ cho bạn đọc ngoài trường: rất tiện lợi cho các độc giả không thường xuyên và đối tượng bạn đọc nào cũng có thể sử dụng thư viện một cách tiện lợi khi cần;

- Máy đọc Barcode điều khiển từ xa: thuận lợi cho việc kiểm kê tài sản hằng năm của thư viện.

QUYẾT ĐỊNH VỀ VIỆC BAN HÀNH ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CỤC THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA

Ngày 26/6/2018, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ đã ký Quyết định số 1785/QĐ-BKHCN về việc ban hành *Điều lệ tổ chức và hoạt động của Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia (NASATI)*. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 1416/QĐ-BKHCN ngày 6/6/2013 của Bộ trưởng Bộ KH&CN.

Theo Điều lệ mới, Cục Thông tin KH&CN quốc gia là tổ chức trực thuộc Bộ KH&CN có chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện các hoạt động thông tin, thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về KH&CN; tổ chức thực hiện hoạt động thư viện KH&CN quốc gia.

Chức năng, nhiệm vụ cụ thể của Cục như sau:

1. Xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ KH&CN:
 - Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực thông tin, thống kê, xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về KH&CN.
 - Dự thảo chính sách, kế hoạch 05 năm, hằng năm về phát triển thông tin, thư viện, thống kê, xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về KH&CN, phát triển hạ tầng thông tin và thống kê KH&CN quốc gia, phát triển chợ công nghệ và thiết bị.
2. Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ tại Khoản 1 nêu trên sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, ban hành.
3. Ban hành theo thẩm quyền văn bản hành chính thuộc lĩnh vực thông tin, thư viện, thống kê về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.
4. Chỉ đạo chuyên ngành về lưu giữ kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN đối với các cơ quan có thẩm quyền của các Bộ, ngành và địa phương; thu thập, đăng ký, lưu giữ, công bố và sử dụng thông tin về nhiệm vụ KH&CN; quản lý và cấp mã số chuẩn quốc tế ISSN (International Standard Serial Number) cho xuất bản phẩm nhiều kỳ.
5. Xây dựng và phát triển hệ thống thống kê, chỉ tiêu thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê, chủ trì triển khai các cuộc điều tra thống kê quốc gia và thống kê ngành về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; phát triển cơ sở dữ liệu về thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.
6. Phát triển Thư viện khoa học và công nghệ quốc gia và Liên hợp thư viện Việt Nam về các nguồn tin KH&CN; chủ trì cập nhật, bổ sung và phát triển nguồn tin KH&CN cho cả nước.
7. Tổ chức thực hiện việc phân tích, tổng hợp và cung cấp thông tin KH&CN phục vụ lãnh đạo, quản lý, nghiên cứu, đào tạo, sản xuất, kinh doanh và phát triển kinh tế-xã hội.
8. Xây dựng và phát triển cơ sở dữ liệu quốc gia về KH&CN.
9. Tổ chức và phát triển sàn giao dịch thông tin, công nghệ và thiết bị; tổ chức, tham gia triển lãm, hội chợ KH&CN trong nước và quốc tế.
10. Phát triển hạ tầng thông tin, thống kê KH&CN; mạng thông tin KH&CN tiên tiến kết nối với khu vực và quốc tế; duy trì và phát triển Mạng Nghiên cứu và Đào tạo Việt Nam (VinaREN); đầu mối triển khai Đề án Hệ tri thức Việt số hóa.
11. Cập nhật và phát triển Cổng thông tin, thư viện, thống kê KH&CN Việt Nam (VISTA); cổng thông tin khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; duy trì và phát triển hệ thống Tạp chí Khoa học Việt Nam trực tuyến (VJOL); tổ chức biên soạn và xuất bản Tạp chí Thông tin và Tư liệu, các sách KH&CN, xuất bản phẩm thông tin KH&CN khác.

12. Phối hợp thanh tra, kiểm tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm hành chính về hoạt động thông tin, thư viện, thống kê KH&CN theo quy định của pháp luật.
13. Thực hiện cải cách hành chính trong lĩnh vực thông tin, thư viện, thống kê KH&CN.
14. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ thông tin và các thành tựu KH&CN tiên tiến trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.
15. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong lĩnh vực thông tin, thư viện, thống kê về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.
16. Bồi dưỡng, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về thông tin, thư viện, thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.
17. Thực hiện các hoạt động hợp tác quốc

tế trong lĩnh vực thông tin, thư viện, thống kê KH&CN theo phân cấp của Bộ trưởng Bộ KH&CN và quy định của pháp luật.

18. Tổ chức các sự kiện, hoạt động dịch vụ trong lĩnh vực thông tin, thư viện, thống kê, cơ sở dữ liệu về KH&CN.
19. Quản lý công chức, viên chức, tài chính, tài sản và hồ sơ tài liệu của Cục theo phân cấp của Bộ và quy định của pháp luật.
20. Thực hiện các nhiệm vụ khác được Bộ trưởng giao.

Cũng theo Điều lệ mới, Cục có 05 đơn vị thực hiện chức năng quản lý nhà nước và 04 đơn vị sự nghiệp trực thuộc Cục.

Toàn văn bản Điều lệ được đăng tải trên Cổng thông tin của Cục Thông tin KH&CN quốc gia: www.vista.gov.vn.

BBT

BAN HÀNH THÔNG TƯ QUY ĐỊNH VỀ HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VÀ ĐIỀU TRA THỐNG KÊ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Thực hiện Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia; Quyết định số 1357/QĐ-TTg ngày 13/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết các Luật, Nghị quyết được Quốc hội khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ 3, ngày 25 tháng 5 năm 2018 Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ đã ký ban hành Thông tư số 03/2018/TT-BKHCN ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ và phân công thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê quốc gia về khoa học và công nghệ và Thông tư số 04/2018/TT-BKHCN quy định các cuộc điều tra thống kê khoa học và công nghệ ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

Sau đây là một số điểm chính yếu về hai thông tư:

❖ **Thông tư số 03/2018/TT-BKHCN ngày 25 tháng 5 năm 2018 ban hành Hệ**

thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ và phân công thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê quốc gia về khoa học và công nghệ

Đây là văn bản thay thế Thông tư 14/2015/TT-BKHCN ngày 19/8/2015 của Bộ trưởng Bộ KH&CN ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành KH&CN, gồm 2 phần:

- Nội dung Thông tư: bao gồm phạm vi điều chỉnh của Thông tư, định nghĩa về hệ thống chỉ tiêu ngành thống kê KH&CN, việc tổ chức thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê về KH&CN.

- Danh mục Phụ lục kèm theo. Cụ thể:

+ Phụ lục 1: Danh mục chỉ tiêu thống kê ngành KH&CN

+ Phụ lục 2: Nội dung chỉ tiêu thống kê ngành KH&CN

+ Phụ lục 3: Phân công thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê quốc gia về KH&CN.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành KH&CN gồm 53 chỉ tiêu chủ yếu về hoạt động KH&CN và xếp vào 10 nhóm chỉ tiêu thống kê chủ yếu. So với Thông tư số 14/2015/TT-BKHCN, số lượng nhóm chỉ tiêu giảm từ 11

nhóm xuống còn 10 nhóm, số chỉ tiêu giảm từ 106 chỉ tiêu còn 53 chỉ tiêu. Ngoài ra, có 6/7 chỉ tiêu về khoa học và công nghệ thuộc Hệ thống chỉ tiêu quốc gia giao cho Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện theo Nghị định 97/2016/NĐ-CP của Chính phủ (01 chỉ tiêu Chính phủ giao cho Tổng cục Thống kê chủ trì).

Thông tư nêu cụ thể các khái niệm của từng chỉ tiêu và cách tính của một số nhóm chỉ tiêu.

Để thu thập được các chỉ tiêu về KH&CN trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, Bộ trưởng KH&CN phân công các đơn vị thuộc Bộ chủ trì/phối hợp chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê KH&CN thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

❖ Thông tư số 04/2018/TT-BKH&CN quy định các cuộc điều tra thống kê khoa học và công nghệ ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia

Đây là văn bản thay thế Quyết định số 1757/QĐ-BKH&CN ngày 27/8/2009 của Bộ trưởng KH&CN ban hành Danh mục các cuộc điều tra thống kê khoa học và công nghệ ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia, gồm 2 phần: nội dung Thông tư và Danh mục các cuộc điều tra thống kê KH&CN định kỳ.

- *Nội dung Thông tư quy định rõ phạm vi điều chỉnh của Thông tư gồm:*

+ Điều tra thống kê KH&CN định kỳ nhằm thu thập thông tin về các chỉ tiêu thống kê phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước về KH&CN, nhưng không thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, theo phương án điều tra đã được lập kế hoạch theo định kỳ, được Bộ trưởng KH&CN hoặc cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Điều tra thống kê KH&CN đột xuất nhằm thu thập thông tin thống kê có tính chất đặc thù, cấp thiết phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước của Bộ KH&CN, nhưng không thuộc các cuộc điều tra thống kê KH&CN định kỳ của Bộ KH&CN.

+ Để thu thập được đầy đủ thông tin thống kê từ các cuộc điều tra thống kê KH&CN nhằm phục vụ yêu cầu quản lý của KH&CN, Thông tư quy định rõ trách nhiệm tổ chức triển khai các cuộc điều tra thống kê

KH&CN định kỳ và đột xuất.

- *Danh mục các cuộc điều tra thống kê KH&CN định kỳ:*

Các cuộc điều tra thống kê KH&CN định kỳ do Bộ trưởng Bộ KH&CN quyết định bao gồm 03 cuộc điều tra:

a) Điều tra về đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp tiến hành chu kỳ 3 năm, ngày 01 tháng 3 (tiến hành vào các năm có số tận cùng là 3, 6 và 9) nhằm thu thập thông tin về hoạt động đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp để phục vụ công tác quản lý nhà nước về KH&CN.

b) Điều tra về hội nhập quốc tế về KH&CN tiến hành chu kỳ 5 năm, ngày 01 tháng 7 (tiến hành vào các năm có số tận cùng là 0 và 5) nhằm thu thập thông tin về mức độ hội nhập quốc tế về KH&CN; xác định năng lực của cộng đồng KH&CN Việt Nam tham gia các hoạt động KH&CN quốc tế; xác định mức độ tác động của KH&CN quốc tế đối với Việt Nam.

c) Điều tra nhận thức công chúng về KH&CN tiến hành chu kỳ 5 năm, ngày 1 tháng 7 (tiến hành vào các năm có số tận cùng là 3 và 8) nhằm thu thập và phân tích dữ liệu về nhận thức của công chúng, mối quan tâm đến KH&CN và sự hiểu biết của họ về KH&CN; xác định sự khác biệt của thái độ và hiểu biết về KH&CN của công chúng so với những nghiên cứu trước đây; cung cấp thông tin phục vụ hình thành những chiến lược mới và kế hoạch hành động để nâng cao và thúc đẩy mối quan tâm về KH&CN của công chúng.

Có thể nói, Thông tư số 03/2018/TT-BKH&CN và Thông tư số 04/2018/TT-BKH&CN là cơ sở cho hoạt động quản lý nhà nước và là bản hướng dẫn cụ thể cho hoạt động nghiệp vụ thống kê KH&CN. Việc bổ sung thêm hai thông tư lần này là một bước đi cần thiết của Bộ KH&CN nhằm hoàn thiện hành lang pháp lý và luật hóa, đưa hoạt động thống kê KH&CN vào nề nếp và nâng cao hiệu quả thống kê KH&CN, góp phần nâng cao chất lượng của “con số biết nói” trong khoa học.

Các Thông tư trên có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2018.

HNM

HỘI NGHỊ LẦN THỨ 16 CỦA LIÊN HỢP THƯ VIỆN VIỆT NAM VỀ NGUỒN TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Ngày 28-29/6/2018, tại Đà Nẵng, Cục Thông tin KH&CN quốc gia (Bộ Khoa học và Công nghệ) đã tổ chức Hội nghị thường niên lần thứ XVI Liên hợp thư viện Việt Nam về nguồn tin khoa học và công nghệ với chủ đề “Hợp tác phát triển nguồn tin KH&CN trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0”.

Tham dự Hội nghị có TS Trần Quốc Khánh-Thứ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; GS TS Nguyễn Hữu Đức, Phó Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội; TS Vũ Dương Thúy Ngà, Vụ trưởng Vụ Thư viện Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch; TS Tạ Bá Hưng, Bộ Khoa học và Công nghệ; TS Trần Đắc Hiến, Cục trưởng Cục Thông tin KH&CN quốc gia, cơ quan điều phối, chủ trì và bảo trợ Liên hợp thư viện,... và trên 160 đại biểu đại diện cho 80 cơ quan thông tin-thư viện đến từ các sở khoa học và công nghệ, trường đại học, cao đẳng, thư viện công cộng, thư viện chuyên ngành, trung tâm thông tin trong cả nước.

Phát biểu tại Hội nghị, đánh giá vai trò của thông tin khoa học và công nghệ trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0- Thứ trưởng Bộ KH&CN Trần Quốc Khánh khẳng định: Trong thời đại của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đang diễn ra mạnh mẽ hiện nay, thông tin KH&CN ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy và hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển nói riêng và cho nền kinh tế nói chung. Cốt lõi của Công nghiệp 4.0 là mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đều được thực hiện trên nền tảng các kho dữ liệu khổng lồ được tạo lập, xử lý, phân tích và cung cấp trong thời gian thực. Những nước có nền kinh tế phát triển nhất trên thế giới đều là những nước tạo lập và sở hữu các nguồn thông tin KH&CN phong phú và đa dạng nhất, đồng thời cũng là những nước khai thác và sử dụng các nguồn thông tin này nhiều nhất để tạo ra các tri thức và giá trị mới cho xã hội. Thứ trưởng cũng đánh giá

cao hoạt động của Liên hợp trong việc hợp tác liên kết, bổ sung nguồn tài liệu KH&CN có giá trị. Ông cho biết: Trong quá trình hình thành và phát triển, Liên hợp thư viện đã đóng vai trò quan trọng trong việc hợp tác liên kết, bổ sung những nguồn tin KH&CN có giá trị phục vụ cho các nhà khoa học, giảng viên, sinh viên và mọi người dùng tin. Mặc dù còn gặp nhiều khó khăn về cơ chế chính sách, kinh phí, nhân lực, song Liên hợp thư viện cùng các đơn vị thành viên đã có nhiều cố gắng, nỗ lực để tăng cường và phát triển nguồn tin KH&CN, phục vụ cho các nhu cầu về nghiên cứu, giáo dục và phát triển kinh tế. Người dùng tin đã có cơ hội để tiếp cận và sử dụng nhiều nguồn tin KH&CN, đặc biệt là nguồn tin nước ngoài. Thứ trưởng cũng nhấn mạnh, trong thời gian tới, công tác phát triển nguồn tin KH&CN cần tập trung giải quyết các vấn đề về đảm bảo tạo lập được nguồn tin KH&CN trong nước đầy đủ và cập nhật, đồng thời bổ sung được các nguồn tin KH&CN của quốc tế cho tất cả các viện, trường, tổ chức KH&CN trong cả nước một cách lâu dài và bền vững. Với sự cam kết mạnh mẽ của các đơn vị thành viên cùng đóng góp chung vào sự nghiệp thông tin-thư viện của cả nước, hoạt động của liên hợp thư viện sẽ không ngừng phát triển và mở rộng, không chỉ bó hẹp trong phạm vi phối hợp bổ sung nguồn tin điện tử, mà còn cùng nhau chia sẻ các nguồn tin nội sinh, hợp tác trao đổi kiến thức, kinh nghiệm, thúc đẩy các dịch vụ thông tin hiện đại góp phần nâng cao chất lượng nghiên cứu và đào tạo của Việt Nam.

Trong phát biểu đề dẫn tại Hội nghị, TS Trần Đắc Hiến-Cục trưởng Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia đã phân tích sự tác động, vai trò và thách thức đối với các thư viện Việt Nam trong bối cảnh Công nghiệp 4.0. Ông nhận định: Thư viện là thiết chế văn hoá, giáo dục giúp cung cấp tri thức cho quá trình học tập, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo của mọi người dân. Cuộc cách

mạng công nghiệp lần thứ 4 với đặc trưng là nền sản xuất thông minh dựa trên nền tảng phát triển mạnh mẽ của các công nghệ số - công nghệ sinh học - công nghệ vật lý có nhiều tác động tới hoạt động thư viện. Trong lĩnh vực công nghệ số, sự phát triển và ứng dụng của các công nghệ dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (Internet of Things) hay Trí tuệ nhân tạo (AI) hứa hẹn mang lại nhiều thay đổi trong việc phát triển và cung cấp các dịch vụ thông tin tới người dùng. Các công trình khoa học được xuất bản và cung cấp đến tay người đọc một cách nhanh hơn, với nhiều tiện ích phục vụ cho công tác học tập, nghiên cứu. Xu thế tự xuất bản và truy cập mở cũng đang ngày càng trở nên phổ biến hơn, có tác động không nhỏ đến cách thức người dùng tiếp cận và sử dụng thông tin. Trước bối cảnh đó, để thư viện có thể phát huy được vai trò và vị trí của mình trong môi trường học tập và nghiên cứu hiện nay, các thư viện cần nhận thức được một cách đầy đủ những thay đổi này để xác định cho mình chiến lược phát triển phù hợp. Theo ông Hiến, trong thời gian tới, thư viện cần phải tăng cường hơn nữa việc ứng dụng công nghệ trong hoạt động của mình, nâng cao trải nghiệm người dùng, biến bạn đọc thành người sáng tạo, tái cấu trúc không gian thư viện, cộng tác chặt chẽ hơn với các thư viện khác...

Để hỗ trợ các thư viện Việt Nam có sự chuyển đổi nhanh chóng và hiệu quả trước những thay đổi của môi trường học thuật và công nghệ phát triển, vai trò của Liên hợp thư viện về nguồn tin KH&CN là hết sức quan trọng. Liên hợp thư viện là một tổ chức phi lợi nhuận nhằm mục đích tăng cường năng lực thông tin cho các cơ quan TT-TV Việt Nam, tiết kiệm kinh phí bổ sung, tránh trùng lặp, lãng phí và thúc đẩy hợp tác cùng phát triển. Sau 14 năm hoạt động và 16 lần Hội nghị đã được tổ chức, Liên hợp đã gặt hái được những thành công nhất định, nổi bật nhất là việc hợp tác bổ sung các nguồn tin KH&CN quốc tế có giá trị và chia sẻ các nguồn tin KH&CN trong nước, góp phần thỏa mãn nhu cầu của người dùng tin trong cả nước.

Tại Hội nghị, các đại biểu cũng được nghe các báo cáo tổng kết, đánh giá kết quả hoạt động của Liên hợp thư viện trong năm 2017-2018; Tình hình bổ sung và kết quả sử dụng cơ sở dữ liệu Proquest của các đơn vị thành viên; Đánh giá hiệu quả khai thác và sử dụng CSDL ScienceDirect đối với các đơn vị thụ hưởng;... Trong khuôn khổ Hội nghị, các đại biểu cũng tập trung thảo luận và đưa ra phương hướng giải quyết đối với các vấn đề như: Phân tích các tác động của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đối với các thư viện Việt Nam và vai trò của Liên hợp thư viện trong việc góp phần nâng cao năng lực tiếp cận Công nghiệp 4.0; Tăng cường hiệu quả khai thác và sử dụng các nguồn tin điện tử KH&CN của Liên hợp thư viện; Thúc đẩy phát triển và chia sẻ các nguồn tin KH&CN nội sinh của các cơ quan TT-TV của Việt Nam; Xác định một cơ chế tổ chức và vận hành Liên hợp thư viện phù hợp với tình hình thực tiễn hiện nay,... Theo Thứ trưởng Trần Quốc Khánh, Bộ Khoa học và Công nghệ luôn quan tâm hỗ trợ phát triển nguồn tin KH&CN của đất nước. Hiện tại, Bộ đang trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển nguồn tin khoa học và công nghệ đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” nhằm tạo lập và phát triển các nguồn tin KH&CN phong phú, đa dạng, đáp ứng nhu cầu của cộng đồng khoa học Việt Nam. Ngoài ra, Bộ cũng đang chủ trì triển khai Đề án “Phát triển Hệ tri thức Việt số hóa” và nhiệm vụ “Xây dựng CSDL quốc gia về KH&CN”, tất cả đều nhằm hình thành kho tài nguyên thông tin KH&CN đầy đủ nhất phục vụ cho nghiên cứu, triển khai và đổi mới sáng tạo cũng như nâng cao nền tảng tri thức khoa học cho toàn xã hội.

Liên hợp Thư viện Việt Nam về các nguồn tin khoa học và công nghệ được thành lập vào tháng 12 năm 2004, tại Hà Nội, trên cơ sở tự nguyện. Tính đến thời điểm hiện tại, Liên hợp đã thu hút được 100 thành viên là các thư viện đại học, cơ quan thông tin bộ, ngành, viện nghiên cứu, thư viện chuyên ngành, đa ngành, thư viện công cộng và các cơ quan thông tin thuộc các Sở KH&CN trên

cả nước, trong đó có 33 thành viên đóng góp kinh phí phối hợp bổ sung nguồn tin nước ngoài, với phương châm: “lợi ích tối đa, chi phí tối thiểu, hợp tác cùng phát triển”.

Hội nghị thường niên của Liên hợp được tổ chức luân phiên tại các tỉnh thành trên cả nước là dịp để các thành viên Liên hợp thảo

luận và quyết định những vấn đề quan trọng sau mỗi năm hoạt động, đồng thời cũng là dịp để các cán bộ trong cả nước giao lưu, học hỏi, xúc tiến quan hệ hợp tác và cập nhật những thông tin mới nhất trong lĩnh vực ngành nghề.

LH

LỚP TẬP HUẤN “ĐIỀU TRA NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ ĐIỀU TRA NHẬN THỨC CÔNG CHÚNG VỀ KH&CN NĂM 2018”

Theo Quyết định số 1792/QĐ-BKHCN ngày 27/6/2018 về việc Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ năm 2018 và Quyết định số 1750/QĐ-BKHCN ngày 22/6/2018 về việc Điều tra nhận thức công chúng về KH&CN năm 2018 của Bộ trưởng Bộ KH&CN, Cục Thông tin KH&CN quốc gia được giao chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện 02 cuộc Điều tra nêu trên. Mục đích của 02 cuộc điều tra này nhằm thu thập thông tin về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cũng như thông tin về nhận thức công chúng về KH&CN, phục vụ cho việc đánh giá, xây dựng chính sách chiến lược KH&CN.

Để giới thiệu về phương án, kế hoạch và hướng dẫn điền phiếu điều tra của 02 cuộc điều tra nói trên, từ ngày 23- 28/7/2018, tại ba miền: Bắc, Trung, Nam, Cục Thông tin KH&CN quốc gia đã tổ chức lớp tập huấn nghiệp vụ “Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và Điều tra nhận thức công chúng về KH&CN năm 2018” cho các sở KH&CN, các tổ chức thực hiện công tác thống kê KH&CN tại các Bộ, ngành và cơ quan trung ương.

Phát biểu khai mạc lớp tập huấn tại Hà Nội, ông Trần Đức Hiến- Cục trưởng Cục Thông tin KH&CN quốc gia nhấn mạnh về tầm quan trọng của việc điều tra thống kê KH&CN. Theo số liệu thống kê những năm gần đây, cơ cấu chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển KH&CN lấy từ ngân sách

nhà nước và ngoài ngân sách nhà nước đã chuyển dịch dần từ tỷ lệ 70/30 sang tỷ lệ 50/50, đi theo đúng hướng dịch chuyển của thế giới. Hai cuộc điều tra năm 2018 sẽ cho thấy thực trạng về số người, số nhiệm vụ và kinh phí dành cho hoạt động nghiên cứu và phát triển của cả nước cũng như nhận thức của người dân về hoạt động KH&CN. Đây là những cơ sở cần thiết giúp cho các nhà hoạch định chính sách, cán bộ quản lý đưa ra những định hướng, chính sách đúng đắn, phát huy hiệu quả của hoạt động KH&CN. Số liệu thống kê còn đặc biệt phát huy hiệu quả bởi đây là thời điểm tổng kết quá trình thực hiện chiến lược phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2015-2020, giúp đánh giá được các mục tiêu đã đạt được và những mục tiêu cần tiếp tục quan tâm, tập trung trong giai đoạn tới.

Tại lớp tập huấn, các học viên được hướng dẫn về các vấn đề:

- Mục đích, đối tượng nội dung 02 cuộc điều tra.
- Cách điền phiếu điều tra.
- Phương pháp xử lý thông tin, tổng hợp và biểu đầu ra của 02 cuộc điều tra.
- Kế hoạch tiến hành 02 cuộc điều tra.

Cũng tại lớp tập huấn, các học viên đã tiến hành trao đổi, thảo luận về những khó khăn, vướng mắc khi triển khai công việc, chia sẻ một số kinh nghiệm triển khai điều tra thống kê KH&CN tại địa phương có hiệu quả.

HNM

CUỘC HỌP LẦN THỨ 36 CỦA TỔ CHỨC SỞ HỮU TRÍ TUỆ THẾ GIỚI VỀ BẢN QUYỀN TRONG HOẠT ĐỘNG THƯ VIỆN

Tại kỳ họp lần thứ 36 của Ủy ban thường trực về quyền tác giả và các quyền liên quan (SCCR 36) tổ chức tại Geneva (Thụy Sĩ) cuối tháng 5/2018, IFLA đã nỗ lực ủng hộ các thư viện được hưởng những ngoại lệ và giới hạn tốt hơn về bản quyền. SCCR được tổ chức định kỳ 2 lần/năm để thảo luận những vấn đề liên quan đến bản quyền.

Trên thế giới, cán bộ thư viện đang hết sức nỗ lực để bắt kịp những thay đổi công nghệ nhằm hoàn thành sứ mệnh phục vụ công chúng. Tuy nhiên, ở nhiều nước, khung pháp lý không theo kịp kỷ nguyên số.

Khi nghiên cứu, giáo dục và di sản văn hóa đang ngày càng trở nên phổ biến trên toàn cầu, thì các thư viện không thể tiếp tục hoạt động trong một khuôn khổ hạn hẹp. Hoạt động trao đổi xuyên biên giới các công trình nghiên cứu cần có khung pháp lý phù hợp. Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) là diễn đàn quốc tế quan trọng có khả năng giải quyết được vấn đề đó.

Chương trình nghị sự

Các ngoại lệ và giới hạn cho hoạt động của thư viện và cơ quan lưu trữ được đề cập trong chương trình nghị sự chung liên quan đến việc bảo vệ các tổ chức phát thanh truyền hình, các ngoại lệ và giới hạn cho tổ chức nghiên cứu và giáo dục, đề xuất phân tích vấn đề bản quyền trong môi trường số, đề xuất về quyền “tiền bản quyền” (Resale royalty right) hoặc quyền truy đòi (droit de suite) và đề xuất tăng cường bảo vệ quyền của giám đốc nhà hát.

Các kế hoạch hành động

Trong cuộc họp trước đây của SCCR, Ông Daren Tang đến từ Singapo- Chủ tịch Ủy ban, cùng với Ban thư ký, đã đưa ra ý tưởng về dự thảo kế hoạch hành động của Ủy ban về chủ đề ngoại lệ và giới hạn về bản quyền.

Kế hoạch này là chủ đề chính của cuộc

thảo luận về thư viện lần này. Các nước thành viên đã tham gia thảo luận và thông qua kế hoạch cho giai đoạn từ nay đến cuối năm 2019. Kế hoạch hành động bao gồm những nội dung sau:

- Phân tích thông tin thu thập;
- Cập nhật về lưu trữ;
- Nghiên cứu phạm vi về bảo tàng;
- Nghiên cứu hoạt động của thư viện, cơ quan lưu trữ và bảo tàng;
- Hội nghị chuyên đề cấp khu vực;
- Hội nghị WIPO về các giới hạn và ngoại lệ.

Tập hợp thư viện, cơ quan lưu trữ và bảo tàng

Bản dự thảo kế hoạch hành động đã nêu ra nhiều lựa chọn khác nhau cho các thư viện, cơ quan lưu trữ và bảo tàng. IFLA, Hội đồng Bảo tàng quốc tế (ICOM) và Hội đồng Lưu trữ quốc tế (ICA) đưa ra lý do chính đáng để 3 tổ chức này được xem xét như một khối thống nhất. Các thư viện, cơ quan lưu trữ và bảo tàng có chung mục tiêu chính là thu thập, bảo tồn và đảm bảo truy cập đến các di sản văn hóa, vì vậy các chính sách ở tầm quốc tế cần phản ánh được nguyên tắc cơ bản này.

Trên tất cả các diễn đàn, IFLA đều nhấn mạnh tầm quan trọng của việc làm rõ mối quan hệ giữa các tổ chức thu bản quyền và các chính phủ, việc tập trung vào tình hình hoạt động cấp phép một cách linh hoạt và việc hiểu rõ tầm quan trọng của các ngoại lệ và giới hạn.

Ban thư ký WIPO đã bước đầu chấp nhận ý kiến trên và sẽ đưa ra một bản dự thảo Kế hoạch hành động khác. Đó sẽ là một bản thảo gồm thông tin chung có liên quan về chức năng của các tổ chức thu thập trên thế giới. Bản thảo này sẽ định hướng các chính sách của chính phủ về vấn đề nêu trên.

Sắp tới, IFLA sẽ vẫn tích cực cung cấp phản hồi cần thiết để các thành viên WIPO nhận thức rõ hơn về những vấn đề mà các tổ chức duy trì di sản văn hóa gặp phải trong thế giới số, và các giải pháp có thể đạt được tại WIPO.

IFLA hy vọng cộng đồng sẽ cùng chung tay. Tại SCCR 36, nhiều tổ chức thư viện và các thư viện tư đã thể hiện sự ủng hộ của họ. Hơn 20 lá thư của 15 quốc gia đã được gửi đi. Sự đóng góp này là chìa khóa và tạo điều kiện thuận lợi cho IFLA kêu gọi

các thành viên của WIPO thể hiện sự ủng hộ của họ trong suốt kỳ hội thảo.

Trước khi kỳ hội thảo tiếp theo diễn ra, IFLA kêu gọi tất cả mọi người hãy hành động ở tại quốc gia của mình để tăng cường nhận thức của cộng đồng về sự cần thiết của việc miễn trừ và giới hạn dành cho các thư viện tại WIPO.

Nguồn: ifla.org (ngày 7/6/2018)

HNM

Truy cập từ xa tới các nguồn tin KH&CN trong nước và quốc tế thông qua tài khoản Bạn đọc đặc biệt

Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia là cơ quan đầu mối phát triển nguồn tin KH&CN cho cả nước phục vụ hoạt động quản lý, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo. Hiện nay, Cục Thông tin đã mua quyền truy cập tới các CSDL KH&CN hàng đầu thế giới như CSDL ScienceDirect, IEEE, Springer Nature, ACS, ProQuest Central, Scopus..., đồng thời xây dựng các CSDL công bố KH&CN Việt Nam và CSDL Nhiệm vụ KH&CN Việt Nam. Đây là bức tranh toàn cảnh về hiện trạng KH&CN trong nước, quốc tế; bộ sưu tập toàn văn bao trùm các tài liệu khoa học nòng cốt với nhiều tạp chí có chỉ số ảnh hưởng cao, nguồn thông tin thiết yếu đối với công tác nghiên cứu và đào tạo.

Nhằm cung cấp thông tin nhanh chóng, kịp thời, chính xác, mọi lúc mọi nơi, trên mọi thiết bị, Cục Thông tin đã đưa dịch vụ “Bạn đọc đặc biệt” vào phục vụ ở quy mô toàn quốc và được đồng đạo các nhà khoa học, cán bộ giảng dạy đánh giá cao. Với tài khoản Bạn đọc đặc biệt, Quý Bạn đọc có thể truy cập từ xa tới 250.000 công bố KH&CN trong nước; 25.000 nhiệm vụ KH&CN các cấp và 40 triệu tài liệu trên các CSDL KH&CN quốc tế.

Phí đăng ký sử dụng và khai thác dịch vụ như sau:

- Gói dịch vụ dành cho sinh viên: STD, KQNC (50.000 đ/năm/sinh viên).
- Gói dành cho học viên cao học, nghiên cứu sinh: STD, KQNC, ProQuest Central (100.000 đ/năm/account).
- Gói dành cho cán bộ nghiên cứu: Mọi CSDL trừ ScienceDirect (300.000 đ/năm/account).
- Gói đặc biệt: Mọi CSDL bao gồm cả ScienceDirect (500.000 đ/năm/account).

Cách thức đăng ký như sau:

- Gửi đơn có dán ảnh và đóng dấu giáp lai của cơ quan công tác, hoặc trường học.
- Mẫu đơn đăng ký bạn đọc lấy tại website: <http://db.vista.gov.vn>

Địa chỉ đăng ký sử dụng dịch vụ:

Thư viện KH&CN quốc gia (Phòng Công tác bạn đọc).

26 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024-39349928.

Email: bandoc@vista.gov.vn